

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2026

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi  
điều chỉnh của Luật Hoá chất**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất về các lĩnh vực phát triển công nghiệp hóa chất, hoạt động hóa chất và an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất, cụ thể: khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 37.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực phát triển công nghiệp hóa chất, hoạt động hóa chất và an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3. Các danh mục thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất**

Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất tại các Phụ lục kèm theo Nghị định này như sau: Danh mục hóa chất cơ bản thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa chất trọng điểm (Phụ lục I); Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện (Phụ lục II); Danh mục hoá chất cần kiểm soát đặc biệt (Phụ lục III); Danh mục hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục IV).

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao định kỳ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm có trách nhiệm rà soát, đề xuất điều chỉnh, cập nhật các danh mục hoá chất ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Công Thương. Bộ Công Thương tổ chức đánh giá tác động và tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm quản lý hoạt động hoá chất thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). **70**



**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

*Bùi Thanh Sơn*

**Bùi Thanh Sơn**





**Phụ lục I**  
**DANH MỤC HOÁ CHẤT CƠ BẢN THUỘC LĨNH VỰC**  
**CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT TRỌNG ĐIỂM**

*(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP  
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)  | Tên chất                              | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học                         |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|
| 1.  | 1,3-Butadiene                      | 1,3-Butadien                          | 106-99-0  | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub>                |
| 2.  | Ethanoic acid                      | Axit Axetic<br>(GAA)                  | 64-19-7   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O <sub>2</sub> |
| 3.  | Acrylonitrile                      | Acrylonitrile                         | 107-13-1  | C <sub>3</sub> H <sub>3</sub> N              |
| 4.  | Ammonia<br>(anhydrous)             | Amoniac (khan)                        | 7664-41-7 | NH <sub>3</sub>                              |
| 5.  | Argon                              | Argon                                 | 7440-37-1 | Ar                                           |
| 6.  | Hydrochloric acid                  | Axit<br>Hydrochloric                  | 7647-01-0 | HCl                                          |
| 7.  | Nitric acid                        | Axit nitric                           | 7697-37-2 | HNO <sub>3</sub>                             |
| 8.  | Phosphoric acid                    | Axit photphoric                       | 7664-38-2 | H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>               |
| 9.  | Sulfuric acid                      | Axit Sulfuric                         | 7664-93-9 | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>               |
| 10. | Benzene                            | Benzen                                | 71-43-2   | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub>                |
| 11. | 1-Buten                            | 1-Butene                              | 106-98-9  | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub>                |
| 12. | Diisocyanate (TDI,<br>MDI, HDI...) | Diisocyanate<br>(TDI, MDI,<br>HDI...) | ---       | ---                                          |
| 13. | Ethanol                            | Etanol                                | 64-17-5   | C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> O              |
| 14. | Ethylene glycol                    | Ethylene glycol                       | 107-21-1  | C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub> |
| 15. | Ethylene                           | Etylen                                | 74-85-1   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub>                |
| 16. | Ethylene oxide                     | Etylen oxit                           | 75-21-8   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O              |
| 17. | Hydrogen fluoride                  | Hydro florua                          | 7664-39-3 | HF                                           |
| 18. | Hydrogen peroxide                  | Hydro peroxit                         | 7722-84-1 | H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>                |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)       | Tên chất                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|
| 19. | Isopropyl alcohol                       | Isopropanol                        | 67-63-0    | $C_3H_8O$            |
| 20. | Manganese sulfate                       | Mangan Sunphat                     | 7785-87-7  | $MnSO_4$             |
| 21. | Methanol                                | Metanol                            | 67-56-1    | $CH_4O$              |
| 22. | 2-Butanone                              | Methyl ethyl<br>ketone (MEK)       | 78-93-3    | $C_4H_8O$            |
| 23. | Sodium<br>Bicarbonate                   | Natri bicarbonat                   | 144-55-8   | $CHNaO_3$            |
| 24. | Sodium hydroxide                        | Natri hydroxit                     | 1310-73-2  | $NaOH$               |
| 25. | n-Butanol                               | n-Butanol                          | 71-36-3    | $C_4H_{10}O$         |
| 26. | Nitrogen                                | Nitơ                               | 7727-37-9  | $N_2$                |
| 27. | Oxygen                                  | Oxy                                | 7782-44-7  | $O_2$                |
| 28. | Phenol                                  | Phenol                             | 108-95-2   | $C_6H_6O$            |
| 29. | Phosphorus<br>trihydride<br>(phosphine) | Photpho<br>trihydrua<br>(photphin) | 7803-51-2  | $PH_3$               |
| 30. | Phosphorus<br>pentachloride             | Phosphorus<br>pentachloride        | 10026-13-8 | $PCl_5$              |
| 31. | 1-Propene                               | Propylen                           | 115-07-1   | $C_3H_6$             |
| 32. | Silane                                  | Silan                              | 7803-62-5  | $SiH_4$              |
| 33. | Titanium dioxide                        | Titan dioxit                       | 13463-67-7 | $TiO_2$              |
| 34. | Methyl benzene                          | Toluene                            | 108-88-3   | $C_7H_8$             |
| 35. | Triethanolamine                         | Triethanol amine                   | 102-71-6   | $C_6H_{15}NO_3$      |
| 36. | Vinyl benzene<br>(styrene)              | Vinyl benzen                       | 100-42-5   | $C_8H_8$             |
| 37. | Vinyl chloride                          | Vinyl clorua                       | 75-01-4    | $C_2H_3Cl$           |
| 38. | Cyclohexane                             | Xyclohexan                         | 110-82-7   | $C_6H_{12}$          |
| 39. | Xylene                                  | Xylen                              | 1330-20-7  | $C_8H_{10}$          |



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**  
(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP  
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

**1. Chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện**

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                    | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------|
| 1.  | Acetaldehyde                      | Axetandehit                 | 75-07-0   | $C_2H_4O$            |
| 2.  | Acetaldehyde<br>oxime             | Axetandehit oxim            | 107-29-9  | $C_2H_5NO$           |
| 3.  | Acetonitrile                      | Axetonitril                 | 75-05-8   | $C_2H_3N$            |
| 4.  | Acetyl iodide                     | Iot axetyl                  | 507-02-8  | $C_2H_3IO$           |
| 5.  | Acetylene                         | Axetylen                    | 74-86-2   | $C_2H_2$             |
| 6.  | 2-Acetyloxy<br>benzoic acid       | Axit 2-axetyloxy<br>benzoic | 50-78-2   | $C_9H_8O_4$          |
| 7.  | Acrylic acid                      | Axit acrylic                | 79-10-7   | $C_3H_4O_2$          |
| 8.  | Acrylonitrile                     | Acrylonitrile               | 107-13-1  | $C_3H_3N$            |
| 9.  | Adiponitrile                      | Adiponitril                 | 111-69-3  | $C_6H_8N_2$          |
| 10. | Allyl acetate                     | Allyl axetat                | 591-87-7  | $C_5H_8O_2$          |
| 11. | Allyl bromide                     | Allyl bromua                | 106-95-6  | $C_3H_5Br$           |
| 12. | Allyl chloride                    | Allyl chlorit               | 107-05-1  | $C_3H_5Cl$           |
| 13. | Allyl chloro formate              | Allyl clo fomat             | 2937-50-0 | $C_4H_5ClO_2$        |
| 14. | Allyl ethyl ether                 | Allyl etyl ete              | 557-31-3  | $C_5H_{10}O$         |
| 15. | Allyl glycidyl ether              | Allyl glycidyl ete          | 106-92-3  | $C_6H_{10}O_2$       |
| 16. | Allyl isothio<br>cyanate          | Allyl isotioxyanat          | 57-06-7   | $C_4H_5NS$           |
| 17. | Allyl trichloro<br>silane         | Allyl triclo silan          | 107-37-9  | $C_3H_5Cl_3Si$       |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                         | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                             |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|------------|--------------------------------------------------|
| 18. | Aluminium carbide                 | Nhôm cacbua                      | 1299-86-1  | $\text{Al}_4\text{C}_3$                          |
| 19. | Aluminium chloride                | Nhôm clorua                      | 7446-70-0  | $\text{AlCl}_3$                                  |
| 20. | Aluminium nitrate                 | Nhôm nitrat                      | 13473-90-0 | $\text{Al}(\text{NO}_3)_3$                       |
| 21. | Aluminium powder                  | Bột nhôm                         | 7429-90-5  | $\text{Al}$                                      |
| 22. | Aluminium phosphide (AlP)         | Nhôm photphua                    | 20859-73-8 | AlP                                              |
| 23. | Amalgam                           | Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ | ---        | ---                                              |
| 24. | Ammonium perchlorate              | Amoni perclorat                  | 7790-98-9  | $\text{NH}_4\text{ClO}_4$                        |
| 25. | N-Amino ethyl piperazine          | N-amino etyl piperazin           | 140-31-8   | $\text{C}_6\text{H}_{15}\text{N}_3$              |
| 26. | 2-Amino pyridine                  | 2-Amino pyridin                  | 504-29-0   | $\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$                 |
| 27. | 3-Amino pyridine                  | 3-Amino pyridin                  | 462-08-8   | $\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$                 |
| 28. | 4-Amino pyridine                  | 4-Amino pyridin                  | 504-24-5   | $\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$                 |
| 29. | 2-Amino-4-chlorophenol            | 2-Amino-4-clo phenol             | 95-85-2    | $\text{C}_6\text{H}_6\text{ClNO}$                |
| 30. | O-Aminoazo toluene                | o-Aminoazo toluen                | 97-56-3    | $\text{C}_{14}\text{H}_{15}\text{N}_3$           |
| 31. | 4-Aminobiphenyl                   | 4-Biphenyl amin                  | 92-67-1    | $\text{C}_{12}\text{H}_{11}\text{N}$             |
| 32. | Aminocarb                         | Aminocarb                        | 2032-59-9  | $\text{C}_{11}\text{H}_{16}\text{N}_2\text{O}_2$ |
| 33. | Bis(3-aminopropyl) amine          | Bis(3-aminopropyl) amin          | 56-18-8    | $\text{C}_6\text{H}_{17}\text{N}_3$              |
| 34. | Ammonia (anhydrous)               | Amoniac (khan)                   | 7664-41-7  | $\text{NH}_3$                                    |
| 35. | Ammonium hydrogen difluoride      | Amon hydrodiflorua               | 1341-49-7  | $\text{NH}_4\text{HF}_2$                         |



| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)  | Tên chất                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                              |
|-----|------------------------------------|------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|
| 36. | Ammonium persulfate                | Amoni persunphat                   | 7727-54-0  | $\text{H}_8\text{N}_2\text{O}_8\text{S}_2$        |
| 37. | Ammonium sulfide                   | Amon sunfua                        | 12135-76-1 | $(\text{NH}_4)_2\text{S}$                         |
| 38. | Amyl acetate                       | Amyl axetat                        | 628-63-7   | $\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}_2$               |
| 39. | Amyl butyrate                      | Amyl butyrat                       | 106-27-4   | $\text{C}_9\text{H}_{18}\text{O}_2$               |
| 40. | n-Amyl chloride                    | n-Amyl clo                         | 543-59-9   | $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{Cl}$                |
| 41. | Amyl formate                       | Amyl format                        | 638-49-3   | $\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}_2$               |
| 42. | Amyl mercaptan                     | Amyl mercaptan                     | 110-66-7   | $\text{C}_5\text{H}_{12}\text{S}$                 |
| 43. | Iso-Amyl nitrite                   | Iso-Amyl nitrite                   | 110-46-3   | $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{NO}_2$              |
| 44. | Amyl trichloro silane              | Amyl triclo silan                  | 107-72-2   | $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{Cl}_3\text{Si}$     |
| 45. | Aniline                            | Anilin                             | 62-53-3    | $\text{C}_6\text{H}_7\text{N}$                    |
| 46. | Aniline hydrochloride              | Anilin hydroclorit                 | 142-04-1   | $\text{C}_6\text{H}_8\text{ClN}$                  |
| 47. | o-Anisidine                        | o-Anisidin                         | 90-04-0    | $\text{C}_7\text{H}_9\text{NO}$                   |
| 48. | p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine) | p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim) | 104-94-9   | $\text{C}_7\text{H}_9\text{NO}$                   |
| 49. | Anisole (methoxybenzene)           | Anisol (methoxy benzen)            | 100-66-3   | $\text{C}_7\text{H}_8\text{O}$                    |
| 50. | Antimony trichloride               | Antimonony clorua                  | 10025-91-9 | $\text{SbCl}_3$                                   |
| 51. | Anthracene-9,10-dione              | Anthracen-9,10-dion                | 84-65-1    | $\text{C}_{14}\text{H}_8\text{O}_2$               |
| 52. | Argon                              | Argon                              | 7440-37-1  | Ar                                                |
| 53. | Asbestos chrysotile                | Amiăng trắng                       | 12001-29-5 | $\text{Mg}_3(\text{Si}_2\text{O}_5)(\text{OH})_4$ |
| 54. | Atrazine                           | Atrazin                            | 1912-24-9  | $\text{C}_8\text{H}_{14}\text{ClN}_5$             |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)        | Tên chất                               | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                           |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| 55. | Bari nitrate                             | Bari nitrat                            | 10022-31-8 | $\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$                     |
| 56. | Barium                                   | Bari                                   | 7440-39-3  | Ba                                             |
| 57. | Barium bromate                           | Bari bromic                            | 13967-90-3 | $\text{Ba}(\text{BrO}_3)_2$                    |
| 58. | Barium chlorate                          | Bari clorat                            | 13477-00-4 | $\text{Ba}(\text{ClO}_3)_2$                    |
| 59. | Barium hypochlorite                      | Bari hypoclorit                        | 13477-10-6 | $\text{Ba}(\text{ClHO})_2$                     |
| 60. | Barium oxide                             | Bari oxit                              | 1304-28-5  | $\text{BaO}$                                   |
| 61. | Barium perchlorate                       | Bari perclorat                         | 13465-95-7 | $\text{Ba}(\text{ClO}_4)_2$                    |
| 62. | Barium peroxide                          | Bari peroxit                           | 1304-29-6  | $\text{BaO}_2$                                 |
| 63. | 1,4-Benzene diamine dihydrochloride      | 1,4-Benzen diamin dihydroclorit        | 624-18-0   | $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{Cl}_2\text{N}_2$ |
| 64. | Benzene sulfonyl chloride                | Benzen sunphonyl clorua                | 98-09-9    | $\text{C}_6\text{H}_5\text{ClO}_2\text{S}$     |
| 65. | 1,2-Benzo quinone                        | 1,2-Benzo quinon                       | 583-63-1   | $\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_2$               |
| 66. | 1,4-benzo quinone (p-benzoquinone)       | 1,4-Benzo quinon                       | 106-51-4   | $\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_2$               |
| 67. | Benzo trichloride                        | Benzo triclорua                        | 98-07-7    | $\text{C}_7\text{H}_5\text{Cl}_3$              |
| 68. | Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)     | Benzo triflorua                        | 98-08-8    | $\text{C}_7\text{H}_5\text{F}_3$               |
| 69. | Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene) | Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen) | 56-55-3    | $\text{C}_{18}\text{H}_{12}$                   |
| 70. | Chrysen (1,2-benzophenanthrene)          | Chrysen (1,2-benzophenanthren)         | 218-01-9   | $\text{C}_{18}\text{H}_{12}$                   |
| 71. | Benzoyl chloride                         | Benzoyl clorua                         | 98-88-4    | $\text{C}_7\text{H}_5\text{ClO}$               |
| 72. | Benzoyl peroxide                         | Benzoyl peroxit                        | 94-36-0    | $\text{C}_{14}\text{H}_{10}\text{O}_4$         |



| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                            | Tên chất                                                                                          | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|
| 73. | Bis(chloro methyl)<br>ether                                                                                  | Bis(clo metyl) ete                                                                                | 542-88-1    | $C_2H_4Cl_2O$             |
| 74. | Boron tribromide                                                                                             | Bo tribromua                                                                                      | 10294-33-4  | $BBr_3$                   |
| 75. | Boron trifluoride                                                                                            | Bo trifluorua                                                                                     | 7637-07-2   | $BF_3$                    |
| 76. | Boron trifluoride<br>acetic acid                                                                             | Axit bo triflo<br>axetic                                                                          | 7578-36-1   | $C_2H_4BF_3O_2$           |
| 77. | Boron trifluoride<br>diethyl etherate                                                                        | Bo triflo dietyl<br>etherat                                                                       | 109-63-7    | $C_4H_{10}BF_3O$          |
| 78. | Bromine<br>monochloride                                                                                      | Brom clorua                                                                                       | 13863-41-7  | $BrCl$                    |
| 79. | Bromo acetone                                                                                                | Brom axeton                                                                                       | 598-31-2    | $C_3H_5BrO$               |
| 80. | 1-Bromo butane                                                                                               | 1-Brom butan                                                                                      | 109-65-9    | $C_4H_9Br$                |
| 81. | 2-Bromo butane                                                                                               | 2-Brom butan                                                                                      | 78-76-2     | $C_4H_9Br$                |
| 82. | Bromo<br>chlorodifluoro<br>methane                                                                           | Clo diflo brom<br>metan                                                                           | 353-59-3    | $CF_2ClBr$                |
| 83. | 4-Bromo-2-(4-<br>chloro phenyl)-1-<br>ethoxy methyl-5-<br>trifluoro methyl-<br>1H-pyrrole-3-<br>carbonitrile | 4-Brom-2-(4-<br>clophenyl)-1-<br>ethoxy metyl-5-<br>triflo metyl-1H-<br>pyrrole-3-<br>cacbonitril | 122453-73-0 | $C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$ |
| 84. | Ethane, 1 -bromo-2-<br>ethoxy-                                                                               | 1-Bromo-2-<br>ethoxy-etan                                                                         | 592-55-2    | $C_4H_9BrO$               |
| 85. | 1-Bromo-2-<br>methylpropane                                                                                  | 1-Bromo-2-metyl<br>propan                                                                         | 78-77-3     | $C_4H_9Br$                |
| 86. | 2-Bromo-2-<br>methylpropane                                                                                  | 2-Bromo-2-metyl<br>propan                                                                         | 507-19-7    | $C_4H_9Br$                |
| 87. | 2-Bromo-2-nitro-<br>1,3-propanediol                                                                          | 2-Brom-2-nitro-<br>1,3-propandiol                                                                 | 52-51-7     | $C_3H_6BrNO_4$            |
| 88. | 1-Bromo-3- methyl<br>butane                                                                                  | 1-Bromo-3-metyl<br>butan                                                                          | 107-82-4    | $C_5H_{11}Br$             |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)     | Tên chất                      | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học |
|------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------|----------------------|
| 89.  | Bromoacetic acid                      | Axit brom axetic              | 79-08-3   | $C_2H_3BrO_2$        |
| 90.  | Bromobenzene                          | Brom benzen                   | 108-86-1  | $C_6H_5Br$           |
| 91.  | Bromoethane                           | Etyl bromua                   | 74-96-4   | $C_2H_5Br$           |
| 92.  | Bromoform                             | Bromoform                     | 75-25-2   | $CHBr_3$             |
| 93.  | Bromom ethane                         | Metyl bromit                  | 74-83-9   | $CH_3Br$             |
| 94.  | 2-Bromopentane                        | 2-Brom-pentan                 | 107-81-3  | $C_5H_{11}Br$        |
| 95.  | 2-Bromopropane                        | 2- Brom propan                | 75-26-3   | $C_3H_7Br$           |
| 96.  | 3-Bromopropyne<br>(Propargyl bromide) | 3-Brom propyn                 | 106-96-7  | $C_3H_3Br$           |
| 97.  | 1,3-Butadiene                         | 1,3-Butadien                  | 106-99-0  | $C_4H_6$             |
| 98.  | 2,3-Butanedione<br>(Diacetyl)         | 2,3-Butan dion<br>(Diacetyl)  | 431-03-8  | $C_4H_6O_2$          |
| 99.  | n-Butanol                             | n-Butanol                     | 71-36-3   | $C_4H_{10}O$         |
| 100. | sec-Butanol                           | sec-Butanol                   | 78-92-2   | $C_4H_{10}O$         |
| 101. | tert-Butanol                          | Tert-butanol                  | 75-65-0   | $C_4H_{10}O$         |
| 102. | Diketene (3-<br>Butenoic acid)        | Diketen (3-<br>Butenoic axit) | 674-82-8  | $C_4H_4O_2$          |
| 103. | n-Butyl acetate                       | n-Butyl axetat                | 123-86-4  | $C_6H_{12}O_2$       |
| 104. | Butyl acrylate                        | Butyl acrylat                 | 141-32-2  | $C_7H_{12}O_2$       |
| 105. | Butyl benzene                         | Butyl benzene                 | 104-51-8  | $C_{10}H_{14}$       |
| 106. | N-Butyl<br>chloroformate              | N-butyl clo<br>format         | 592-34-7  | $C_5H_9ClO_2$        |
| 107. | Methyl tert-butyl<br>ether            | Metyl tert-butyl<br>ete       | 1634-04-4 | $C_5H_{12}O$         |
| 108. | N-Butyl formate                       | N-butyl format                | 592-84-7  | $C_5H_{10}O_2$       |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                         | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------|----------------------|
| 109. | Tert-Butyl<br>isocyanate          | Tert-butyl<br>isoxyanat          | 1609-86-5 | $C_5H_9NO$           |
| 110. | Butyl mercaptan<br>(Butanethiol)  | Butyl mercaptan<br>(Butanethiol) | 109-79-5  | $C_4H_{10}S$         |
| 111. | N-Butyl<br>methacrylate           | N-butyl<br>metacrylat            | 97-88-1   | $C_8H_{14}O_2$       |
| 112. | Butyl methyl ether                | Butyl metyl ete                  | 628-28-4  | $C_5H_{12}O$         |
| 113. | Butyl nitrite                     | Butyl nitrit                     | 544-16-1  | $C_4H_9NO_2$         |
| 114. | Butyl propionate                  | Butyl propionat                  | 590-01-2  | $C_7H_{14}O_2$       |
| 115. | n-Butyl vinyl ether               | n-Butyl vinyl ete                | 111-34-2  | $C_6H_{12}O$         |
| 116. | Tert-Butyl vinyl<br>ether         | Butyl vinyl ete                  | 926-02-3  | $C_6H_{12}O$         |
| 117. | n-Butylamine                      | N-butylamin                      | 109-73-9  | $C_4H_{11}N$         |
| 118. | n-Butylchloride                   | N- butyl clorua                  | 109-69-3  | $C_4H_9Cl$           |
| 119. | Tert-Butylchloride                | Tert-Butyl clorua                | 507-20-0  | $C_4H_9Cl$           |
| 120. | 1,2-Butylene oxide                | 1,2-Butylen oxit                 | 106-88-7  | $C_4H_8O$            |
| 121. | n-<br>Butyltrichlorosilane        | n-Butyl triclo<br>silan          | 7521-80-4 | $C_4H_9Cl_3Si$       |
| 122. | 1,4-Butynediol                    | 1,4-Butyn diol                   | 110-65-6  | $C_4H_6O_2$          |
| 123. | Butyraldehyde                     | Butyraldehit                     | 123-72-8  | $C_4H_8O$            |
| 124. | Methyl n-butyrate                 | Metyl butyrat                    | 623-42-7  | $C_5H_{10}O_2$       |
| 125. | Butyric acid                      | Axit butyric                     | 107-92-6  | $C_4H_8O_2$          |
| 126. | Butyric anhydride                 | Butyric anhydrit                 | 106-31-0  | $C_8H_{14}O_3$       |
| 127. | Butyronitrile                     | Butyronitril                     | 109-74-0  | $C_4H_7N$            |
| 128. | Butyryl chloride                  | Butyryl clorua                   | 141-75-3  | $C_4H_7ClO$          |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                         |
|------|-----------------------------------|-----------------------|------------|----------------------------------------------|
| 129. | Cadmium fluoro borate             | Cadimi tetraflo borat | 14486-19-2 | $\text{Cd}(\text{BF}_4)_2$                   |
| 130. | Cadmium selenide                  | Cadimi selenua        | 1306-24-7  | $\text{CdSe}$                                |
| 131. | Cadmium telluride                 | Cadmi tellurua        | 1306-25-8  | $\text{CdTe}$                                |
| 132. | Caesium nitrate                   | Ceri nitrat           | 7789-18-6  | $\text{CsNO}_3$                              |
| 133. | Calcium                           | Canxi                 | 7440-70-2  | $\text{Ca}$                                  |
| 134. | Calcium carbide                   | Canxi cacbua          | 75-20-7    | $\text{CaC}_2$                               |
| 135. | Calcium chlorate                  | Canxi clorat          | 10037-74-3 | $\text{Ca}(\text{ClO}_3)_2$                  |
| 136. | Calcium hypochlorite              | Canxi hypoclorua      | 7778-54-3  | $\text{Ca}(\text{ClO})_2$                    |
| 137. | Calcium nitrate                   | Canxi nitrat          | 10124-37-5 | $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$                   |
| 138. | Calcium perchlorate               | Canxi perclorat       | 13477-36-6 | $\text{Ca}(\text{ClO}_4)_2$                  |
| 139. | Calcium peroxide                  | Canxi peroxit         | 1305-79-9  | $\text{CaO}_2$                               |
| 140. | Calcium resinate                  | Canxi resinat         | 9007-13-0  | $\text{C}_{40}\text{H}_{58}\text{CaO}_4$     |
| 141. | Calcium silicide                  | Canxi silicua         | 12013-56-8 | $\text{CaSi}_2$                              |
| 142. | Carbon tetrachloride              | Carbon tetraclorit    | 56-23-5    | $\text{CCl}_4$                               |
| 143. | Carbonyl fluoride                 | Cacbonyl florua       | 353-50-4   | $\text{COF}_2$                               |
| 144. | Cerium                            | Xeri                  | 7440-45-1  | $\text{Ce}$                                  |
| 145. | Clopyralid                        | Clopyralit            | 1702-17-6  | $\text{C}_6\text{H}_3\text{Cl}_2\text{NO}_2$ |
| 146. | Cobalt (II) naphthenate           | Coban (II) naphthenat | 61789-51-3 | $\text{C}_{22}\text{H}_{16}\text{CoO}_4$     |
| 147. | Copper (I) chloride               | Đồng (I) clorua       | 7758-89-6  | $\text{CuCl}$                                |
| 148. | Copper (II) chloride              | Đồng (II) clorua      | 7447-39-4  | $\text{CuCl}_2$                              |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                   | Tên chất                                              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 149. | Cresylic acid                                       | Axit cresylic                                         | 1319-77-3  | $C_7H_8O$            |
| 150. | Crotonaldehyde                                      | Butenal                                               | 123-73-9   | $C_4H_6O$            |
| 151. | Crotonic acid                                       | Axit crotonic                                         | 107-93-7   | $C_4H_6O_2$          |
| 152. | Cumene                                              | Cumen                                                 | 98-82-8    | $C_9H_{12}$          |
| 153. | Cyanamide                                           | Xianamit                                              | 420-04-2   | $CH_2N_2$            |
| 154. | Cyanazine                                           | Cyanazin                                              | 21725-46-2 | $C_9H_{13}ClN_6$     |
| 155. | 2-cyanopropan-2-ol<br>(acetone<br>cyanohydrin)      | 2-Xyanopropan-<br>2-ol                                | 75-86-5    | $C_4H_7NO$           |
| 156. | Cyanuric chloride                                   | Xyanuric clorua                                       | 108-77-0   | $C_3N_3Cl_3$         |
| 157. | 1,3,5,7-cyclo<br>octatetraene                       | 1,3,5,7-Xyclo<br>octatetraen                          | 629-20-9   | $C_8H_8$             |
| 158. | Cyclobutane                                         | Xyclobutan                                            | 287-23-0   | $C_4H_8$             |
| 159. | 1,5,9-Cyclod<br>odecatriene                         | 1,5,9-Xyclo<br>dodecatrien                            | 4904-61-4  | $C_{12}H_{18}$       |
| 160. | Cycloheptane                                        | Xycloheptan                                           | 291-64-5   | $C_7H_{14}$          |
| 161. | Cycloheptatriene                                    | Xycloheptatrien                                       | 544-25-2   | $C_7H_8$             |
| 162. | Cycloheptene                                        | Xyclohepten                                           | 628-92-2   | $C_7H_{12}$          |
| 163. | Cyclohexane                                         | Xyclohexan                                            | 110-82-7   | $C_6H_{12}$          |
| 164. | Trans-cyclohexane-<br>1,2-dicarboxylic<br>anhydride | Trans-<br>xyclohexan-1,2-<br>dicacboxylic<br>anhydrit | 14166-21-3 | $C_8H_{10}O_3$       |
| 165. | Cyclohexanone                                       | Xyclohexanon                                          | 108-94-1   | $C_6H_{10}O$         |
| 166. | Cyclohexene                                         | Xyclohexen                                            | 110-83-8   | $C_6H_{10}$          |
| 167. | Cyclohexyl acetate                                  | Xyclohexyl axetat                                     | 622-45-7   | $C_8H_{14}O_2$       |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)       | Tên chất                    | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học   |
|------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------|------------------------|
| 168. | Cyclohexyl<br>isocyanate                | Xyclohexyl<br>isocyanat     | 3173-53-3  | $C_7H_{11}NO$          |
| 169. | Cyclohexyl<br>mercaptan                 | Xyclohexyl<br>mercaptan     | 1569-69-3  | $C_6H_{12}S$           |
| 170. | Cyclopentane                            | Xyclopentan                 | 287-92-3   | $C_5H_{10}$            |
| 171. | Cyclopentanol                           | Xyclopentanol               | 96-41-3    | $C_5H_{10}O$           |
| 172. | Cyclopentanone                          | Xyclopentanon               | 120-92-3   | $C_5H_8O$              |
| 173. | Cyclopentene                            | Xyclopenten                 | 142-29-0   | $C_5H_8$               |
| 174. | Cyhexatin                               | Xyhexatin                   | 13121-70-5 | $C_{18}H_{34}OSn$      |
| 175. | Chlo rambucil                           | Clo rambucil                | 305-03-3   | $C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$ |
| 176. | Chloric acid                            | Axit cloric                 | 7790-93-4  | $HClO_3$               |
| 177. | Chlorine                                | Clo                         | 7782-50-5  | $Cl_2$                 |
| 178. | Chlorine trifluoride                    | Clo triflorua               | 7790-91-2  | $ClF_3$                |
| 179. | 2-Chloro acethanal                      | Clo axetandehit             | 107-20-0   | $C_2H_3ClO$            |
| 180. | 1 -Chloro-2,2,2-<br>trifluoro ethane    | 1-Clo-2,2,2-triflo<br>etan  | 75-88-7    | $C_2H_2ClF_3$          |
| 181. | 1-Chloro-2-<br>chloromethyl-<br>benzene | 1-Clo-2-clometyl-<br>benzen | 611-19-8   | $C_7H_6Cl_2$           |
| 182. | 1-chloro-2-methyl<br>benzene            | 1-Clo-2-metyl<br>benzen     | 95-49-8    | $C_7H_7Cl$             |
| 183. | 1 -Chloro-2-<br>nitrobenzene            | 1-Clo-2-<br>nitrobenzen     | 88-73-3    | $C_6H_4ClNO_2$         |
| 184. | 1-Chloro-3-<br>chloromethyl-<br>benzene | 1-Clo-3-clometyl-<br>benzen | 620-20-2   | $C_7H_6Cl_2$           |
| 185. | 1-chloro-3-methyl<br>benzene            | 1-Clo-3-metyl<br>benzen     | 108-41-8   | $C_7H_7Cl$             |
| 186. | 2-Chloro-3-methyl<br>phenol             | 2-Clo-3-metyl<br>phenol     | 608-26-4   | $C_7H_7ClO$            |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                             | Tên chất                                                            | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 187. | 4-Chloro-3-methyl<br>phenol                                                   | 4-Clo-3-metyl<br>phenol                                             | 59-50-7    | $C_7H_7ClO$          |
| 188. | 1-Chloro-3-<br>nitrobenzene                                                   | 1-Clo-3-<br>nitrobenzen                                             | 121-73-3   | $C_6H_4ClNO_2$       |
| 189. | 1-Chloro-4-<br>chloromethyl-<br>benzene                                       | 1-Clo-4-clometyl-<br>benzen                                         | 104-83-6   | $C_7H_6Cl_2$         |
| 190. | 1-chloro-4-methyl<br>benzene                                                  | 1-Clo-4-metyl<br>benzen                                             | 106-43-4   | $C_7H_7Cl$           |
| 191. | 2-Chloro-4-<br>nitroaniline                                                   | 2-Clo-4-<br>nitroanilin                                             | 121-87-9   | $C_6H_5ClN_2O_2$     |
| 192. | Chloroacetic acid                                                             | Axit clo axetic                                                     | 79-11-8    | $C_2H_3ClO_2$        |
| 193. | Chloroacetone                                                                 | Clo axeton                                                          | 78-95-5    | $C_3H_5ClO$          |
| 194. | Chloroacetonitrile                                                            | Clo axetonitril                                                     | 107-14-2   | $C_2H_2ClN$          |
| 195. | Chloroacetyl<br>chloride                                                      | Cloaxetyl clorua                                                    | 79-04-9    | $C_2H_2Cl_2O$        |
| 196. | 2-Chloroaniline                                                               | 2-Clo anilin                                                        | 95-51-2    | $C_6H_6ClN$          |
| 197. | 3-Chloroaniline                                                               | 3-Clo anilin                                                        | 108-42-9   | $C_6H_6ClN$          |
| 198. | 4-Chloroaniline                                                               | 4-Clo anilin                                                        | 106-47-8   | $C_6H_6ClN$          |
| 199. | Chlorobenzene                                                                 | Cloanilin                                                           | 108-90-7   | $C_6H_5Cl$           |
| 200. | Chlorobenzotri<br>fluoride                                                    | Clo benzo<br>triflorua                                              | 88-16-4    | $C_7H_4ClF_3$        |
| 201. | Chloromethyl ethyl<br>ether                                                   | Clo metyl etyl ete                                                  | 3188-13-4  | $C_3H_7ClO$          |
| 202. | 2-Chloro-N-<br>(ethoxymethyl)-N-<br>(2-ethyl-6-<br>methylphenyl)<br>acetamide | 2-Clo-N-(ethoxy<br>metyl)-N-(2-etyl-<br>6-metyl phenyl)<br>axetamit | 34256-82-1 | $C_{14}H_{20}ClNO_2$ |
| 203. | 2-Chloro-N-<br>isopropyl-N-phenyl<br>acetamide                                | 2-Clo-N-<br>isopropyl-N-<br>phenyl axetamit                         | 1918-16-7  | $C_{11}H_{14}ClNO$   |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                    | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học   |
|------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|------------------------|
| 204. | 3-Chloropropan-1-ol               | 3-Clo propanol-1            | 19210-21-0 | $C_3H_7ClO$            |
| 205. | Ethyl 2-chloropropionate          | Etyl 2-clo propionat        | 535-13-7   | $C_5H_9ClO_2$          |
| 206. | Methyl 2-chloropropionate         | Metyl 2-clo propionat       | 17639-93-9 | $C_4H_7ClO_2$          |
| 207. | 2-Chloropropionic acid            | Axit 2-clo propionic        | 598-78-7   | $C_3H_5ClO_2$          |
| 208. | 3-Chlorophenol                    | 3-Clo phenol                | 108-43-0   | $C_6H_5ClO$            |
| 209. | 4-Chlorophenol                    | 4-Clo phenol                | 106-48-9   | $C_6H_5ClO$            |
| 210. | Chlorosilane                      | Clo silan                   | 13465-78-6 | $ClH_3Si$              |
| 211. | Chlorpyrifos                      | Clorpyrifos                 | 2921-88-2  | $C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$  |
| 212. | Decahydronaphthalene              | Decahydro naphthalen        | 91-17-8    | $C_{10}H_{18}$         |
| 213. | N-Decane                          | N-decan                     | 124-18-5   | $C_{10}H_{22}$         |
| 214. | Demeton                           | Demeton                     | 126-75-0   | $C_8H_{19}O_3PS_2$     |
| 215. | 1,2-Di-(dimethyl amino) ethane    | 1,2-Di-(dimetyl amino) etan | 110-18-9   | $C_6H_{16}N_2$         |
| 216. | Diallylamine                      | Diallylamin                 | 124-02-7   | $C_6H_{11}N$           |
| 217. | Diallylether                      | Diallyl ete                 | 557-40-4   | $C_6H_{10}O$           |
| 218. | 1,2-Diamino benzene               | 1,2-Diamino benzen          | 95-54-5    | $C_6H_8N_2$            |
| 219. | 1,3-Diamino benzene               | 1,3-Diamino benzen          | 108-45-2   | $C_6H_8N_2$            |
| 220. | 1,4-Diamino benzene               | 1,4-Diamino benzen          | 106-50-3   | $C_6H_8N_2$            |
| 221. | Diazinon                          | Diazinon                    | 333-41-5   | $C_{12}H_{21}N_2O_3PS$ |
| 222. | Diazomethane                      | Diazometan                  | 334-88-3   | $CH_2N_2$              |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                        | Tên chất                        | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|
| 223. | 1,2-Dibromo-3-chloro propane                                             | 1,2-Dibrom-3-clopropan          | 96-12-8    | $C_3H_5Br_2Cl$       |
| 224. | Monomethyl-dibromo-diphenyl methane (Trade name: DBBT)                   | Monometyl-dibrom-diphenyl metan | 99688-47-8 | $C_{14}H_{12}Br_2$   |
| 225. | Dibutyltin oxide                                                         | Di butyl oxit thiếc             | 818-08-6   | $C_8H_{18}OSn$       |
| 226. | Dibutyl amine                                                            | Di-n-butyl amin                 | 111-92-2   | $C_8H_{19}N$         |
| 227. | Dibutyl amino ethanol                                                    | Dibutyl amino etanol            | 102-81-8   | $C_{10}H_{23}NO$     |
| 228. | Dibutyl ether                                                            | Dibutyl ete                     | 142-96-1   | $C_8H_{18}O$         |
| 229. | 1,2-Dicloetylen                                                          | 1,2-Diclo etylen                | 540-59-0   | $C_2H_2Cl_2$         |
| 230. | Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate) | Dicrotophos                     | 141-66-2   | $C_8H_{16}NO_5P$     |
| 231. | Dicyclo hexylamine                                                       | Dixyclohexyl amin               | 101-83-7   | $C_{12}H_{23}N$      |
| 232. | Dicyclo pentadiene                                                       | Dixyclopentadien                | 77-73-6    | $C_{10}H_{12}$       |
| 233. | Dichloro acetyl chloride                                                 | Diclo axetyl clorua             | 79-36-7    | $C_2HCl_3O$          |
| 234. | 3,4-Dichloro aniIine                                                     | 3,4-Diclo anilin                | 95-76-1    | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 235. | 2,3-Dichloro aniline                                                     | 2,3-Diclo anilin                | 608-27-5   | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 236. | 2,6-Dichloro aniline                                                     | 2,6-Diclo anilin                | 608-31-1   | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 237. | 3,5-Dichloro aniline                                                     | 3,5-Diclo anilin                | 626-43-7   | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 238. | 2,6-Dichloro benzonitrile                                                | 2,6-Diclo benzonitril           | 1194-65-6  | $C_7H_3Cl_2N$        |
| 239. | 1,1-Dichloro ethane                                                      | 1,1-Diclo etan                  | 75-34-3    | $C_2H_4Cl_2$         |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                          | Tên chất                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|
| 240. | Dichloro<br>isocyanuric acid                               | Axit diclo<br>isoxyanuric          | 2782-57-2  | $C_3HCl_2N_3O_3$     |
| 241. | 1,5-Dichloro<br>pentane                                    | 1,5-Diclopentan                    | 628-76-2   | $C_5H_{10}Cl_2$      |
| 242. | 1,3-Dichloro<br>propan-2-ol                                | 1,3-Diclo<br>propanol-2            | 96-23-1    | $C_3H_6Cl_2O$        |
| 243. | 2,4-Dichloro phenol                                        | 2,4-Diclo phenol                   | 120-83-2   | $C_6H_4Cl_2O$        |
| 244. | 2,4-Dichloro phenyl<br>isocyanate                          | 2,4-Diclophenyl<br>isoxyanat       | 2612-57-9  | $C_7H_3Cl_2NO$       |
| 245. | 3,4-Dichloro phenyl<br>isocyanate                          | 3,4-Diclophenyl<br>isoxyanat       | 102-36-3   | $C_7H_3Cl_2NO$       |
| 246. | 3,5-Dichloro phenyl<br>isocyanate                          | 3,5-Diclo phenyl<br>isoxyanat      | 34893-92-0 | $C_7H_3Cl_2NO$       |
| 247. | Nitrofen (2,4-<br>Dichloro-1-(4-nitro<br>phenoxy) benzene) | Nitrofen                           | 1836-75-5  | $C_{12}H_7Cl_2NO_3$  |
| 248. | 1,1 -Dichloro-1-<br>nitroethane                            | 1,1-Diclo-1-<br>nitroetan          | 594-72-9   | $C_2H_3Cl_2NO_2$     |
| 249. | Dichloroacetic acid                                        | Axit diclo axetic                  | 79-43-6    | $C_2H_2Cl_2O_2$      |
| 250. | 2,4-Dichloroaniline                                        | 2,4-Diclo anilin                   | 554-00-7   | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 251. | 2,5-Dichloroaniline                                        | 2,5-Diclo anilin                   | 95-82-9    | $C_6H_5Cl_2N$        |
| 252. | o-Dichlorobenzene                                          | O-diclo benzen                     | 95-50-1    | $C_6H_4Cl_2$         |
| 253. | 1,2-<br>Dichloropropane                                    | 1,2-Diclo propan                   | 78-87-5    | $C_3H_6Cl_2$         |
| 254. | 1,3-<br>Dichloropropene                                    | 1,3-Diclo propen                   | 542-75-6   | $C_3H_4Cl_2$         |
| 255. | 2,2-dichlorovinyl<br>dimethyl phosphate                    | 2,2-diclovinyl<br>dimetyl photphat | 62-73-7    | $C_4H_7Cl_2O_4P$     |
| 256. | Dichromium<br>tris(chromate)                               | Dicrom tris(-<br>cromat)           | 24613-89-6 | $Cr_2(CrO_4)_3$      |
| 257. | Diethoxy methane                                           | Dietoxymetan                       | 462-95-3   | $C_5H_{12}O_2$       |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)      | Tên chất                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|----------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|
| 258. | 3,3-Diethoxy<br>propene                | 3,3-Dietoxy<br>propen              | 3054-95-3  | $C_7H_{14}O_2$       |
| 259. | Diethyl<br>aminopropyl amine           | Dietyl<br>aminopropyl<br>amin      | 109-55-7   | $C_5H_{14}N_2$       |
| 260. | Diethyl benzene                        | Dietyl bezen                       | 25340-17-4 | $C_{10}H_{14}$       |
| 261. | Diethyl cacbonate<br>(ethyl carbonate) | Dietyl cacbonat<br>(etyl cacbonat) | 105-58-8   | $C_5H_{10}O_3$       |
| 262. | Diethyl dichloro<br>silane             | Dietyl diclo silan                 | 1719-53-5  | $C_4H_{10}Cl_2Si$    |
| 263. | Diethyl phthalate<br>(DEP)             | Dietyl phthalat<br>(DEP)           | 84-66-2    | $C_{12}H_{14}O_4$    |
| 264. | Diethyl sulfide                        | Dietyl sunfit                      | 352-93-2   | $C_4H_{10}S$         |
| 265. | N, N-<br>Diethylaminoetanol            | N,N-dietyl amino<br>etanol         | 100-37-8   | $C_6H_{15}NO$        |
| 266. | Diethylene triamine                    | Dietylen triamin                   | 111-40-0   | $C_4H_{13}N_3$       |
| 267. | N, N-<br>Diethylethylene<br>diamine    | N,N-Dietyl etylen<br>diamin        | 100-36-7   | $C_6H_{16}N_2$       |
| 268. | Diethylthiophospho<br>ryl chloride     | Dietyl<br>thiophotphoryl<br>clo    | 2524-04-1  | $C_4H_{10}ClO_2PS$   |
| 269. | Diethylzinc                            | Dietyl kẽm                         | 557-20-0   | $C_4H_{10}Zn$        |
| 270. | Difluoro phosphoric<br>acid            | Axit diflo<br>photphoric           | 13779-41-4 | $HPO_2F_2$           |
| 271. | Difluoromethane                        | Diflo metan                        | 75-10-5    | $CH_2F_2$            |
| 272. | Dihdropyran                            | 2,3-Dihdropyran                    | 110-87-2   | $C_5H_8O$            |
| 273. | Diisobutyl ketone                      | Diisobutyl keton                   | 108-83-8   | $C_9H_{18}O$         |
| 274. | Diisobutylene                          | Diisobutyllen                      | 107-39-1   | $C_8H_{16}$          |
| 275. | Diisopropyl amine                      | Diisopropyla min                   | 108-18-9   | $C_6H_{15}N$         |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)               | Tên chất                                                       | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học |
|------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|
| 276. | Diisopropyl ether                               | Diisopropyl ete                                                | 108-20-3  | $C_6H_{14}O$         |
| 277. | Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate | Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-dicloetyl photphat                      | 300-76-5  | $C_4H_7Br_2Cl_2O_4P$ |
| 278. | N, N - Dimethylaminoethanol                     | N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng | 108-01-0  | $C_4H_{11}NO$        |
| 279. | 1,1-Dimethoxyethane                             | 1,1-Dimetoxyetan                                               | 534-15-6  | $C_4H_{10}O_2$       |
| 280. | Dimethoxymethane                                | Metylal                                                        | 109-87-5  | $C_3H_8O_2$          |
| 281. | Dimethyl acetylene                              | Dimetyl axetylen                                               | 503-17-3  | $C_4H_6$             |
| 282. | Dimethyl amino aceto nitril                     | Dimetyl amino axeto nitril                                     | 926-64-7  | $C_4H_8N_2$          |
| 283. | 2-Dimethyl amino ethyl acrylate                 | 2-Dimetylaminoetyl acrylat                                     | 2439-35-2 | $C_7H_{13}NO_2$      |
| 284. | Dimethyl benzyl amine                           | Benzyl dimetyl amin                                            | 103-83-3  | $C_9H_{13}N$         |
| 285. | Dimethyl carbamoyl chloride                     | Dimetyl amin carbonyl clorua                                   | 79-44-7   | $C_3H_6ClNO$         |
| 286. | Dimethyl carbonate                              | Dimetyl cacbon                                                 | 616-38-6  | $C_3H_6O_3$          |
| 287. | Dimethyl diethoxy silane                        | Dimetyl dietoxy silan                                          | 78-62-6   | $C_6H_{16}O_2Si$     |
| 288. | Dimethyl disulfide                              | Dimetyl disunfit                                               | 624-92-0  | $C_2H_6S_2$          |
| 289. | 1,2-Dimethyl hydrazine                          | 1,2-Dimetyl hydrazin                                           | 540-73-8  | $C_2H_8N_2$          |
| 290. | Dimethyl nitros amine                           | Dimetyl nitro amin                                             | 62-75-9   | $C_2H_6N_2O$         |
| 291. | O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate | O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat                    | 122-14-5  | $C_9H_{12}NO_5PS$    |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                     | Tên chất                                                                                            | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 292. | Dimethyl sulfide                                                                                      | Dimetyl sunfit                                                                                      | 75-18-3    | $C_2H_6S$             |
| 293. | Dimethyl<br>thiophosphoryl<br>chloride                                                                | Dimetyl<br>thiophotphoryl<br>clorua                                                                 | 2524-03-0  | $C_2H_6ClO_2PS$       |
| 294. | Dimethyl zinc                                                                                         | Dimetyl kẽm                                                                                         | 544-97-8   | $C_2H_6Zn$            |
| 295. | 2,2-Dimethyl-2,3-<br>dihydro-1-<br>benzofuran-7-yl<br>[(dibutylamino)<br>sulfanyl]methyl<br>carbamate | 2,2-Dimetyl-2,3-<br>dihydro-1-<br>benzofuran-7-yl<br>[(dibutylamino)<br>sunfanyl] metyl<br>cacbamat | 55285-14-8 | $C_{20}H_{32}N_2O_3S$ |
| 296. | 2-<br>Dimethylaminoethy<br>l methacrylate                                                             | 2-Dimetyl-amino-<br>ety-1-metacrylat                                                                | 2867-47-2  | $C_8H_{15}NO_2$       |
| 297. | N, N-<br>Dimethylaniline                                                                              | N, N-Dimetyl<br>anilin                                                                              | 121-69-7   | $C_8H_{11}N$          |
| 298. | 2,3-Dimethylbutane                                                                                    | 2,3-Dimetyl butan                                                                                   | 79-29-8    | $C_6H_{14}$           |
| 299. | N,N-Dimethyl-p-<br>toluidine                                                                          | N,N-dimetyl-p-<br>toluidin                                                                          | 99-97-8    | $C_9H_{13}N$          |
| 300. | 2,4-Dinitro aniline                                                                                   | 2,4-Dinitro ani lin                                                                                 | 97-02-9    | $C_6H_5N_3O_4$        |
| 301. | 1,2-Dinitro benzene                                                                                   | 1,2-Dinitro<br>benzen                                                                               | 528-29-0   | $C_6H_4N_2O_4$        |
| 302. | 1,3-Dinitro benzene                                                                                   | 1,3-Dinitro<br>benzen                                                                               | 99-65-0    | $C_6H_4N_2O_4$        |
| 303. | 2,3-Dinitro toluene                                                                                   | 2,3-Dinitro toluen                                                                                  | 602-01-7   | $C_7H_6N_2O_4$        |
| 304. | 2,6-Dinitro toluene                                                                                   | 2,6-Dinitro toluen                                                                                  | 606-20-2   | $C_7H_6N_2O_4$        |
| 305. | 3,4-Dinitro toluene                                                                                   | 3,4-Dinitro toluen                                                                                  | 610-39-9   | $C_7H_6N_2O_4$        |
| 306. | 2,4-Dinitro toluene<br>(2,4-DNT)                                                                      | Dinitro toluen<br>(2,4-DNT)                                                                         | 121-14-2   | $C_7H_6N_2O_4$        |
| 307. | Dinitro toluene<br>(mixed isomers)                                                                    | Dinitro toluen<br>(hỗn hợp đồng<br>phân)                                                            | 25321-14-6 | $C_7H_6N_2O_4$        |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                     | Tên chất                                             | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học    |
|------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|
| 308. | 2,4-Dinitrochloro<br>benzene                          | 2,4-Dinitro<br>clobenzen                             | 97-00-7     | $C_6H_3ClN_2O_4$        |
| 309. | Dinitrogen tetroxide                                  | Dinitơ tetraoxit                                     | 10544-72-6  | $N_2O_4$                |
| 310. | 1,4-Dioxane                                           | 1,4-Dietylen<br>dioxit                               | 123-91-1    | $C_4H_8O_2$             |
| 311. | Dioxathion (isomer<br>mixture)                        | Dioxathion (hỗn<br>hợp đồng phân)                    | 78-34-2     | $C_{12}H_{26}O_6P_2S_4$ |
| 312. | Dioxolane                                             | Dioxolan                                             | 646-06-0    | $C_3H_6O_2$             |
| 313. | Dipropyl ketone                                       | Dipropyl keton                                       | 123-19-3    | $C_7H_{14}O$            |
| 314. | Dipropylamine                                         | Dipropyl amin                                        | 142-84-7    | $C_6H_{15}N$            |
| 315. | Diphenyl dichloro<br>silane                           | Diphenyl diclo<br>silan                              | 80-10-4     | $C_{12}H_{10}Cl_2Si$    |
| 316. | 1,2-Diphenyl<br>hydrazine                             | 1,2-Diphenyl<br>hydrazin                             | 122-66-7    | $C_{12}H_{12}N_2$       |
| 317. | S, S -di-sec-Butyl-<br>O-ethyl-<br>phosphorodithioat  | S, S -di-sec-<br>Butyl-O-etyl-<br>phospho dithioat   | 95465-99-9  | $C_{10}H_{23}O_2PS_2$   |
| 318. | Epibromo hydrin                                       | Epibrom hydrin                                       | 3132-64-7   | $C_3H_5BrO$             |
| 319. | 1,2-Epoxy-3-ethoxy<br>propane                         | 1,2-Epoxy-3-<br>ethoxy propan                        | 4016-11-9   | $C_5H_{10}O_2$          |
| 320. | Ethafluralin                                          | Ethalfluralin                                        | 55283-68-6  | $C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$ |
| 321. | Ethanolamine                                          | Etanol amin                                          | 141-43-5    | $C_2H_7NO$              |
| 322. | 2-Ethoxy ethanol                                      | 2-Ethoxy etanol                                      | 110-80-5    | $C_4H_{10}O_2$          |
| 323. | 6-Ethoxy-2,2,4-<br>trimethyl-1,2-<br>dihydroquinoline | 6-Ethoxy-2,2,4-<br>trimetyl-1,2-<br>dihydro quinolin | 91-53-2     | $C_{14}H_{19}NO$        |
| 324. | 2-Ethoxyethyl<br>acetate                              | 2-Ethoxy etyl<br>axetat                              | 111-15-9    | $C_6H_{12}O_3$          |
| 325. | Ethoxylated<br>nonylphenol                            | Nonylphenol<br>ethoxylat                             | 9016-45-9   | $C_{19}H_{32}O_3$       |
| 326. | Ethoxysulfuron                                        | Ethoxy sunfuron                                      | 126801-58-9 | $C_{15}H_{18}N_4O_7S$   |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                    | Tên chất                                                                                       | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 327. | Ethyl acetate                                                                                        | Etyl axetat                                                                                    | 141-78-6    | $C_4H_8O_2$            |
| 328. | Ethyl acrylate                                                                                       | Etyl acrylat                                                                                   | 140-88-5    | $C_5H_8O_2$            |
| 329. | Ethyl amyl ketone                                                                                    | Etyl amyl keton                                                                                | 541-85-5    | $C_8H_{16}O$           |
| 330. | Ethyl bromoacetate                                                                                   | Etyl brom axetat                                                                               | 105-36-2    | $C_4H_7BrO_2$          |
| 331. | 2-Ethyl butanol                                                                                      | 2-Etyl butanol                                                                                 | 137-32-6    | $C_5H_{12}O$           |
| 332. | Ethyl butyl ether                                                                                    | Etyl butyl ete                                                                                 | 628-81-9    | $C_6H_{14}O$           |
| 333. | Ethyl carbamate                                                                                      | Etyl cacbamat                                                                                  | 51-79-6     | $C_3H_7NO_2$           |
| 334. | Ethyl chloracetate                                                                                   | Etyl clo axetat                                                                                | 105-39-5    | $C_4H_7ClO_2$          |
| 335. | Ethyl<br>chlorothioformate                                                                           | Etyl clo<br>thioformat                                                                         | 142-62-1    | $C_6H_{12}O_2$         |
| 336. | Ethyl formate                                                                                        | Etyl format                                                                                    | 109-94-4    | $C_3H_6O_2$            |
| 337. | 2-Ethyl hexyl<br>chloro formate                                                                      | 2-Etyl hexyl clo<br>format                                                                     | 24468-13-1  | $C_9H_{17}ClO_2$       |
| 338. | Ethyl isobutyrate                                                                                    | Etyl isobutyrat                                                                                | 97-62-1     | $C_6H_{12}O_2$         |
| 339. | Ethyl lactate                                                                                        | Etyl lactat                                                                                    | 687-47-8    | $C_5H_{10}O_3$         |
| 340. | Ethyl methacrylate                                                                                   | Etyl metacrylat                                                                                | 97-63-2     | $C_6H_{10}O_2$         |
| 341. | Ethyl orthoformate                                                                                   | Etyl orthoformat                                                                               | 122-51-0    | $C_7H_{16}O_3$         |
| 342. | Ethyl propionate                                                                                     | Etyl propionat                                                                                 | 105-37-3    | $C_5H_{10}O_2$         |
| 343. | Ethyl propyl ether                                                                                   | Etyl propyl ete                                                                                | 628-32-0    | $C_5H_{12}O$           |
| 344. | Ethyl trans-<br>crotonate                                                                            | Etyl trans-<br>crotonat                                                                        | 623-70-1    | $C_6H_{10}O_2$         |
| 345. | Ethyl-(Z)-2-chlor-3-<br>(2-chlor-5-<br>(cyclohex-1-en-1,2-<br>dicarbox-<br>imido)phenyl)<br>acrylate | Etyl-(Z)-2-clo-3-<br>(2-clo-5-<br>(xyclohex-1-en-<br>1,2-dicacbox-<br>imido)phenyl)<br>acrylat | 142891-20-1 | $C_{19}H_{17}Cl_2NO_4$ |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                      | Tên chất                                                             | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học      |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|
| 346. | Ethyl-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-2,4-dioxo-5-oxazolidincarboxylat | Etyl-3-(3,5-diclorophenyl)-5-metyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin cacboxylat | 84332-86-5  | $C_{13}H_{11}Cl_2NO_5$    |
| 347. | N-Ethylaniline                                                         | N-etyl anilin                                                        | 103-69-5    | $C_8H_{11}N$              |
| 348. | 2-Ethylbutyl acetate                                                   | 2-Etyl butyl axetat                                                  | 10031-87-5  | $C_8H_{16}O_2$            |
| 349. | 2-Ethylbutyraldehyde                                                   | 2-Etyl butyl andehit                                                 | 97-96-1     | $C_6H_{12}O$              |
| 350. | Ethyldichlorosilane                                                    | Etyl diclo silan                                                     | 1789-58-8   | $C_2H_6Cl_2Si$            |
| 351. | Ethylen imine                                                          | Etylen imin                                                          | 151-56-4    | $C_2H_5N$                 |
| 352. | Ethylene                                                               | Etylen                                                               | 74-85-1     | $C_2H_4$                  |
| 353. | Ethylene thiourea                                                      | Etylen thiourea                                                      | 96-45-7     | $C_3H_6N_2S$              |
| 354. | 2-Ethylhexylamine                                                      | 2-Etylhexylamin                                                      | 104-75-6    | $C_8H_{19}N$              |
| 355. | 1-Ethylpiperidine                                                      | 1-Etyl piperidin                                                     | 766-09-6    | $C_7H_{15}N$              |
| 356. | Ethyltrichlorosilane                                                   | Etyl triclo silan                                                    | 115-21-9    | $C_2H_5Cl_3Si$            |
| 357. | 1,2,3,6-tetrahydro benzaldehyde                                        | 1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyt                                        | 100-50-5    | $C_7H_{10}O$              |
| 358. | Fenarimol                                                              | Fenarimol                                                            | 60168-88-9  | $C_{17}H_{12}Cl_2N_2O$    |
| 359. | Fenthion                                                               | Fenthion                                                             | 55-38-9     | $C_{10}H_{15}O_3PS_2$     |
| 360. | Ferrocium                                                              | Ceri sắt                                                             | 69523-06-4  | ---                       |
| 361. | Flufenoxuron                                                           | Flufenoxuron                                                         | 101463-69-8 | $C_{21}H_{11}ClF_6N_2O_3$ |
| 362. | Fluoro aniline                                                         | Flo anilin                                                           | 348-54-9    | $C_6H_6NF$                |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                      | Mã số CAS                                 | Công thức<br>hóa học    |
|------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
| 363. | m-Fluoro toluene                  | m-Flo toluen                  | 352-70-5                                  | $C_7H_7F$               |
| 364. | Fluorobenzene                     | Flo benzen                    | 462-06-6                                  | $C_6H_5F$               |
| 365. | Fluoroboric acid                  | Axit floroboric               | 16872-11-0                                | $HF_4$                  |
| 366. | Fluorosulfonic acid               | Axit flo<br>sunphonic         | 7789-21-1                                 | $HSO_3F$                |
| 367. | o-Fluorotoluene                   | o-Flo toluen                  | 95-52-3                                   | $C_7H_7F$               |
| 368. | p-Fluorotoluene                   | p-Flo toluen                  | 352-32-9                                  | $C_7H_7F$               |
| 369. | Flurprimidol                      | Flurprimidol                  | 56425-91-3                                | $C_{15}H_{15}F_3N_2O_2$ |
| 370. | Fumaryl chloride                  | Fumaryl clorua                | 627-63-4                                  | $C_4H_2Cl_2O_2$         |
| 371. | Furfuryl alcohol                  | Furfuryl alcohol              | 98-00-0                                   | $C_5H_6O_2$             |
| 372. | Furfurylamine                     | Furfurylamin                  | 617-89-0                                  | $C_5H_7NO$              |
| 373. | Gallium                           | Gali                          | 7440-55-3                                 | Ga                      |
| 374. | Glycidaldehyde                    | Glycidaldehyt                 | 765-34-4                                  | $C_3H_4O_2$             |
| 375. | Guanidine nitrate                 | Guanidin nitrat               | 506-93-4                                  | $CH_6N_4O_3$            |
| 376. | Helium                            | Heli                          | 7440-59-7                                 | He                      |
| 377. | N-Heptanaldehyde<br>(Heptanal)    | N-heptanaldehyt<br>(Heptanal) | 111-71-7                                  | $C_7H_{14}O$            |
| 378. | N-Heptane                         | N-Heptan                      | 142-82-5                                  | $C_7H_{16}$             |
| 379. | 2-Heptanone                       | 2-Heptanon                    | 110-43-0                                  | $C_7H_{14}O$            |
| 380. | Hexa methylene<br>diamine         | Hexametylen<br>diamin         | 124-09-4                                  | $C_6H_{16}N_2$          |
| 381. | Hexabromo<br>cyclododecane        | Hexabrom<br>xyclododecan      | 134237-50-6<br>134237-51-7<br>134237-52-8 | $C_{12}H_{18}Br_6$      |
| 382. | Hexachloro<br>butadiene           | Hexaclo butadien              | 87-68-3                                   | $C_4Cl_6$               |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)           | Tên chất                                   | Mã số CAS                              | Công thức<br>hóa học |
|------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| 383. | Alpha-hexachloro<br>cyclohexane             | Alpha-hexaclo<br>xyclohexan                | 319-84-6                               | $C_6H_6Cl_6$         |
| 384. | Beta-hexachloro<br>cyclohexane              | Beta-hexaclo<br>xyclohexan                 | 319-85-7                               | $C_6H_6Cl_6$         |
| 385. | Hexachloro<br>cyclopentadiene               | Hexaclo<br>xyclopentadien                  | 77-47-4                                | $C_5Cl_6$            |
| 386. | Hexachlorophene                             | Hexaclophen                                | 70-30-4                                | $C_{13}H_6Cl_6O_2$   |
| 387. | Hexadecyltrichloro<br>silane                | Hexadecyltriclo<br>silan                   | 5894-60-0                              | $C_{16}H_{33}Cl_3Si$ |
| 388. | 1,4-Hexadiene                               | 1,4-Hexadien                               | 592-45-0                               | $C_6H_{10}$          |
| 389. | 1,5-Hexadiene                               | 1,5-Hexadien                               | 592-42-7                               | $C_6H_{10}$          |
| 390. | 2,4-Hexadiene                               | 2,4-Hexadien                               | 592-46-1                               | $C_6H_{10}$          |
| 391. | Hexafluoro<br>phosphoric acid               | Axit hexafl<br>photphoric                  | 16940-81-1                             | $HPF_6$              |
| 392. | Hexafluoro silicic<br>acid                  | Axit flo silicic                           | 16961-83-4                             | $H_2SiF_6$           |
| 393. | Hexafluoroacetone                           | Hexafl<br>axeton<br>hydrat                 | 684-16-2                               | $C_3OF_6$            |
| 394. | Hexahydro-4-<br>methylphthalic<br>anhydride | Hexahydro-4-<br>metyl phthalic<br>anhydrit | 19438-60-9                             | $C_9H_{12}O_3$       |
| 395. | Hexahydromethyl<br>phthalic anhydride       | Hexahydromethyl<br>phthalic anhydrit       | 25550-51-0<br>48122-14-1<br>57110-29-9 | $C_9H_{12}O_3$       |
| 396. | Hexahydrophthalic<br>anhydride              | Hexahydro<br>phthalic anhydrit             | 85-42-7                                | $C_8H_{10}O_3$       |
| 397. | Hexametylenetetrami<br>ne                   | Hexametylen<br>tetramin                    | 100-97-0                               | $C_6H_{12}N_4$       |
| 398. | Hexamethyl<br>phosphoro amide               | Hexametyl<br>photpho amit                  | 680-31-9                               | $C_6H_{18}N_3OP$     |
| 399. | Hexamethyleneimine                          | Hexametylenimin                            | 111-49-9                               | $C_6H_{13}N$         |
| 400. | Hexanal                                     | Hexaldehit                                 | 66-25-1                                | $C_6H_{12}O$         |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)            | Tên chất                     | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|----------------------------------------------|------------------------------|------------|----------------------|
| 401. | n-Hexane                                     | n-Hexan                      | 110-54-3   | $C_6H_{14}$          |
| 402. | 1-Hexanol                                    | 1-Hexanol                    | 111-27-3   | $C_6H_{14}O$         |
| 403. | 2-Hexanone                                   | 2-Hexanon                    | 591-78-6   | $C_6H_{12}O$         |
| 404. | 1-Hexene                                     | 1-Hexen                      | 592-41-6   | $C_6H_{12}$          |
| 405. | Hydrogen                                     | Hydro                        | 1333-74-0  | $H_2$                |
| 406. | Hydrogen bromide                             | Hydro bromua                 | 10035-10-6 | HBr                  |
| 407. | Hydrogen fluoride                            | Hydro florua                 | 7664-39-3  | HF                   |
| 408. | Hydrogen iodide                              | Hydro iodua                  | 10034-85-2 | HI                   |
| 409. | Hydrogen peroxide                            | Hydro peroxit                | 7722-84-1  | $H_2O_2$             |
| 410. | Hydrogen selenide                            | Hydro selenua                | 7783-07-5  | $H_2Se$              |
| 411. | Hydrogen sulphide                            | Hydro sunphua                | 7783-06-4  | $H_2S$               |
| 412. | Hydroxy aceto<br>nitrile<br>(glycolonitrile) | Hydroxy axeto<br>nitril      | 107-16-4   | $C_2H_3NO$           |
| 413. | 3-Hydroxy-2-<br>butanone                     | 3-Hydroxy-2-<br>butanon      | 513-86-0   | $C_4H_8O_2$          |
| 414. | 1-Hydroxy-2-<br>methylbenzene                | 1-Hydroxy-2-<br>metyl benzen | 95-48-7    | $C_7H_8O$            |
| 415. | 1-hydroxy-2-<br>nitrobenzene                 | 1-hydroxy-2-<br>nitrobenzen  | 88-75-5    | $C_6H_5NO_3$         |
| 416. | 1-Hydroxy-3-<br>methyl benzene               | 1-Hydroxy-3-<br>metyl benzen | 108-39-4   | $C_7H_8O$            |
| 417. | 1-hydroxy-3-<br>nitrobenzene                 | 1-hydroxy-3-<br>nitrobenzen  | 554-84-7   | $C_6H_5NO_3$         |
| 418. | 1-Hydroxy-4-<br>methylbenzene                | 1-Hydroxy-4-<br>metyl benzen | 106-44-5   | $C_7H_8O$            |
| 419. | 1-hydroxy-4-<br>nitrobenzene                 | 1-hydroxy-4-<br>nitrobenzen  | 100-02-7   | $C_6H_5NO_3$         |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                 | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                  |
|------|-----------------------------------|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| 420. | Hydroxyl ammonium sulfate         | Hydroxyl amin sunphat    | 10039-54-0 | $(\text{NH}_3\text{OH})_2\text{SO}_4$ |
| 421. | Hydroxylamine                     | Hydroxyl amin            | 7803-49-8  | $\text{H}_3\text{NO}$                 |
| 422. | Hydroxylamine hydrochloride       | Hydroxylamin hydroclorua | 5470-11-1  | $\text{H}_3\text{NOHCl}$              |
| 423. | Indolacetic acid                  | Axit indolacetic         | 87-51-4    | $\text{C}_{10}\text{H}_8\text{NO}_2$  |
| 424. | Iodine                            | Iot                      | 7553-56-2  | $\text{I}_2$                          |
| 425. | Iodine monochloride               | Iod monoclorua           | 7790-99-0  | $\text{ICl}$                          |
| 426. | Iodine pentafluoride              | Iot pentaflorua          | 7783-66-6  | $\text{IF}_5$                         |
| 427. | Butane, 2-iodo-                   | Butan, 2-iot-            | 513-48-4   | $\text{C}_4\text{H}_9\text{I}$        |
| 428. | Iodomethane                       | Metyl iotua              | 74-88-4    | $\text{CH}_3\text{I}$                 |
| 429. | Iodomethylpropane                 | Iot metyl propan         | 513-38-2   | $\text{C}_4\text{H}_9\text{I}$        |
| 430. | 1-Iodopropane                     | 1-Iotpropan              | 107-08-4   | $\text{C}_3\text{H}_7\text{I}$        |
| 431. | 2-Iodopropane                     | 2-Iotpropan              | 75-30-9    | $\text{C}_3\text{H}_7\text{I}$        |
| 432. | Iron (III) chloride               | Sắt (III) clorua         | 7705-08-0  | $\text{FeCl}_3$                       |
| 433. | Isobutanol                        | Isobutanol               | 78-83-1    | $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$     |
| 434. | Isobutyl acetate                  | Isobutyl axetat          | 110-19-0   | $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$   |
| 435. | Isobutyl acrylate                 | Isobutyl acrylat         | 106-63-8   | $\text{C}_7\text{H}_{12}\text{O}_2$   |
| 436. | Isobutyl formate                  | Isobutyl format          | 542-55-2   | $\text{C}_5\text{H}_{10}\text{O}_2$   |
| 437. | Isobutyl isobutyrate              | Isobutyl isobutytrat     | 97-85-8    | $\text{C}_8\text{H}_{16}\text{O}_2$   |
| 438. | Isobutyl methacrylate             | Isobutyl metacrylat      | 97-86-9    | $\text{C}_8\text{H}_{14}\text{O}_2$   |
| 439. | Isobutyl propionate               | Isobutyl propionat       | 540-42-1   | $\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}_2$   |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| 440. | Isobutylamine                     | Isobutylamin            | 78-81-9    | $C_4H_{11}N$         |
| 441. | Isobutyraldehyde                  | Isobutyraldehit         | 78-84-2    | $C_4H_8O$            |
| 442. | Isobutyric acid                   | Axit isobutyric         | 79-31-2    | $C_4H_8O_2$          |
| 443. | Isobutyric<br>anhydride           | Isobutyric<br>anhydrit  | 97-72-3    | $C_8H_{14}O_3$       |
| 444. | Isobutyryl chloride               | Isobutyryl chlorit      | 79-30-1    | $C_4H_7ClO$          |
| 445. | Isohexene                         | Isohexen                | 691-37-2   | $C_6H_{12}$          |
| 446. | Isooctene                         | Isooctan                | 11071-47-9 | $C_8H_{16}$          |
| 447. | Isopentene                        | Isopenten               | 513-35-9   | $C_5H_{10}$          |
| 448. | Isopropenyl acetate               | Isopropenyl<br>axetat   | 108-22-5   | $C_5H_8O_2$          |
| 449. | Isopropenyl<br>benzene            | Isopropenyl<br>benzen   | 98-83-9    | $C_9H_{10}$          |
| 450. | Isopropyl acetate                 | Isopropyl axetat        | 108-21-4   | $C_5H_{10}O_2$       |
| 451. | Isopropyl alcohol                 | Isopropanol             | 67-63-0    | $C_3H_8O$            |
| 452. | Isopropyl butyrate                | Isopropyl butyrat       | 638-11-9   | $C_7H_{14}O_2$       |
| 453. | Isopropyl<br>chloroacetate        | Isopropyl<br>cloaxetat  | 105-48-6   | $C_5H_9ClO_2$        |
| 454. | Isopropyl<br>isobutyrate          | Isopropyl<br>isobutyrat | 617-50-5   | $C_7H_{14}O_2$       |
| 455. | Isopropyl nitrate                 | Isopropyl nitrat        | 1712-64-7  | $C_3H_7NO_3$         |
| 456. | Isopropyl<br>propionate           | Isopropyl<br>propionat  | 637-78-5   | $C_6H_{12}O_2$       |
| 457. | Isophorone diamine                | Isophoron diamin        | 2855-13-2  | $C_9H_{18}N_2O$      |
| 458. | Krypton                           | Krypton                 | 7439-90-9  | Kr                   |
| 459. | Lithium                           | Liti                    | 7439-93-2  | Li                   |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                | Tên chất                                                                                     | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|
| 460. | Lithium hypochlorite                                                                             | Liti hypoclorua                                                                              | 13840-33-0 | LiClO                                                          |
| 461. | Lithium peroxide                                                                                 | Liti peroxit                                                                                 | 12031-80-0 | Li <sub>2</sub> O <sub>2</sub>                                 |
| 462. | Maned<br>(carbamodithioic<br>acid, N, N -1,2-<br>ethanediylbis-<br>manganese (2+) salt<br>(1:1)) | Maned<br>(cacbamodithioic<br>axit, N, N -1,2-<br>etan diylbis-<br>mangan (2+)<br>muối (1:1)) | 12427-38-2 | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> MnN <sub>2</sub> S <sub>4</sub>  |
| 463. | Magnesium                                                                                        | Magie                                                                                        | 7439-95-4  | Mg                                                             |
| 464. | Magnesium nitrate                                                                                | Magie nitrat                                                                                 | 10377-60-3 | Mg(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                              |
| 465. | Magnesium perchlorate                                                                            | Magie peclorat                                                                               | 10034-81-8 | Mg(ClO <sub>4</sub> ) <sub>2</sub>                             |
| 466. | Magnesium peroxide                                                                               | Magie peroxit                                                                                | 1335-26-8  | MgO <sub>2</sub>                                               |
| 467. | Magnesium silicide                                                                               | Magie silicua                                                                                | 22831-39-6 | Mg <sub>2</sub> Si                                             |
| 468. | Manganese resinate                                                                               | Mangan resinat                                                                               | 9008-34-8  | C <sub>41</sub> H <sub>58</sub> O <sub>4</sub> Mg              |
| 469. | Manganese (II)<br>nitrate                                                                        | Magan nitrat                                                                                 | 10377-66-9 | Mn (NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                             |
| 470. | Mesityl oxide                                                                                    | Mesityl oxit                                                                                 | 141-79-7   | C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> O                               |
| 471. | Metaldehyde                                                                                      | Metaldehit                                                                                   | 108-62-3   | C <sub>8</sub> H <sub>16</sub> O <sub>4</sub>                  |
| 472. | Methacryl aldehyde                                                                               | Metacryl aldehit                                                                             | 78-85-3    | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O                                |
| 473. | Methacrylic acid                                                                                 | Axit metacrylic                                                                              | 79-41-4    | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>                   |
| 474. | Methallyl alcohol                                                                                | Methallyl alcohol                                                                            | 513-42-8   | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O                                |
| 475. | Methomyl                                                                                         | Methomyl                                                                                     | 16752-77-5 | C <sub>5</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub> N <sub>2</sub> S |
| 476. | 2-Methoxy ethyl<br>acetate                                                                       | 2-Methoxy etyl<br>axetat                                                                     | 110-49-6   | C <sub>5</sub> H <sub>10</sub> O <sub>3</sub>                  |
| 477. | 1-Methoxy-2-<br>propanol                                                                         | 1-Metoxi-2-<br>propanol                                                                      | 107-98-2   | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub>                  |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                   | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------|----------------------------|------------|----------------------|
| 478. | 1-Methoxy-4-nitrobenzene          | 1-Methoxy-4-nitrobenzen    | 100-17-4   | $C_7H_7NO_3$         |
| 479. | 3-Methoxyaniline                  | 3-Methoxy anilin           | 536-90-3   | $C_7H_9NO$           |
| 480. | 2-Methoxyethanol                  | 2-Methoxy etanol           | 109-86-4   | $C_3H_8O_2$          |
| 481. | N-methyl acetamide                | N-Metyl axetamit           | 79-16-3    | $C_3H_7NO$           |
| 482. | Methyl acetate                    | Metyl axetat               | 79-20-9    | $C_3H_6O_2$          |
| 483. | Methyl allyl chloride             | Metylallyl clo             | 563-47-3   | $C_4H_7Cl$           |
| 484. | N-Methyl aniline                  | N-metyl anilin             | 100-61-8   | $C_7H_9N$            |
| 485. | Alpha-Methyl benzyl alcohol       | Alpha-metyl benzyl alcohol | 13323-81-4 | $C_8H_{10}O$         |
| 486. | N-Methyl butyl amine              | N-metyl butyl amin         | 110-68-9   | $C_5H_{13}N$         |
| 487. | 2-methyl cyclo hexanone           | 2-metyl xyclo hexanon      | 583-60-8   | $C_7H_{12}O$         |
| 488. | 3-methyl cyclohexanone            | 3-Metyl xyclohexanon       | 591-24-2   | $C_7H_{12}O$         |
| 489. | 4-methyl cyclohexanone            | 4-Metyl xyclohexanon       | 589-92-4   | $C_7H_{12}O$         |
| 490. | Methyl cyclopentane               | Metyl xyclopentan          | 96-37-7    | $C_6H_{12}$          |
| 491. | Methyl chloroacetate              | Metyl clo axetat           | 96-34-4    | $C_3H_5ClO_2$        |
| 492. | 2-Methyl furan                    | 2-Metyl furan              | 534-22-5   | $C_5H_6O$            |
| 493. | Methyl isobutyl carbinol          | Metyl isobutyl carbinol    | 108-11-2   | $C_6H_{14}O$         |
| 494. | Methyl isobutyl ketone            | Metyl isobutyl keton       | 108-10-1   | $C_6H_{12}O$         |
| 495. | Methyl isopropenyl ketone         | Metyl isopropenyl keton    | 563-80-4   | $C_5H_{10}O$         |
| 496. | Methyl isovalerate                | Metyl isovalerat           | 556-24-1   | $C_6H_{12}O_2$       |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                   | Tên chất                                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                       |
|------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|
| 497. | Methyl hydrazine<br>(Hydrazine, methyl-)            | Metyl hydrazin                                     | 60-34-4    | $\text{CH}_6\text{N}_2$                    |
| 498. | Methyl<br>methacrylate                              | Metyl metacrylat                                   | 80-62-6    | $\text{C}_5\text{H}_8\text{O}_2$           |
| 499. | Methyl pentadiene                                   | Metyl pentadien                                    | 926-56-7   | $\text{C}_6\text{H}_{10}$                  |
| 500. | Methyl propionate                                   | Metyl propionat                                    | 554-12-1   | $\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$           |
| 501. | Methyl propyl ether                                 | Metyl propyl ete                                   | 557-17-5   | $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$          |
| 502. | Methyl<br>phenyldichloro<br>silane                  | Metyl phenyl<br>diclosilan                         | 149-74-6   | $\text{C}_7\text{H}_8\text{Cl}_2\text{Si}$ |
| 503. | Alpha-methyl<br>valeraldehyde                       | Alpha-Metyl<br>valeraldehit                        | 123-15-9   | $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}$          |
| 504. | 2-Methyl-2-<br>pentanol                             | 2-Metyl pentan-2-<br>ol                            | 590-36-3   | $\text{C}_6\text{H}_{14}\text{O}$          |
| 505. | Bis[tris(2-methyl-2-<br>phenyl propyl)zinn]<br>oxiy | Bis[tris(2-metyl-<br>2-phenyl<br>propyl)zinn] oxiy | 13356-08-6 | $\text{C}_{60}\text{H}_{78}\text{OSn}_2$   |
| 506. | Cymenel-methyl-4-<br>(1-methyl ethyl)<br>benzene    | Xymenel-metyl-<br>4-(1-metyl etyl)<br>benzen       | 99-87-6    | $\text{C}_{10}\text{H}_{14}$               |
| 507. | 4-Methyl-4-<br>mercaptopentan-2-<br>one             | 4-Metyl-4-<br>mercaptopentan-<br>2-one             | 19872-52-7 | $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{OS}$         |
| 508. | 2-Methyl-5-ethyl<br>pyridine                        | 2-Metyl-5-<br>etylpyridin                          | 104-90-5   | $\text{C}_8\text{H}_{11}\text{N}$          |
| 509. | Methylamyl acetate                                  | Metylamyl axetat                                   | 108-84-9   | $\text{C}_8\text{H}_{16}\text{O}_2$        |
| 510. | Methylcyclohexane                                   | Metyl xyclohexan                                   | 108-87-2   | $\text{C}_7\text{H}_{14}$                  |
| 511. | Methylcyclohexanol                                  | Metyl xyclo<br>hexanol                             | 25639-42-3 | $\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}$          |
| 512. | Methyldichlorosilane                                | Metyl diclo silan                                  | 75-54-7    | $\text{CH}_4\text{Cl}_2\text{Si}$          |
| 513. | 4-Methylmorpholine                                  | 4-Metyl<br>morpholin                               | 109-02-4   | $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{NO}$         |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                         | Tên chất                                                                                                | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 514. | 1-Methylpiperidine                                                                                        | 1-Metyl piperidin                                                                                       | 626-67-5   | $C_6H_{13}N$          |
| 515. | 2-Methyltetrahydrofuran                                                                                   | 2-Metyl tetrahydrofuran                                                                                 | 96-47-9    | $C_5H_{10}O$          |
| 516. | Glycerol alpha-monochlorohydrin                                                                           | Glycerol alpha-monoclo hydrin                                                                           | 96-24-2    | $C_3H_7ClO_2$         |
| 517. | Morpholine                                                                                                | Morpholin                                                                                               | 110-91-8   | $C_4H_9NO$            |
| 518. | Ethyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat | Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzo furanyloxy-cacbonyl) metylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat | 82560-54-1 | $C_{20}H_{30}N_2O_5S$ |
| 519. | Di-n-amyl amine                                                                                           | Di-n-amyl amin                                                                                          | 2050-92-2  | $C_{10}H_{23}N$       |
| 520. | Naphthalene                                                                                               | Naphthalen                                                                                              | 91-20-3    | $C_{10}H_8$           |
| 521. | 1-naphthyl methylcarbamate                                                                                | 1-naphtyl metyl cacbamat                                                                                | 63-25-2    | $C_{12}H_{11}NO_2$    |
| 522. | Alpha-naphthyl thiourea                                                                                   | Alpha-naphtyl thiourea                                                                                  | 86-88-4    | $C_{11}H_{10}N_2S$    |
| 523. | Neon                                                                                                      | Neon                                                                                                    | 7440-01-9  | Ne                    |
| 524. | Nicotine salicylate                                                                                       | Nicotin salicylat                                                                                       | 29790-52-1 | $C_{17}H_{20}N_2O_3$  |
| 525. | Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pynolidine sulfate)                                            | Nicotin sunfat                                                                                          | 65-30-5    | $C_{20}H_{30}N_4O_4S$ |
| 526. | Nitric acid                                                                                               | Axit nitric                                                                                             | 7697-37-2  | $HNO_3$               |
| 527. | 2-Nitroaniline                                                                                            | 2-Nitroanilin                                                                                           | 88-74-4    | $C_6H_6N_2O_2$        |
| 528. | 3-Nitroaniline                                                                                            | 3-Nitroanilin                                                                                           | 99-09-2    | $C_6H_6N_2O_2$        |
| 529. | 4-Nitroaniline                                                                                            | 4-Nitroanilin                                                                                           | 100-01-6   | $C_6H_6N_2O_2$        |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                             | Tên chất                                                  | Mã số CAS                            | Công thức<br>hóa học |
|------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| 530. | Nitrobenzene                                                  | Nitrobenzen                                               | 98-95-3                              | $C_6H_5NO_2$         |
| 531. | 3-Nitrobenzene<br>sulfonic acid                               | 3-Nitrobenzen<br>sunphonic axit                           | 98-47-5                              | $C_6H_5NO_5S$        |
| 532. | 4-Nitrobenzene<br>sulfonic acid                               | 4-nitro benzen<br>sunphonic axit                          | 138-42-1                             | $C_6H_5NO_5S$        |
| 533. | Sodium 3-<br>nitrobenzene<br>sulphonate                       | Axit nitrobenzen<br>sunphonic                             | 127-68-4                             | $C_6H_4NNaO_5S$      |
| 534. | p-Nitrochlorobenzene                                          | p-Nitro clo<br>benzen                                     | 100-00-5                             | $C_6H_4ClNO_2$       |
| 535. | Nitrogen                                                      | Nitơ                                                      | 7727-37-9                            | $N_2$                |
| 536. | Nitrogen trifluoride                                          | Nitrotriflorua                                            | 7783-54-2                            | $NF_3$               |
| 537. | 2-Nitronaphthalene                                            | 2- Nitronaphthalen                                        | 581-89-5                             | $C_{10}H_7NO_2$      |
| 538. | 1-Nitronaphthalene                                            | 1-Nitronaphthalen                                         | 86-57-7                              | $C_{10}H_7O_2N$      |
| 539. | 1-nitropropane                                                | 1-nitropropan                                             | 108-03-2                             | $C_3H_7NO_2$         |
| 540. | 2-Nitropropane                                                | 2-Nitropropan                                             | 79-46-9                              | $C_3H_7NO_2$         |
| 541. | P-Nitrosodimethyl<br>aniline                                  | P-Nitrosodimetyl<br>anilin                                | 138-89-6                             | $C_8H_{10}N_2O$      |
| 542. | Nitrosyl sulfuric<br>acid                                     | Axit nitrosyl<br>sunphuric                                | 7782-78-7                            | $NOHSO_4$            |
| 543. | Nonane                                                        | Nonan                                                     | 111-84-2                             | $C_9H_{20}$          |
| 544. | Nonylphenol                                                   | Nonylphenol                                               | 25154-52-3<br>104-40-5<br>84852-15-3 | $C_{15}H_{24}O$      |
| 545. | N-(Methoxy-methyl<br>sulfanylphosphoryl)<br>acetamide         | N-(Methoxy-<br>metyl sunfanyl<br>photphoryl)<br>axetamit  | 30560-19-1                           | $C_4H_{10}NO_3PS$    |
| 546. | N, N'-<br>[(Methylimino)<br>dimethylidyne]di-<br>2,4-xylidine | N, N'-<br>[(Metylmino)<br>dimetylidyne]di-<br>2,4-xylidin | 33089-61-1                           | $C_{19}H_{23}N_3$    |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)    | Tên chất                                   | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học     |
|------|--------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 547. | 2,5-Norbornadiene                    | 2,5-Norbornadien<br>(Dicyclo<br>heptadien) | 121-46-0   | $C_7H_8$                 |
| 548. | Di-n-propyl ether                    | Di-n-propyl ete                            | 111-43-3   | $C_6H_{14}O$             |
| 549. | Tri-o-cresyl<br>phosphate (TOCP)     | Tri-o-cresyl<br>phosphat (TOCP)            | 78-30-8    | $C_{21}H_{21}O_4P$       |
| 550. | Ocyl aldehyt (ethyl<br>hexadehyd)    | Ocyl aldehyt (etyl<br>hexadehyt)           | 124-13-0   | $C_8H_{16}O$             |
| 551. | Octabromodiphenyl<br>ether           | Octabrom<br>diphenyl ete                   | 32536-52-0 | $C_{12}H_2Br_8O$         |
| 552. | Octafluorocyclobutane                | Octaflorocyclobutan                        | 115-25-3   | $C_4F_8$                 |
| 553. | Octane                               | Octan                                      | 111-65-9   | $C_8H_{18}$              |
| 554. | Oxadiargyl                           | Oxadiargyl                                 | 39807-15-3 | $C_{15}H_{14}Cl_2N_2O_3$ |
| 555. | Oxygen                               | Oxy                                        | 7782-44-7  | $O_2$                    |
| 556. | Oxygen difluoride                    | Oxy diflorua                               | 7783-41-7  | $F_2O$                   |
| 557. | Paraldehyde                          | Paraldehyt                                 | 123-63-7   | $C_6H_{12}O_3$           |
| 558. | Pentaborane                          | Pentaboran                                 | 19624-22-7 | $B_5H_9$                 |
| 559. | Pentachloroethane                    | Pentaclo etan                              | 76-01-7    | $C_2HCl_5$               |
| 560. | Pentachloronaphthalene               | Pentaclo naphthalen                        | 1321-64-8  | $C_{10}H_3Cl_5$          |
| 561. | pentachloronitrobenzene              | Pentaclo nitro benzen                      | 82-68-8    | $C_6Cl_5NO_2$            |
| 562. | Pentamethylheptane<br>(Isododecane)  | Pentametyl heptan<br>(Isododecan)          | 31807-55-3 | $C_{12}H_{26}$           |
| 563. | Pentanaldehyde                       | Valeraldehyt                               | 110-62-3   | $C_5H_{10}O$             |
| 564. | Pentane-2,4-dione<br>(Acetylacetone) | Pentan-2,4-dion<br>(Axetylaxeton)          | 123-54-6   | $C_5H_8O_2$              |
| 565. | 1-Pentanol                           | 1-Pentanol                                 | 71-41-0    | $C_5H_{12}O$             |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)         | Tên chất                                | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học |
|------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------|
| 566. | 2-Pentanol                                | 2-Pentanol                              | 6032-29-7   | $C_5H_{12}O$         |
| 567. | 2-Pentanone                               | 2-Pentanon                              | 107-87-9    | $C_5H_{10}O$         |
| 568. | 3-Pentanone                               | 3-Pentanon                              | 96-22-0     | $C_5H_{10}O$         |
| 569. | Pentazinc chromate<br>octahydroxide       | Penta kẽm cromat<br>octahydroxit        | 49663-84-5  | $Zn_5(OH)_8CrO_4$    |
| 570. | 1-Pentyl nitrate                          | 1-Pentyl nitrat                         | 1002-16-0   | $C_5H_{11}NO_3$      |
| 571. | Pentylamine                               | N-amylamin                              | 110-58-7    | $C_5H_{13}N$         |
| 572. | N-pentyl-isopentyl<br>phthalate           | N-Pentyl-<br>isopentyl phthalat         | 776297-69-9 | $C_{18}H_{26}O_4$    |
| 573. | Perchloric acid                           | Axit percloric                          | 7601-90-3   | $HClO_4$             |
| 574. | Perchloryl fluoride                       | Flo perchloryl                          | 7616-94-6   | $FClO_3$             |
| 575. | $\alpha$ -picoline (2-<br>Methylpyridine) | $\alpha$ -picolin (2-<br>Metyl pyridin) | 52962-96-6  | $C_6H_7N$            |
| 576. | $\beta$ -picoline (3-<br>Methylpyridine)  | $\beta$ -picolin (3-<br>Metyl pyridin)  | 108-99-6    | $C_6H_7N$            |
| 577. | $\alpha$ - pinene                         | $\alpha$ - Pinen                        | 80-56-8     | $C_{10}H_{16}$       |
| 578. | Piperazine                                | Piperazin                               | 110-85-0    | $C_4H_{10}N_2$       |
| 579. | Potassium                                 | Kali                                    | 7440-09-7   | K                    |
| 580. | Potassium bromate                         | Kali bromat                             | 7758-01-2   | $KBrO_3$             |
| 581. | Potassium fluoride                        | Kali florua                             | 7789-23-3   | KF                   |
| 582. | Potassium<br>hexachloro platinate<br>(IV) | Kali hexaclo<br>platinat (IV)           | 16921-30-5  | $K_2PtCl_6$          |
| 583. | Potassium<br>hexafluoro silicate          | Kali hexafl<br>silicat                  | 16871-90-2  | $K_2SiF_6$           |
| 584. | Potassium hydrogen<br>sulfate             | Kali bisulfat                           | 7646-93-7   | $KHSO_4$             |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất            | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                              |
|------|-----------------------------------|---------------------|------------|---------------------------------------------------|
| 585. | Potassium hydroxide               | Kali hydroxit       | 1310-58-3  | KOH                                               |
| 586. | Potassium nitrite                 | Kali nitrit         | 7758-09-0  | KNO <sub>2</sub>                                  |
| 587. | Potassium oxide                   | Kali monoxit        | 12136-45-7 | K <sub>2</sub> O                                  |
| 588. | Potassium persulfate              | Kali persunphat     | 7727-21-1  | K <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>8</sub>      |
| 589. | 1,3-Propane sultone               | 1,3-Propane sultone | 1120-71-4  | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S    |
| 590. | 1-Propanethiol                    | 1-Propanthiol       | 107-03-9   | C <sub>3</sub> H <sub>8</sub> S                   |
| 591. | Propanil                          | Propanil            | 709-98-8   | C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO  |
| 592. | Propan-1-ol                       | Propan-1-ol         | 71-23-8    | C <sub>3</sub> H <sub>8</sub> O                   |
| 593. | Propanoic acid                    | Axit propionic      | 79-09-4    | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>      |
| 594. | Allyl amine (2-Propen-1-amine)    | Allyl amin          | 107-11-9   | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> N                   |
| 595. | Acrolein (2-Propenal)             | Acrolein            | 107-02-8   | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> O                   |
| 596. | Propionaldehyde                   | Propionaldehyt      | 123-38-6   | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O                   |
| 597. | Propionic anhydride               | Propionic anhydrit  | 123-62-6   | C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> O <sub>3</sub>     |
| 598. | Propionyl chloride                | Propionyl clorua    | 79-03-8    | C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO                 |
| 599. | Propisochlor                      | Propisochlor        | 86763-47-5 | C <sub>15</sub> H <sub>22</sub> ClNO <sub>2</sub> |
| 600. | Propyl acetate                    | Propyl axetat       | 109-60-4   | C <sub>5</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub>     |
| 601. | N-Propyl benzene                  | N-Propyl benzen     | 103-65-1   | C <sub>9</sub> H <sub>12</sub>                    |
| 602. | 1-Propyl bromide                  | 1-Brom propan       | 106-94-5   | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> Br                  |
| 603. | n-Propyl chloride                 | 1-Clo propan        | 540-54-5   | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> Cl                  |
| 604. | Propyl formate                    | Propyl format       | 110-74-7   | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub>      |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)      | Tên chất                            | Mã số CAS               | Công thức<br>hóa học     |
|------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 605. | N-Propyl isocyanate                    | N-Propyl<br>isoxyanat               | 110-78-1                | $C_4H_7NO$               |
| 606. | 1,2-Propylene<br>diamine               | 1,2-<br>Propylendiamin              | 78-90-0                 | $C_3H_{10}N_2$           |
| 607. | Propylene tetramer<br>(Tetrapropylene) | Propylen tetram<br>(Tetrapropylene) | 6842-15-5               | $C_{12}H_{24}$           |
| 608. | Propyltrichlorosilane                  | Propyl triclo silan                 | 141-57-1                | $C_3H_7Cl_3Si$           |
| 609. | Pyrazophos                             | Pyrazophos                          | 13457-18-6              | $C_{14}H_{20}N_3O_5PS$   |
| 610. | Pyridine                               | Pyridin                             | 110-86-1                | $C_5H_5N$                |
| 611. | Pyrrolidine                            | Pyrolidin                           | 123-75-1                | $C_4H_9N$                |
| 612. | Phenacyl chloride                      | Clo axetophenon                     | 532-27-4                | $C_8H_7ClO$              |
| 613. | Phenetidine                            | Phenetidin                          | 156-43-4                | $C_8H_{11}NO$            |
| 614. | Phenolsulfonic acid                    | Axit phenol<br>sunphonic            | 1333-39-7               | $C_6H_6O_4S$             |
| 615. | N-Phenyl aniline                       | N-Phenyl anilin                     | 122-39-4                | $C_{12}H_{11}N$          |
| 616. | Phenyl hydrazine                       | Phenyl hydrazin                     | 100-63-0                | $C_6H_8N_2$              |
| 617. | Phenyl trichloro<br>silane             | Phenyl triclo silan                 | 98-13-5                 | $C_6H_5Cl_3Si$           |
| 618. | Phenylphosphorus<br>Dichloride         | Phenyl photpho<br>diclo             | 644-97-3                | $C_6H_5Cl_2P$            |
| 619. | Phenylphosphorus<br>Thiodichloride     | Phenyl photpho<br>thio diclo        | 3497-00-5               | $C_6H_5Cl_2PS$           |
| 620. | Phosalone                              | Phosalon                            | 2310-17-0               | $C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$ |
| 621. | Phosphoric acid                        | Axit photphoric                     | 7664-38-2               | $H_3PO_4$                |
| 622. | Phosphorus (White,<br>yellow, red)     | Photpho (trắng,<br>vàng, đỏ)        | 12185-10-3<br>7723-14-0 | P                        |
| 623. | Phosphorus<br>pentasulfide             | Photpho<br>pentasunfua              | 1314-80-3               | $P_2S_5$                 |
| 624. | Phosphorus<br>pentoxide                | Photpho pentoxit                    | 1314-56-3               | $P_2O_5$                 |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                              | Tên chất                                                                  | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 625. | Phosphorus<br>sesquisulfide                                                    | Photpho<br>sesquisunfua                                                   | 1314-85-8  | $P_4S_3$             |
| 626. | Phthalic anhydride                                                             | Phthalic anhydrit                                                         | 85-44-9    | $C_8H_4O_3$          |
| 627. | Quinoline                                                                      | Quinolin                                                                  | 91-22-5    | $C_9H_7N$            |
| 628. | Resorcinol                                                                     | Resorcinol                                                                | 108-46-3   | $C_6H_6O_2$          |
| 629. | Rotenone                                                                       | Rotenon                                                                   | 83-79-4    | $C_{23}H_{22}O_6$    |
| 630. | N-sec-Butyl-4-tert-<br>butyl-2,6-<br>dinitroanilin                             | N-Sec-butyl-4-<br>tert-butyl-2,6-<br>dinitro anilin                       | 33629-47-9 | $C_{14}H_{21}O_4N_3$ |
| 631. | Selenic acid                                                                   | Axit selenic                                                              | 7783-08-6  | $H_2SeO_4$           |
| 632. | Selenious acid                                                                 | Axit selenơ                                                               | 7783-00-8  | $H_2SeO_3$           |
| 633. | Selenium (powder)                                                              | Selen (dạng bột)                                                          | 7782-49-2  | Se                   |
| 634. | Selenium dioxide                                                               | Selen dioxit                                                              | 7746-08-4  | $SeO_2$              |
| 635. | Selenium disulfide                                                             | Selen disunfua                                                            | 7488-56-4  | $SeS_2$              |
| 636. | Selenium<br>oxychloride                                                        | Selen oxyclorit                                                           | 7791-23-3  | $SeOCl_2$            |
| 637. | Silicon                                                                        | Silic                                                                     | 7440-21-3  | Si                   |
| 638. | Silicon tetrachloride                                                          | Silicon<br>tetraclorua                                                    | 10026-04-7 | $SiCl_4$             |
| 639. | Silicon tetrafluoride                                                          | Silicon tetraflorua                                                       | 7783-61-1  | $SiF_4$              |
| 640. | Silver nitrate                                                                 | Bạc nitrat                                                                | 7761-88-8  | $AgNO_3$             |
| 641. | Silvex                                                                         | Silvex                                                                    | 93-72-1    | $C_9H_7Cl_3O_3$      |
| 642. | Simazine                                                                       | Simazin                                                                   | 122-34-9   | $C_7H_{12}ClN_5$     |
| 643. | Demeton-s-methyl<br>(S-2-Ethyl thioethyl<br>O, O-dimethyl<br>phosphorothioate) | Demeton-s-metyl<br>(S-2-Etyl thioetyl<br>O, O-dimetyl<br>photphorothioat) | 919-86-8   | $C_6H_{15}O_3PS_2$   |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất               | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                             |
|------|-----------------------------------|------------------------|------------|--------------------------------------------------|
| 644. | Sodium                            | Natri                  | 7440-23-5  | Na                                               |
| 645. | Sodium aluminate                  | Natri aluminat         | 1302-42-7  | NaAlO <sub>2</sub>                               |
| 646. | Sodium aluminium<br>hydride       | Natri nhôm<br>hydrua   | 13770-96-2 | NaAlH <sub>4</sub>                               |
| 647. | Sodium bromate                    | Natri bromat           | 7789-38-0  | NaBrO <sub>3</sub>                               |
| 648. | Sodium chlorite                   | Natri clorit           | 7758-19-2  | NaClO <sub>2</sub>                               |
| 649. | Sodium<br>chloroacetate           | Natri clo axetat       | 3926-62-3  | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClNaO <sub>2</sub> |
| 650. | Sodium dithionite                 | Natri đithionit        | 7775-14-6  | Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>4</sub>    |
| 651. | Sodium fluoride                   | Natri florua           | 7681-49-4  | NaF                                              |
| 652. | Sodium<br>fluorosilicate          | Natri flo silicat      | 16893-85-9 | Na <sub>2</sub> SiF <sub>6</sub>                 |
| 653. | Sodium<br>hydrogendifluoride      | Natri<br>hydrodiflorua | 1333-83-1  | NaHF <sub>2</sub>                                |
| 654. | Sodium<br>hydrosulfide            | Natri hydrosunfua      | 16721-80-5 | NaHS                                             |
| 655. | Sodium hydroxide                  | Natri hydroxit         | 1310-73-2  | NaOH                                             |
| 656. | Sodium<br>hypochlorite            | Natri hypoclorit       | 7681-52-9  | NaClO                                            |
| 657. | Sodium metasilicate               | Natri silicat          | 6834-92-0  | Na <sub>2</sub> SiO <sub>3</sub>                 |
| 658. | Sodium methylete                  | Natri metylat          | 124-41-4   | CH <sub>3</sub> NaO                              |
| 659. | Sodium oxide                      | Natri oxit             | 1313-59-3  | Na <sub>2</sub> O                                |
| 660. | Sodium perborate                  | Natri perborat         | 7632-04-4  | NaBO <sub>3</sub>                                |
| 661. | Sodium perchlorate                | Natri perclorat        | 7601-89-0  | NaClO <sub>4</sub>                               |
| 662. | Sodium<br>permanganate            | Natri pemanganat       | 10101-50-5 | NaMnO <sub>4</sub>                               |
| 663. | Sodium persulfate                 | Natri persunphat       | 7775-27-1  | Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>8</sub>    |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                          | Tên chất                                             | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                                                                 |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 664. | Sodium sulfide <sup>2</sup>                                | Natri sunfua                                         | 1313-82-2  | Na <sub>2</sub> S                                                                                    |
| 665. | Sodium vanadate                                            | Natri vanadat                                        | 13718-26-8 | NaVO <sub>3</sub>                                                                                    |
| 666. | Stibine (antimony hydride)                                 | Stibin (antimony hydride)                            | 7803-52-3  | SbH <sub>3</sub>                                                                                     |
| 667. | Strontium nitrate                                          | Stronti nitrat                                       | 10042-76-9 | Sr(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                                                                    |
| 668. | Strontium peroxide                                         | Stronti peroxit                                      | 1314-18-7  | SrO <sub>2</sub>                                                                                     |
| 669. | Strychnine sulfate                                         | Strychnin sunphat                                    | 60-41-3    | C <sub>21</sub> H <sub>22</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> .<br>0.5H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> |
| 670. | Sulfur                                                     | Lưu huỳnh                                            | 7704-34-9  | S                                                                                                    |
| 671. | Sulfur dioxide                                             | Lưu huỳnh dioxit                                     | 7446-09-5  | SO <sub>2</sub>                                                                                      |
| 672. | Sulfur hexafluoride                                        | Lưu huỳnh hexaflorua                                 | 2551-62-4  | SF <sub>6</sub>                                                                                      |
| 673. | Sulfuryl fluoride                                          | Sunphuryl florua                                     | 2699-79-8  | SO <sub>2</sub> F <sub>2</sub>                                                                       |
| 674. | S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate                   | S-(4-Clobenzyl) diethyl cacbamothioat                | 28249-77-6 | C <sub>12</sub> H <sub>16</sub> ClNOS                                                                |
| 675. | S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O, O-dimethyl phosphorothioate | S-[2-(Etyl sunfinyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat | 301-12-2   | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> O <sub>4</sub> PS <sub>2</sub>                                        |
| 676. | S-2-Ethylthioethyl O, O-dimethyl phosphorodithioate        | S-2-Etylthio etyl O, O-dimetyl photphodithioat       | 640-15-3   | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> O <sub>2</sub> S <sub>3</sub> P                                       |
| 677. | Technazene                                                 | Technazen                                            | 117-18-0   | C <sub>6</sub> HCl <sub>4</sub> NO <sub>2</sub>                                                      |
| 678. | Terpene hydrocarbon                                        | Terpen hydrocacbon                                   | 68956-56-9 | C <sub>10</sub> H <sub>16</sub>                                                                      |
| 679. | Terpinolene                                                | Terpinolen                                           | 586-62-9   | C <sub>10</sub> H <sub>16</sub>                                                                      |
| 680. | 5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene                       | 5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen                  | 81-15-2    | C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> N <sub>3</sub> O <sub>6</sub>                                        |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                               | Tên chất                                         | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 681. | 2-tert-Butyl-4,6-dinitrophenol                                  | 2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol                   | 1420-07-1  | $C_{10}H_{12}N_2O_5$ |
| 682. | Tetrabromomethane                                               | Cacbon tetrabromit                               | 558-13-4   | $CBr_4$              |
| 683. | Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro benzene-1,4-dicarboxylate          | Dimetyl 2,3,5,6-tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat | 1861-32-1  | $C_{10}H_6Cl_4O_4$   |
| 684. | Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141) | Monometyl-Tetraclo diphenyl metan                | 76253-60-6 | $C_{14}H_{12}Cl_4$   |
| 685. | 1,1,1,2-Tetrachloroethane                                       | 1,1,1,2-Tetraclo etan                            | 630-20-6   | $C_2H_2Cl_4$         |
| 686. | 1,1,2,2-Tetrachloroethane                                       | 1,1,2,2-Tetraclo etan                            | 79-34-5    | $C_2H_2Cl_4$         |
| 687. | 2,3,4,6-Tetrachlorophenol                                       | 2,3,4,6-Tetraclo phenol                          | 58-90-2    | $C_6H_2Cl_4O$        |
| 688. | Tetraethyl enepent amine                                        | Tetraetyl enpent amin                            | 112-57-2   | $C_8H_{23}N_5$       |
| 689. | Tetraethyl silicate                                             | Tetraetyl silicat                                | 78-10-4    | $C_8H_{20}O_4Si$     |
| 690. | Tetrafluoromethane                                              | Tetraflo metan                                   | 75-73-0    | $CF_4$               |
| 691. | Tetrahydro thiophene (thiolan)                                  | Tetrahydro thiophen (thiolan)                    | 110-01-0   | $C_4H_8S$            |
| 692. | 1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine                   | 1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin      | 28289-54-5 | $C_{12}H_{15}N$      |
| 693. | Tetrahydrofuran                                                 | Tetrahydrofuran                                  | 109-99-9   | $C_4H_8O$            |
| 694. | 2-Tetrahydrofurfuryl amine                                      | 2-Tetrahydro furfuryl amin                       | 4795-29-3  | $C_5H_{11}NO$        |
| 695. | Tetrahydrophthalic anhydride                                    | Tetrahydrophthali c anhydrit                     | 85-43-8    | $C_8H_8O_3$          |
| 696. | Tetramethyammonium hydroxide                                    | Tetrametyl amonni hydroxit                       | 75-59-2    | $C_4H_{13}NO$        |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất                    | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học             |
|------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|----------------------------------|
| 697. | Tetrapropyl<br>orthotitanate      | Tetrapropyl<br>orthotitanat | 3087-37-4  | $C_{12}H_{28}O_4Ti$              |
| 698. | Titanium                          | Titan                       | 7440-32-6  | Ti                               |
| 699. | Titanium hydride                  | Titan hydrua                | 7704-98-5  | $TiH_2$                          |
| 700. | o-Tolidine                        | O-tolidin                   | 119-93-7   | $C_{14}H_{16}N_2$                |
| 701. | o-Tolidine<br>dihydrochloride     | O-tolidin dihydro<br>clo    | 612-82-8   | $C_{14}H_{18}Cl_2N_2$            |
| 702. | Tolylfluanid                      | Tolylfluanid                | 731-27-1   | $C_{10}H_{13}Cl_2FN_2O_2S_2$     |
| 703. | Tungsten<br>hexafluoride          | Vonfram<br>hexaflorua       | 7783-82-6  | $WF_6$                           |
| 704. | Thallium nitrate                  | Tali nitrat                 | 10102-45-1 | $TlNO_3$                         |
| 705. | Thallium sulfate                  | Tali sunphat                | 7446-18-6  | $Tl_2(SO_4)$                     |
| 706. | Thioethylene glycol               | Thioethylene<br>glycol      | 60-24-2    | $C_2H_6OS$                       |
| 707. | Thioglycolic acid                 | Axit thioglycolic           | 68-11-1    | $C_2H_4O_2S$                     |
| 708. | Thiophene                         | Thiophen                    | 110-02-1   | $C_4H_4S$                        |
| 709. | Thiourea                          | Thiourea                    | 62-56-6    | $CH_4N_2S$                       |
| 710. | Thiourea dioxide                  | Thiourea dioxit             | 1758-73-2  | $CH_4O_2N_2S$                    |
| 711. | Thorine sodium                    | Thorin natri                | 132-33-2   | $C_{16}H_{11}AsN_2Na_3O_{10}S_2$ |
| 712. | Thorium nitrate                   | Thori nitrat                | 13823-29-5 | $Th(NO_3)_4$                     |
| 713. | Thymol                            | Thymol                      | 89-83-8    | $C_{10}H_{14}O$                  |
| 714. | Triallylamine                     | Triallyl amin               | 102-70-5   | $C_9H_{15}N$                     |
| 715. | Tributyl tin acetate              | Tributyl axetat<br>thiếc    | 56-36-0    | $C_{14}H_{30}O_2Sn$              |
| 716. | Tributyl tin laurate              | Tributyl laurat<br>thiếc    | 3090-36-6  | $C_{24}H_{50}O_2Sn$              |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)        | Tên chất                                     | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học    |
|------|------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------------------|
| 717. | Tricyclazole                             | Tricyclazol                                  | 41814-78-2 | $C_9H_7N_3S$            |
| 718. | 1-Tricyclohexylstannyl-<br>1,2,4-triazol | 1-Trixyclo<br>hexylstannyl-<br>1,2,4-triazol | 41083-11-8 | $C_{20}H_{35}N_3Sn$     |
| 719. | 1,2,3-Trichlorbenzene                    | 1,2,3-Triclo<br>benzen                       | 87-61-6    | $C_6H_3Cl_3$            |
| 720. | 1,2,4-Trichlorbenzene                    | 1,2,4-Triclo<br>benzen                       | 120-82-1   | $C_6H_3Cl_3$            |
| 721. | 1,3,5-Trichlorbenzene                    | 1,3,5-Triclo<br>benzen                       | 108-70-3   | $C_6H_3Cl_3$            |
| 722. | Trichlorfon                              | Triclofon                                    | 52-68-6    | $C_4H_8Cl_3O_4P$        |
| 723. | Trichloro<br>isocyanuric acid            | Axit triclo<br>isoxyanuric                   | 87-90-1    | $C_3Cl_3N_3O_3$         |
| 724. | Trichloroacetic acid                     | Axit triclo axetic                           | 76-03-9    | $C_2HCl_3O_2$           |
| 725. | Trichlorobutene                          | Triclobuten                                  | 2431-50-7  | $C_4H_5Cl_3$            |
| 726. | 1,1,1-Trichloroethane                    | 1,1,1-Triclo etan                            | 71-55-6    | $C_2H_3Cl_3$            |
| 727. | 2,4,6-Trichlorophenol                    | 2,4,6-<br>Triclophenol                       | 88-06-2    | $C_6H_3Cl_3O$           |
| 728. | Triethyl borate                          | Trietyl borat                                | 150-46-9   | $C_6H_{15}BO_3$         |
| 729. | Triethyl tin sulfat                      | Trietyl thiếc<br>sunphat                     | 57-52-3    | $C_{12}H_{30}O_4SSn_2$  |
| 730. | Triethylamine                            | Triethyl amin                                | 121-44-8   | $C_6H_{15}N$            |
| 731. | Triethylenetetramine                     | Trietyl<br>enetetamin                        | 112-24-3   | $C_6H_{18}N_4$          |
| 732. | Trifluoroacetic acid                     | Axit triflo axetic                           | 76-05-1    | $C_2HF_3O_2$            |
| 733. | Trifluoromethane<br>(Fluoroform)         | Triflo metan<br>(Floform)                    | 75-46-7    | $CHF_3$                 |
| 734. | Trifluralin                              | Trifluralin                                  | 1582-09-8  | $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                    | Tên chất                                                   | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 735. | Triisobutylene                                                       | Triisobutylen                                              | 7756-94-7  | $C_{12}H_{24}$       |
| 736. | Triisopropyl borate                                                  | Triisopropyl borat                                         | 5419-55-6  | $C_9H_{21}BO_3$      |
| 737. | 1,3,5-Trimethyl<br>benzene                                           | 1,3,5- Trimetyl<br>benzen                                  | 108-67-8   | $C_9H_{12}$          |
| 738. | Trimethyl borate                                                     | Trimetyl borat                                             | 121-43-7   | $C_3H_9BO_3$         |
| 739. | 3,3,5-Trimethyl<br>cyclohexylamine                                   | 3,3,5-Trimetyl<br>xyclohexyl amin                          | 15901-42-5 | $C_9H_{19}N$         |
| 740. | Trimethylacetyl<br>chloride                                          | Trimetyl axetyl<br>chlorit                                 | 3282-30-2  | $C_5H_9ClO$          |
| 741. | Triorganostannic<br>compounds other<br>than tributyltin<br>compounds | Hợp chất<br>Triorganostannic<br>khác với tributyl<br>thiếc | ---        | ---                  |
| 742. | Tripopylamine                                                        | Tripopyl amin                                              | 102-69-2   | $C_9H_{21}N$         |
| 743. | Tripopylene                                                          | Tripopylen                                                 | 13987-01-4 | $C_9H_{18}$          |
| 744. | Triphenyltin acetate                                                 | Triphenyltin<br>acetate                                    | 900-95-8   | $C_{20}H_{18}O_2Sn$  |
| 745. | Triphenyltin<br>hydroxide                                            | Triphenyltin<br>hydroxit                                   | 76-87-9    | $C_{18}H_{16}OSn$    |
| 746. | Undecane                                                             | Undecan                                                    | 1120-21-4  | $C_{11}H_{24}$       |
| 747. | Urea hydrogen<br>peroxide                                            | Urea hydro<br>peroxit                                      | 124-43-6   | $CH_6N_2O_3$         |
| 748. | Valeryl chloride                                                     | Valeryl clo                                                | 638-29-9   | $C_5H_9ClO$          |
| 749. | Vanadyl sulfate                                                      | Vanadyl sunphat                                            | 27774-13-6 | $VO(SO_4)$           |
| 750. | Vinyl bromide                                                        | Vinyl bromua                                               | 593-60-2   | $C_2H_3Br$           |
| 751. | Vinyl butyrate                                                       | Vinyl butyrat                                              | 123-20-6   | $C_6H_{10}O_2$       |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC) | Tên chất              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học |
|------|-----------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|
| 752. | Vinyl isobutyl ether              | Vinyl isobutyl ete    | 109-53-5   | $C_6H_{12}O$         |
| 753. | Vinyltoluene                      | Vinyl toluen          | 25013-15-4 | $C_9H_{10}$          |
| 754. | Vinyltrichlorosilane              | Vinyl triclo silan    | 75-94-5    | $C_2H_3Cl_3Si$       |
| 755. | m-Xylene                          | m-Xylen               | 108-38-3   | $C_8H_{10}$          |
| 756. | o-Xylene                          | o-Xylen               | 95-47-6    | $C_8H_{10}$          |
| 757. | p-Xylene                          | p-Xylen               | 106-42-3   | $C_8H_{10}$          |
| 758. | 2,3-Xylenol                       | 2,3-Xylenol           | 526-75-0   | $C_8H_{10}O$         |
| 759. | 2,4-Xylenol                       | 2,4-Xylenol           | 105-67-9   | $C_8H_{10}O$         |
| 760. | 2,5-Xylenol                       | 2,5-Xylenol           | 95-87-4    | $C_8H_{10}O$         |
| 761. | 2,6-Xylenol                       | 2,6-Xylenol           | 576-26-1   | $C_8H_{10}O$         |
| 762. | 3,4-Xylenol                       | 3,4-Xylenol           | 95-65-8    | $C_8H_{10}O$         |
| 763. | 3,5-Xylenol                       | 3,5-Xylenol           | 108-68-9   | $C_8H_{10}O$         |
| 764. | 2,4-Xylidine                      | 2,4-Xylidin           | 95-68-1    | $C_8H_{11}N$         |
| 765. | 2,6-Xylidine                      | 2,6-Xylidin           | 87-62-7    | $C_8H_{11}N$         |
| 766. | Xylidine                          | Xylidin               | 1300-73-8  | $C_8H_{11}N$         |
| 767. | Zinc ashe                         | Tro kẽm               | 7440-66-6  | Zn                   |
| 768. | Zinc chloride                     | Kẽm clorua            | 7646-85-7  | $ZnCl_2$             |
| 769. | Zinc fluorosilicate               | Kẽm<br>fluorosilicate | 16871-71-9 | $ZnSiF_6$            |
| 770. | Zinc nitrate                      | Kẽm nitrat            | 7779-88-6  | $Zn(NO_3)_2$         |
| 771. | Zinc permanganate                 | Kẽm<br>permanganat    | 23414-72-4 | $Zn(MnO_4)_2$        |
| 772. | Zinc peroxide                     | Kẽm peroxit           | 1314-22-3  | $ZnO_2$              |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                     | Tên chất                                                                                                                                                | Mã số CAS   | Công thức<br>hóa học   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 773. | Zinc phosphide                                                                                        | Kẽm photphua                                                                                                                                            | 1314-84-7   | $Zn_3P_3$              |
| 774. | Zirconium                                                                                             | Zirconi                                                                                                                                                 | 7440-67-7   | Zr                     |
| 775. | Zirconium (IV)<br>chloride                                                                            | Zirconi (IV)<br>chlorit                                                                                                                                 | 10026-11-6  | $ZrCl_4$               |
| 776. | Zirconium nitrate                                                                                     | Ziriconi nitrat                                                                                                                                         | 13746-89-9  | $Zr(NO_3)_4$           |
| 777. | Zirconium (II)<br>hydride                                                                             | Kẽm hydrua                                                                                                                                              | 7704-99-6   | $ZrH_2$                |
| 778. | (E)- $\beta$ -<br>((Dichlorophenyl)methyl)- $\alpha$ -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol | (E)- $\beta$ -<br>((Diclophenyl)methyl)- $\alpha$ -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol                                                      | 83657-18-5  | $C_{15}H_{17}Cl_2N_3O$ |
| 779. | ---                                                                                                   | Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphit, triniken, disulphit, diniken trioxit) | ---         | ---                    |
| 780. | 1-(2,4-Dichloranilinocarbonyl)cyclopropan carbonsaure                                                 | 1-(2,4-Diclo anilino cacbonyl) xyclopropan cacbonsaure                                                                                                  | 113136-77-9 | $C_{11}H_9Cl_2NO_3$    |
| 781. | 3-(3,5-dichlorophenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexane-2,4-dione                               | 3-(3,5-diclo phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexan-2,4-dion                                                                                     | 32809-16-8  | $C_{13}H_{11}Cl_2NO_2$ |
| 782. | 2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate                                              | 2-(4-tert-butyl phenoxy) xyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat                                                                                               | 2312-35-8   | $C_{19}H_{26}O_4S$     |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                           | Tên chất                                                                                                   | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 783. | 3-(Methylmercapto)<br>propionaldehyde                                                                       | 3-<br>(Methylmercapto)<br>propionaldehyde                                                                  | 3268-49-3  | $C_4H_8OS$            |
| 784. | 3-(Trifluoromethyl)<br>phenyl isocyanate                                                                    | 3-<br>(Trifluoromethyl)<br>phenyl isocyanat                                                                | 329-01-1   | $C_8H_4F_3NO$         |
| 785. | (1RS,2RS;1RS,2SR)<br>-1-(Biphenyl-4-<br>yloxy)-3,3-<br>dimethyl-1-(1H-<br>1,2,4-triazol-1-yl)<br>butan-2-ol | (1RS,2RS;1RS,2S<br>R)-1-(Biphenyl-4-<br>yloxy)-3,3-<br>dimetyl-1-(1H-<br>1,2,4-triazol-1-yl)<br>butan-2-ol | 55179-31-2 | $C_{20}H_{23}N_3O_2$  |
| 786. | (RS)-2-Chloro-N-<br>(2,4-dimethyl-3-<br>thienyl)-N-(2-<br>methoxy-1-<br>methylethyl)<br>acetamide           | (RS)-2-Clo-N-<br>(2,4-dimetyl-3-<br>thienyl)-N-(2-<br>methoxy-1-metyl<br>ethyl) acetamit                   | 87674-68-8 | $C_{12}H_{18}ClNO_2S$ |

## 2. Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện là hỗn hợp chất chứa ít nhất một thành phần trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng.





**Phụ lục III**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT**  
(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP  
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

**I. Chất cần kiểm soát đặc biệt**

**1.1. Nhóm 1**

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                                                                                                                                                                                                     | Tên chất                                     | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| A   | <b>CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                                      |                                              |            |                                                |
|     | <b>Nhóm 1 (IVB): Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội.</b><br>Danh mục này bao gồm các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau: |                                              |            |                                                |
| 1.  | Phenylacetone                                                                                                                                                                                                                                         | 1 - phenyl - 2 -<br>propanone (P2P)          | 103-79-7   | C <sub>9</sub> H <sub>10</sub> O               |
| 2.  | Acetic oxide                                                                                                                                                                                                                                          | Acetic anhydride<br>(AA)                     | 108-24-7   | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub>   |
| 3.  | 3-oxo-2-<br>phenylbutanenitrile                                                                                                                                                                                                                       | Alpha-phenyl<br>acetoacetonitrile<br>(APAAN) | 4468-48-8  | C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> NO              |
| 4.  | 2 - Aminobenzoic acid                                                                                                                                                                                                                                 | Anthranilic acid                             | 118-92-3   | C <sub>7</sub> H <sub>7</sub> NO <sub>2</sub>  |
| 5.  | Benzaldehyde                                                                                                                                                                                                                                          | Benzoic aldehyde                             | 100-52-7   | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> O                |
| 6.  | 2-Phenylacetone nitrile                                                                                                                                                                                                                               | Benzyl cyanide                               | 140-29-4   | C <sub>8</sub> H <sub>7</sub> N                |
| 7.  | 2-Bromobenzonitrile                                                                                                                                                                                                                                   | o-Bromo benzo<br>nitrile                     | 2042-37-7  | C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> BrN              |
| 8.  | Bromocyclopentane                                                                                                                                                                                                                                     | Cyclopentyl<br>bromide                       | 137-43-9   | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Br               |
| 9.  | Butane-1,4-diol                                                                                                                                                                                                                                       | 1,4-Butanediol; BD;<br>BDO                   | 110-63-4   | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub>  |
| 10. | Chlorocyclopentane                                                                                                                                                                                                                                    | Cyclopentyl chloride                         | 930-28-9   | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> Cl               |
| 11. | Cyclopentyl<br>magnesium bromide                                                                                                                                                                                                                      | Cyclopentyl<br>magnesium bromide             | 33240-34-5 | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> BrMg             |
| 12. | 2-Chlorobenzonitrile                                                                                                                                                                                                                                  | o-chloro benzo<br>nitrile                    | 873-32-5   | C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> ClN              |
| 13. | 1,3 - Benzodioxole - 5<br>- (1 - propenyl)                                                                                                                                                                                                            | Isosafrole                                   | 120-58-1   | C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub> |

|     |                                                                   |                               |           |                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
| 14. | Dihydrofuran-2(3H)-one                                            | Gamma-butyrolactone (GBL)     | 96-48-0   | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>                  |
| 15. | (8β) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid | Lysergic acid                 | 82-58-6   | C <sub>16</sub> H <sub>16</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> |
| 16. | 1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene                              | N - acetylanthranilic acid    | 89-52-1   | C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> NO <sub>3</sub>                 |
| 17. | 1-phenyl-1-propanone                                              | Propiophenone (P1P)           | 93-55-0   | C <sub>9</sub> H <sub>10</sub> O                              |
| 18. | Piperidine                                                        | Piperidine                    | 110-89-4  | C <sub>5</sub> H <sub>11</sub> N                              |
| 19. | 1,3 - Benzodioxole, 5 - carboxaldehyde                            | Piperonal                     | 120-57-0  | C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub>                  |
| 20. | 3,4 - methylenedioxyphenyl - 2 - propanone                        | Piperonyl methyl ketone (PMK) | 4676-39-5 | C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> O <sub>3</sub>                |
| 21. | Benzeneacetic acid                                                | Phenylacetic acid             | 103-82-2  | C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub>                  |
| 22. | 1,3 - Benzodioxole, 5 - (2 - propenyl)                            | Safrole                       | 94-59-7   | C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub>                |

**B HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC.**

**Hóa chất Bảng 2**

| 2A  | Toxic Chemicals                                                                                                  | Các hóa chất độc                                                                                             |           |                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|
| 23. | Amiton: O, O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl] phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts | Amiton: (O, O-Diethyl-S-(2-diethylaminoethyl) thiophosphate) và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng | 78-53-5   | C <sub>10</sub> H <sub>24</sub> NO <sub>3</sub> PS |
| 24. | PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene                                                        | PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene                                                    | 382-21-8  | C <sub>4</sub> F <sub>8</sub>                      |
| 2A* |                                                                                                                  |                                                                                                              |           |                                                    |
| 25. | BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)                                                                                | BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)                                                                            | 6581-06-2 | C <sub>21</sub> H <sub>23</sub> NO <sub>3</sub>    |



| 2B  | Precursors                                                                                                                                                                       | Các tiền chất                                                                                                                                                                                                    |           |                                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|
| 26. | Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms | Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác |           |                                          |
|     | E.g                                                                                                                                                                              | Ví dụ                                                                                                                                                                                                            |           |                                          |
|     | Methylphosphonyl dichloride                                                                                                                                                      | Methylphosphonyl dichloride                                                                                                                                                                                      | 676-97-1  | $\text{CH}_3\text{Cl}_2\text{OP}$        |
|     | Dimethyl methyl phosphonate                                                                                                                                                      | Dimethyl methyl phosphonate                                                                                                                                                                                      | 756-79-6  | $\text{C}_3\text{H}_9\text{O}_3\text{P}$ |
|     | Exemption:<br>Fonofos:                                                                                                                                                           | Ngoại trừ:<br>Fonofos:                                                                                                                                                                                           |           |                                          |
|     | O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolot hionate                                                                                                                                   | O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiol othionate                                                                                                                                                                   | 944-22-9  | $\text{C}_{10}\text{H}_{15}\text{OPS}_2$ |
| 27. | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide                                                                                                        | N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides                                                                                                                                                      |           |                                          |
| 28. | Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates                                                                                               | Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate                                                                                                               |           |                                          |
| 29. | Arsenic trichloride                                                                                                                                                              | Arsenic trichloride                                                                                                                                                                                              | 7784-34-1 | $\text{AsCl}_3$                          |
| 30. | 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid                                                                                                                                                | 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid                                                                                                                                                                                | 76-93-7   | $\text{C}_{14}\text{H}_{12}\text{O}_3$   |
| 31. | Quinuclidin-3-ol                                                                                                                                                                 | Quinuclidin-3-ol                                                                                                                                                                                                 | 1619-34-7 | $\text{C}_7\text{H}_{13}\text{NO}$       |

|     |                                                                                             |                                                                                                      |          |                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|
| 32. | N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides                                   | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride                              |          |                                                 |
|     | and corresponding protonated salts                                                          | và các muối proton hóa tương ứng                                                                     |          |                                                 |
| 33. | N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols                                        | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol                                   |          |                                                 |
|     | and corresponding protonated salts                                                          | và các muối proton hóa tương ứng                                                                     |          |                                                 |
|     | Exemptions:                                                                                 | Ngoại trừ:                                                                                           |          |                                                 |
|     | N, N-Dimethylaminoethanol                                                                   | N, N-Dimethylaminoethanol                                                                            | 108-01-0 | C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> NO               |
|     | and corresponding protonated salts                                                          | và các muối proton hóa tương ứng                                                                     |          |                                                 |
|     | N, N-Diethylaminoethanol                                                                    | N, N-Diethylaminoethanol                                                                             | 100-37-8 | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO               |
| 34. | N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng |          |                                                 |
|     |                                                                                             |                                                                                                      |          |                                                 |
| 35. | Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide                                                    | Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide                                                             | 111-48-8 | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub> S |
| 36. | Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol                                                   | Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethyl butan-2-ol                                                           | 464-07-3 | C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O                |



| <b>Hóa chất khác</b> |                                                      |                                                   |            |                                                |
|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| 37.                  | Arsenic and arsenic compounds                        | Asen và các hợp chất của asen                     | ---        | ---                                            |
| 38.                  | The compounds of chromium (VI)                       | Các hợp chất của Cr <sup>6+</sup>                 | ---        | ---                                            |
| 39.                  | Mercury and mercury compounds                        | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân           | ---        | ---                                            |
| 40.                  | The cyanide compound                                 | Các hợp chất xyanua                               | ---        | ---                                            |
| 41.                  | Lead and lead compounds                              | Chì và các hợp chất của chì                       | ---        | ---                                            |
| 42.                  | Methoxy acetic acid                                  | Axit methoxy axetic                               | 625-45-6   | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub>   |
| 43.                  | Benzal chloride                                      | Benzal clorua                                     | 98-87-3    | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub>  |
| 44.                  | Benzene                                              | Benzen                                            | 71-43-2    | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub>                  |
| 45.                  | Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)             | Benzidin                                          | 92-87-5    | C <sub>12</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> |
| 46.                  | Benzyl butyl phthalate                               | Benzyl butyl phthalat                             | 85-68-7    | C <sub>19</sub> H <sub>20</sub> O <sub>4</sub> |
| 47.                  | Benzyl chloride                                      | Benzyl clorua                                     | 100-44-7   | C <sub>7</sub> H <sub>7</sub> Cl               |
| 48.                  | Beryllium nitrate                                    | Beri nitrat                                       | 13597-99-4 | Be(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>              |
| 49.                  | Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)                 | Bis (2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)                | 117-81-7   | C <sub>24</sub> H <sub>38</sub> O <sub>4</sub> |
| 50.                  | Bis (2-methoxy ethyl) ether (diglyme)                | Bis (2-methoxy etyl) ete (diglyme)                | 111-96-6   | C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O <sub>3</sub>  |
| 51.                  | Bis (2-methoxyethyl) phthalate                       | Bis (2-methoxy etyl) phthalat                     | 117-82-8   | C <sub>14</sub> H <sub>18</sub> O <sub>6</sub> |
| 52.                  | 1,2-bis (2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme) | 1,2-Bis (2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym) | 112-49-2   | C <sub>8</sub> H <sub>18</sub> O <sub>4</sub>  |
| 53.                  | Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)                  | Butyl toluen                                      | 98-51-1    | C <sub>11</sub> H <sub>16</sub>                |
| 54.                  | Carbon disulfide                                     | Cacbon disunfua                                   | 75-15-0    | CS <sub>2</sub>                                |
| 55.                  | Carbon monoxide                                      | Cacbon monoxit                                    | 630-08-0   | CO                                             |

|     |                                                   |                                            |            |                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 56. | Cadmium                                           | Cadimi                                     | 7440-43-9  | Cd                                                                          |
| 57. | Cadmium chloride                                  | Cadimi clorua                              | 10108-64-2 | CdCl <sub>2</sub>                                                           |
| 58. | Cadmiumfluoride                                   | Cadimi florua                              | 7790-79-6  | CdF <sub>2</sub>                                                            |
| 59. | Cadmium oxide                                     | Cadimi oxit                                | 1306-19-0  | CdO                                                                         |
| 60. | Cadmium sulfide                                   | Cadimi sulfua                              | 1306-23-6  | CdS                                                                         |
| 61. | Cesium hydroxide                                  | Cesium hydroxit                            | 21351-79-1 | CsOH                                                                        |
| 62. | Chloro difluoro methane (R-22)                    | Clo diflo metan (R-22)                     | 75-45-6    | CHF <sub>2</sub> Cl                                                         |
| 63. | Chloro ethanol                                    | Clo etanol                                 | 107-07-3   | C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> ClO                                           |
| 64. | Chloral hydrate                                   | Cloral hydrat                              | 302-17-0   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub>                |
| 65. | 2-Chloro phenol                                   | Clo phenol                                 | 95-57-8    | C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> ClO                                           |
| 66. | 5-Chloro-o-toluidine                              | 5-Clo-o-toluidine                          | 95-79-4    | C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ClN                                           |
| 67. | 4-Chloro-o-toluidine                              | 4-Clo-o-toluidine                          | 95-69-2    | C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ClN                                           |
| 68. | Cobalt dichloride                                 | Coban diclorua                             | 7646-79-9  | CoCl <sub>2</sub>                                                           |
| 69. | 4,4'-Methylene dianiline                          | 4,4'-Diamino diphenyl metan                | 101-77-9   | C <sub>13</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub>                              |
| 70. | 2,4-Diamino toluene                               | 2,4-Diamino toluen                         | 95-80-7    | C <sub>7</sub> H <sub>10</sub> N <sub>2</sub>                               |
| 71. | Dibutyl phthalate                                 | Dibutyl phthalat                           | 84-74-2    | C <sub>16</sub> H <sub>22</sub> O <sub>4</sub>                              |
| 72. | 2,2'-dichloro-4,4'-methylene dianiline (MOCA)     | 2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA) | 101-14-4   | C <sub>13</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub>              |
| 73. | 1,3-Dichloro acetone                              | 1.3-Diclo axeton                           | 534-07-6   | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O                             |
| 74. | 3,3'-Dichloro benzidine                           | 3,3'-Diclo benzidin                        | 91-94-1    | C <sub>12</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub>              |
| 75. | 2,2'-Dichloro diethyl ether                       | 2,2'-Diclo dietyl ete                      | 111-44-4   | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O                             |
| 76. | 2,6-Dichlor-4-nitroanilin                         | Dicloran                                   | 99-30-9    | C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> |
| 77. | 2,2,2-trichloro-1,1-bis (4-chloro phenyl) ethanol | Dicofol                                    | 115-32-2   | C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> O                            |



|     |                                                              |                                                        |            |                      |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| 78. | Dibenz (a, h) anthracene                                     | Dibenz (a, h) anthracen                                | 53-70-3    | $C_{22}H_{14}$       |
| 79. | Diboron trioxide                                             | Diboron trioxit                                        | 1303-86-2  | $B_2O_3$             |
| 80. | Dietyl sulfate                                               | Dietyl sunfat                                          | 64-67-5    | $C_4H_{10}O_4S$      |
| 81. | Diisobutyl phthalate (DIBP)                                  | Diisobutyl phthalat (DIBP)                             | 84-69-5    | $C_{16}H_{22}O_4$    |
| 82. | 1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME) | 1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME) | 110-71-4   | $C_4H_{10}O_2$       |
| 83. | N, N-dimethyl acetamide                                      | N, N-Dimetyl axetamit                                  | 127-19-5   | $C_4H_9NO$           |
| 84. | Nitrous oxide                                                | Dinitơ monoxit                                         | 10024-97-2 | $N_2O$               |
| 85. | 2,4-dinitrophenol, salts                                     | 2,4-Dinitrophenol và các muối                          | 51-28-5    | $C_6H_4N_2O_5$       |
| 86. | Diisobutyl amine                                             | Diisobutyl amin                                        | 110-96-3   | $C_8H_{19}N$         |
| 87. | 2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)                              | 2,3-Epoxy-1-propanol                                   | 556-52-5   | $C_3H_6O_2$          |
| 88. | Ethyl benzene                                                | Etyl benzen                                            | 100-41-4   | $C_8H_{10}$          |
| 89. | Ethyl chloro formate                                         | Etyl clo format                                        | 541-41-3   | $C_3H_5ClO_2$        |
| 90. | Fluorine                                                     | Flo                                                    | 7782-41-4  | $F_2$                |
| 91. | Formaldehyde                                                 | Formaldehyt                                            | 50-00-0    | $CH_2O$              |
| 92. | Furan                                                        | Furan                                                  | 110-00-9   | $C_4H_4O$            |
| 93. | Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)  | Hexametylen diisoxyanat                                | 822-06-0   | $C_8H_{12}N_2O_2$    |
| 94. | Hydrazine and hydrated                                       | Hydrazin và các dạng ngậm nước                         | 302-01-2   | $N_2H_4$             |
| 95. | Hydroquinone                                                 | Hydroquinon                                            | 123-31-9   | $C_6H_6O_2$          |
| 96. | Indomethacine                                                | Indomethacin                                           | 53-86-1    | $C_{19}H_{16}ClNO_4$ |
| 97. | Isophorone diisocyanate                                      | Isophoron diisoxyanat                                  | 4098-71-9  | $C_{12}H_{18}N_2O_2$ |
| 98. | Isopropyl isocyanate                                         | Isopropyl isocyanat                                    | 1795-48-8  | $C_4H_7NO$           |
| 99. | Potassium sulfide                                            | Kali sulfua                                            | 1312-73-8  | $K_2S$               |

|      |                                                |                                         |            |                                                                |
|------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|
| 100. | Lithium hydroxide                              | Liti hydroxit                           | 1310-65-2  | LiOH                                                           |
| 101. | Lithium hydride                                | Liti hydrit                             | 7580-67-8  | LiH                                                            |
| 102. | Magnesium phosphide                            | Magie phôtphua                          | 12057-74-8 | Mg <sub>3</sub> P <sub>2</sub>                                 |
| 103. | Maleic anhydride                               | Maleic anhydrit                         | 108-31-6   | C <sub>4</sub> H <sub>2</sub> O <sub>3</sub>                   |
| 104. | Malono nitril                                  | Malono nitril                           | 109-77-3   | C <sub>3</sub> H <sub>2</sub> N <sub>2</sub>                   |
| 105. | Methane sulfonyl chloride                      | Metan sunphonyl clorit                  | 124-63-0   | CH <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> S                             |
| 106. | Methyl oxirane (Propylene oxide)               | Metyl oxiran (Propylen oxit)            | 75-56-9    | C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O                                |
| 107. | Methyl chloride (Methane, chloro-)             | Clorua metyl                            | 74-87-3    | CH <sub>3</sub> Cl                                             |
| 108. | Methanol                                       | Metanol                                 | 67-56-1    | CH <sub>4</sub> O                                              |
| 109. | Methyl isothiocyanate                          | Metyl isothioxyanat                     | 556-61-6   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NS                               |
| 110. | Methyl isocyanate                              | Metyl isoxyanat                         | 624-83-9   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NO                               |
| 111. | Methyl orthosilicate                           | Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan) | 681-84-5   | C <sub>4</sub> H <sub>12</sub> O <sub>4</sub> Si               |
| 112. | Methyl vinyl ketone                            | Metyl vinyl keton                       | 78-94-4    | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O                                |
| 113. | 2-naphthyl amine                               | 2-Naphtyl amin                          | 91-59-8    | C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> N                               |
| 114. | Sodium azide                                   | Natri azid                              | 26628-22-8 | NaN <sub>3</sub>                                               |
| 115. | Sodium fluoro acetate                          | Natri flo axetat                        | 62-74-8    | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> FNaO <sub>2</sub>                |
| 116. | N-Butyl isocyanate                             | N-Butyl isoxyanat                       | 111-36-4   | C <sub>5</sub> H <sub>9</sub> NO                               |
| 117. | Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidiny) pyridine) | Nicotin                                 | 54-11-5    | C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub>                 |
| 118. | Nicotine tartrate                              | Nicotin tartrat                         | 65-31-6    | C <sub>18</sub> H <sub>26</sub> N <sub>2</sub> O <sub>12</sub> |
| 119. | Nickel (II) nitrate                            | Niken nitrat                            | 13138-45-9 | Ni(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                              |
| 120. | Nickel tetra carbonyle                         | Niken tetra carbonyl                    | 13463-39-3 | Ni(CO) <sub>4</sub>                                            |
| 121. | 4-Nitro biphenyl                               | 4-Nitro biphenyl                        | 92-93-3    | C <sub>12</sub> H <sub>9</sub> NO <sub>2</sub>                 |
| 122. | o-nitrotoluene                                 | Nitrotoluen                             | 88-72-2    | C <sub>7</sub> H <sub>7</sub> NO <sub>3</sub>                  |
| 123. | Osmium tetroxide                               | Osmium tetroxit                         | 20816-12-0 | OsO <sub>4</sub>                                               |
| 124. | Paraquate                                      | Paraquat                                | 1910-42-5  | C <sub>12</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub> |
| 125. | Phenyl chloro formate                          | Phenyl clo fomat                        | 1885-14-9  | C <sub>7</sub> H <sub>5</sub> ClO <sub>2</sub>                 |
| 126. | Phenyl isocyanate                              | Phenyl isoxyanat                        | 103-71-9   | C <sub>7</sub> H <sub>5</sub> NO                               |



|      |                                    |                               |            |                         |
|------|------------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------|
| 127. | Phenol                             | Phenol                        | 108-95-2   | $C_6H_6O$               |
| 128. | Phenol phthalein                   | Phenol phthalein              | 77-09-8    | $C_{20}H_{14}O_4$       |
| 129. | Phenyl mercaptan<br>(Thiophenol)   | Phenyl mercaptan              | 108-98-5   | $C_6H_6S$               |
| 130. | 2- Propen amit                     | 2-Propen amit                 | 79-06-1    | $C_3H_5NO$              |
| 131. | Propoxure                          | Propoxur                      | 114-26-1   | $C_{11}H_{15}NO_3$      |
| 132. | Acrylyl chloride                   | Acrylyl clorit                | 814-68-6   | $C_3H_3ClO$             |
| 133. | Propargyl alcohol                  | Rượu propargyl                | 107-19-7   | $C_3H_4O$               |
| 134. | Allyl alcohol (2-<br>Propen-1-ol)  | Rượu allyl                    | 107-18-6   | $C_3H_6O$               |
| 135. | Antimony<br>pentachloride          | Stibi pentaclorua             | 7647-18-9  | $SbCl_5$                |
| 136. | Strychnine                         | Strychnin                     | 57-24-9    | $C_{21}H_{22}N_2O_2$    |
| 137. | Thallium                           | Tali                          | 7440-28-0  | Tl                      |
| 138. | Thalidomide                        | Thalidomit                    | 50-35-1    | $C_{13}H_{10}N_2O_4$    |
| 139. | Thiabendazole                      | Thiabendazol                  | 148-79-8   | $C_{10}H_7N_3S$         |
| 140. | Thiodicarb                         | Thiodicarb                    | 59669-26-0 | $C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$ |
| 141. | Thiram                             | Thiram                        | 137-26-8   | $C_6H_{12}N_2S_4$       |
| 142. | Stannic tetrachloride              | Thiếc (IV) clorua             | 7646-78-8  | $SnCl_4$                |
| 143. | Toluidine                          | Toluidin                      | 95-53-4    | $C_7H_9N$               |
| 144. | Toluidine                          | Toluidin                      | 108-44-1   | $C_7H_9N$               |
| 145. | Toluidine                          | Toluidin                      | 106-49-0   | $C_7H_9N$               |
| 146. | Tributyl amine                     | Tributyl amin                 | 102-82-9   | $C_{12}H_{27}N$         |
| 147. | Trichloro acetyl<br>chloride       | Triclo axetyl clorua          | 76-02-8    | $C_2Cl_4O$              |
| 148. | Trichloro ethylene                 | Triclo etylen                 | 79-01-6    | $C_2HCl_3$              |
| 149. | Tricresyl phosphate                | Tricresyl photphat            | 1330-78-5  | $C_{21}H_{21}O_4P$      |
| 150. | Tris (2-chloro ethyl)<br>phosphate | Tris (2-clo etyl)<br>photphat | 115-96-8   | $C_6H_{12}Cl_3O_4P$     |
| 151. | Vanadium pentoxide                 | Vanadi pentoxit               | 1314-62-1  | $V_2O_5$                |
| 152. | Vinyl benzene<br>(styrene)         | Vinyl benzen                  | 100-42-5   | $C_8H_8$                |
| 153. | Vinyl chloride                     | Vinyl clorua                  | 75-01-4    | $C_2H_3Cl$              |
| 154. | Cyclohexyl amine                   | Xyclohexyl amin               | 108-91-8   | $C_6H_{13}N$            |

## 1.2. Nhóm 2

| STT | Tên khoa học theo danh pháp quốc tế IUPAC                                                                         | Tên hóa chất theo tiếng Việt               | Mã số CAS                       | Công thức hóa học |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| A   | <b>CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                  |                                            |                                 |                   |
|     | <b>Nhóm 2 (IVC): Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.</b> |                                            |                                 |                   |
| 1.  | Ethanoic acid                                                                                                     | Acetic acid (GAA)                          | 64-19-7                         | $C_2H_4O_2$       |
| 2.  | 2 - Propanone                                                                                                     | Acetone                                    | 67-64-1                         | $C_3H_6O$         |
| 3.  | Acetyl chloride                                                                                                   | Acetyl chloride                            | 75-36-5                         | $C_2H_3ClO$       |
| 4.  | Formic acid ammonium salt                                                                                         | Ammonium formate                           | 540-69-2                        | $CH_5NO_2$        |
| 5.  | N-Ethylethanamine                                                                                                 | Diethylamine                               | 109-89-7                        | $C_4H_{11}N$      |
| 6.  | 1 - 1 - Oxybisethane<br>Diethyl ether                                                                             | Ethyl ether (Diethyl ether)<br>Ethyl ether | 60-29-7                         | $C_4H_{10}O$      |
| 7.  | 1,2-Ethanediol diacetate                                                                                          | Ethylene diacetate                         | 111-55-7                        | $C_6H_{10}O_4$    |
| 8.  | Methanamide;<br>Carbamaldehyde                                                                                    | Formamide                                  | 75-12-7                         | $CH_3NO$          |
| 9.  | Methanoic acid                                                                                                    | Axit Formic                                | 64-18-6                         | $CH_2O_2$         |
| 10. | Hydrochloric acid                                                                                                 | Axit Hydrochloric                          | 7647-01-0                       | HCl               |
| 11. | 2-Butanone                                                                                                        | Methyl ethyl ketone (MEK)                  | 78-93-3                         | $C_4H_8O$         |
| 12. | Aminomethane                                                                                                      | Methylamine                                | 74-89-5                         | $CH_5N$           |
| 13. | Nitroethane                                                                                                       | Nitroethane                                | 79-24-3                         | $C_2H_5NO_2$      |
| 14. | Potassium permanganate                                                                                            | Kali permanganat                           | 7722-64-7                       | $KMnO_4$          |
| 15. | Sulfuric acid                                                                                                     | Axit Sulfuric                              | 7664-93-9                       | $H_2SO_4$         |
| 16. | 2,3 - Dihydroxy butanedioic acid                                                                                  | Tartaric acid và đồng phân                 | 526-83-0<br>87-69-4<br>133-37-9 | $C_4H_6O_6$       |



|                 |                                                                                                |                                        |            |                                                 |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|
| 17.             | Methyl benzene                                                                                 | Toluene                                | 108-88-3   | C <sub>7</sub> H <sub>8</sub>                   |
| 18.             | Thionyl chloride                                                                               | Thionyl chloride                       | 7719-09-7  | Cl <sub>2</sub> OS                              |
| B               | HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC. |                                        |            |                                                 |
| Hóa chất Bảng 3 |                                                                                                |                                        |            |                                                 |
| STT             | Tên hóa chất theo tiếng Anh                                                                    | Tên hóa chất theo tiếng Việt           | Mã số CAS  | Công thức hóa học                               |
| 3A              | Toxic Chemicals                                                                                | Các hóa chất độc                       |            |                                                 |
| 19.             | Chloropicrin:<br>Trichloronitromethane                                                         | Chloropicrin:<br>Trichloronitromethane | 76-06-2    | CCl <sub>3</sub> NO <sub>2</sub>                |
| 20.             | Cyanogen chloride                                                                              | Cyanogen chloride                      | 506-77-4   | CCIN                                            |
| 21.             | Hydrogen cyanide                                                                               | Hydrogen cyanide                       | 74-90-8    | HCN                                             |
| 22.             | Phosgene: Carbonyl dichloride                                                                  | Phosgene:<br>Carbonyl dichloride       | 75-44-5    | CCl <sub>2</sub> O                              |
| 3B              | Precursors                                                                                     | Các tiền chất                          |            |                                                 |
| 23.             | Dimethyl phosphite                                                                             | Dimethyl phosphite                     | 868-85-9   | C <sub>2</sub> H <sub>7</sub> O <sub>3</sub> P  |
| 24.             | Diethyl phosphite                                                                              | Diethyl phosphite                      | 762-04-9   | C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> O <sub>3</sub> P |
| 25.             | Ethyldiethanolamine                                                                            | Ethyldiethanolamine                    | 139-87-7   | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>2</sub>  |
| 26.             | Methyldiethanolamine                                                                           | Methyldiethanola mine                  | 105-59-9   | C <sub>5</sub> H <sub>13</sub> NO <sub>2</sub>  |
| 27.             | Phosphorus oxychloride                                                                         | Phosphorus oxychloride                 | 10025-87-3 | Cl <sub>3</sub> OP                              |
| 28.             | Phosphorus trichloride                                                                         | Phosphorus trichloride                 | 7719-12-2  | Cl <sub>3</sub> P                               |
| 29.             | Phosphorus pentachloride                                                                       | Phosphorus pentachloride               | 10026-13-8 | PCl <sub>5</sub>                                |
| 30.             | Sulfur monochloride                                                                            | Sulfur monochloride                    | 10025-67-9 | Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>                  |
| 31.             | Sulfur dichloride                                                                              | Sulfur dichloride                      | 10545-99-0 | Cl <sub>2</sub> S                               |
| 32.             | Trimethyl phosphite                                                                            | Trimethyl phosphite                    | 121-45-9   | C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> O <sub>3</sub> P  |
| 33.             | Triethyl phosphite                                                                             | Triethyl phosphite                     | 122-52-1   | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> O <sub>3</sub> P |

|                                                             |                                                                                |                                                                                            |                                                                                   |                                                                               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 34.                                                         | Thionyl chloride                                                               | Thionyl chloride                                                                           | 7719-09-7                                                                         | Cl <sub>2</sub> OS                                                            |
| 35.                                                         | Triethanolamine                                                                | Triethanol amine                                                                           | 102-71-6                                                                          | C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub>                                |
| C                                                           | HÓA CHẤT THUỘC CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ HÓA CHẤT                                |                                                                                            |                                                                                   |                                                                               |
| Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm (*) |                                                                                |                                                                                            |                                                                                   |                                                                               |
| 36.                                                         | Aldicarb                                                                       | Aldicarb                                                                                   | 116-06-3                                                                          | C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S                |
| 37.                                                         | Alachlor                                                                       | Alachlor                                                                                   | 15972-60-8                                                                        | C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub>                             |
| 38.                                                         | Aldrin                                                                         | Aldrin                                                                                     | 309-00-2                                                                          | C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>                                |
| 39.                                                         | Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)                    | Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)                                    | 85535-84-8<br>68920-70-7<br>71011-12-6<br>85536-22-7<br>85681-73-8<br>108171-26-2 | ----                                                                          |
| 40.                                                         | Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds | Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS | 355-46-4                                                                          | ---                                                                           |
| 41.                                                         | Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds       | Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA         | 335-67-1                                                                          | ---                                                                           |
| 42.                                                         | (2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)       | Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic                                                         | 93-76-5                                                                           | C <sub>8</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub>                  |
| 43.                                                         | Azinphos-methyl                                                                | Azinphos-metyl                                                                             | 86-50-0                                                                           | C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub> PS <sub>2</sub> |
| 44.                                                         | Binapacryl                                                                     | Binapacryl                                                                                 | 485-31-4                                                                          | C <sub>15</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O <sub>6</sub>                 |
| 45.                                                         | Biphenyl (PCB)                                                                 | Biphenyl (PCB)                                                                             | ---                                                                               | ---                                                                           |
| 46.                                                         | Polybrominated biphenyls (PBBs)                                                | Biphenyls Brom hóa (PBBs)                                                                  | 13654-09-6<br>27858-07-7<br>36355-01-8                                            | ---                                                                           |



|     |                                                                                                                                        |                                                                                                                                  |                                          |                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 47. | Polychlorinated biphenyls (PCBs)                                                                                                       | Biphenyls Clo hóa (PCBs)                                                                                                         | 1336-36-3                                | ---                                                              |
| 48. | Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15% | Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15% | 1563-66-2<br>17804-35-2                  | ---                                                              |
| 49. | Captafol                                                                                                                               | Captafol                                                                                                                         | 2425-06-1                                | C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> O <sub>2</sub> NCl <sub>4</sub> S |
| 50. | Chlordane                                                                                                                              | Chlordan                                                                                                                         | 57-74-9                                  | C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub>                   |
| 51. | Chlordimeform                                                                                                                          | Chlordimeform                                                                                                                    | 6164-98-3                                | C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub>                 |
| 52. | Chlorobenzilate                                                                                                                        | Chlorobenzilat                                                                                                                   | 510-15-6                                 | C <sub>16</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub>   |
| 53. | Decabromodiphenyl ether (DBDE)                                                                                                         | Decabromo diphenyl ete (DBDE)                                                                                                    | 1163-19-5                                | C <sub>12</sub> Br <sub>10</sub> O                               |
| 54. | Dechlorane Plus                                                                                                                        | Dechlorane Plus                                                                                                                  | 13560-89-9<br>135821-03-3<br>135821-74-8 | ---                                                              |
| 55. | Dieldrin                                                                                                                               | Dieldrin                                                                                                                         | 60-57-1                                  | C <sub>16</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub>   |
| 56. | Dinitro-o-cresol                                                                                                                       | Dinitro-o-cresol                                                                                                                 | 534-52-1                                 | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub>      |
| 57. | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)                                                                                               | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)                                                                                         | 88-85-7                                  | C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub>    |
| 58. | 1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)                                                                                                | 1,2-Dibrom etan                                                                                                                  | 106-93-4                                 | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Br <sub>2</sub>                    |
| 59. | 1,2- dichloroethane (EDC)                                                                                                              | 1,2-Diclo etan (EDC)                                                                                                             | 107-06-2                                 | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub>                    |
| 60. | Dodecachloropentacyclodecane (mirex)                                                                                                   | Dodecaclo pentacyclodecan                                                                                                        | 2385-85-5                                | C <sub>10</sub> Cl <sub>12</sub>                                 |
| 61. | Endosulfane                                                                                                                            | Endosulfan                                                                                                                       | 115-29-7                                 | C <sub>25</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S                  |
| 62. | Endrine                                                                                                                                | Endrin                                                                                                                           | 72-20-8                                  | C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O                 |

|     |                                                                                                     |                                                                                              |                                                                   |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 63. | Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether) | Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl alkan) | 36483-60-0<br>68928-80-3                                          | ---                  |
| 64. | Ethylene oxide                                                                                      | Etylen oxit                                                                                  | 75-21-8                                                           | $C_2H_4O$            |
| 65. | Fluoracetamide                                                                                      | Floraxetamit                                                                                 | 640-19-7                                                          | $C_2H_4FNO$          |
| 66. | Hexachloro cyclohexane                                                                              | Hexachlorocyclohexan                                                                         | 608-73-1                                                          | $C_6H_6Cl_6$         |
| 67. | Hepta chlorane                                                                                      | Hepta cloran                                                                                 | 76-44-8                                                           | $C_{10}H_5Cl_7$      |
| 68. | Hexachloro benzene                                                                                  | Hexachloro benzen                                                                            | 118-74-1                                                          | $C_6Cl_6$            |
| 69. | Hexabromocyclodecane (HBCD)                                                                         | Hexabromocyclododecan (HBCD)                                                                 | 25637-99-4<br>3194-55-6<br>34237-50-6<br>34237-51-7<br>34237-52-8 | $C_{12}H_{18}Br_6$   |
| 70. | Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)                                                   | Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexan)                                              | 58-89-9                                                           | $C_6H_6Cl_6$         |
| 71. | Methamidophos                                                                                       | Methamidophos                                                                                | 10265-92-6                                                        | $C_2H_8NO_2SP$       |
| 72. | Methyl-parathion                                                                                    | Metyl-parathion                                                                              | 298-00-0                                                          | $C_8H_{10}NO_5PS$    |
| 73. | Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2- (methyl carbamoyl) vinyl phosphate)                         | Monocrotophos                                                                                | 6923-22-4                                                         | $C_7H_{14}NO_5P$     |
| 74. | Polychlorinated naphthalene (PCN)                                                                   | Naphtalen polyclo hóa (PCN)                                                                  | 70776-03-3                                                        | ---                  |
| 75. | Parathion                                                                                           | Parathion                                                                                    | 56-38-2                                                           | $C_{10}H_{14}NO_5PS$ |
| 76. | Pentachlorophenol and its salts and esters                                                          | Pentachlorophenol và muối và este của nó                                                     | 87-86-5                                                           | $C_6HCl_5O$          |



|     |                                                                                                                           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                 |                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 77. | Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)                   | Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)                     | 32534-81-9<br>40088-47-9                                                                                                                                        | ---                              |
| 78. | Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls | Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl | 1691-99-2<br>1763-23-1<br>24448-09-7<br>251099-16-8<br>2795-39-3<br>29081-56-9<br>29457-72-5<br>307-35-7<br>31506-32-8<br>4151-50-2<br>56773-42-3<br>70225-14-8 | ---                              |
| 79. | Pentachlorobenzene (PeCB)                                                                                                 | Pentaclo benzen (PeCB)                                                                             | 608-93-5                                                                                                                                                        | $C_6HCl_5$                       |
| 80. | Phosphamidon                                                                                                              | Phosphamidon                                                                                       | 13171-21-6                                                                                                                                                      | $C_{10}H_{19}ClNO_5P$            |
| 81. | Polychlorinated                                                                                                           | Polychlorinated                                                                                    | ---                                                                                                                                                             | ---                              |
| 82. | Polychlorinated terphenyls (PCTs)                                                                                         | Terphenyls clo hóa (PCTs)                                                                          | 61788-33-8                                                                                                                                                      | $C_{18}H_{14-n}Cl_n$<br>(n=1-14) |
| 83. | Tributyltin compounds                                                                                                     | Tributyltin                                                                                        | 1461-22-9<br>1983-10-4<br>2155-70-6<br>24124-25-2<br>4342-36-3<br>85409-17-2<br>56-35-9                                                                         | ---                              |
| 84. | 1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane                                                                            | 1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T)                                                    | 50-29-3                                                                                                                                                         | $C_{14}H_9Cl_5$                  |

|     |                                                   |                                  |            |                     |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------|------------|---------------------|
| 85. | Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate               | Tris (2,3-dibro propyl) photphat | 126-72-7   | $C_9H_{15}Br_6PO_4$ |
| 86. | Toxaphene (Camphechlor)                           | Toxaphen (Camphechlor)           | 8001-35-2  | $C_{10}H_{10}Cl_8$  |
| 87. | 2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol | UV-328                           | 25973-55-1 | $C_{22}H_{29}N_3O$  |

**Ghi chú:**

(\*) Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) thuộc Phụ lục này thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

**II. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt**

Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt là hỗn hợp chất chứa ít nhất một thành phần:

- Thuộc nhóm 1 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

- Hóa chất thuộc công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và hóa chất thuộc các công ước quốc tế về hóa chất thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

- Các tiền chất công nghiệp thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng.

Hỗn hợp chất có chứa thành phần trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và có chứa thành phần trong Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt thì được coi là hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt và thực hiện các quy định đối với hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt.





**Phụ lục IV**  
**ĐANH MỤC HOÁ CHẤT PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**  
**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT**  
(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP  
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Các hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng A của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng A khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng B của Phụ lục này.

**1. Bảng A**

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)           | Tên chất                                                                             | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Acrolein (2-Propenal)                          | Acrolein                                                                             | 107-02-8  | $C_3H_4O$            | 5.000                                                                                |
| 2.  | Acrylonitrile                                  | Acrylonitril                                                                         | 107-13-1  | $C_3H_3N$            | 50.000                                                                               |
| 3.  | Acryloyl<br>chloride (2-Propenoyl<br>chloride) | Acryloyl clorua                                                                      | 814-68-6  | $C_3H_3ClO$          | 5.000                                                                                |
| 4.  | Aldicarb                                       | Aldicarb                                                                             | 116-06-3  | $C_7H_{14}N_2O_2S$   | 5.000                                                                                |
| 5.  | Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)                  | Rượu alyl (2-Propen-1-ol)                                                            | 107-18-6  | $C_3H_6O$            | 5.000                                                                                |
| 6.  | Allylamine (2-Propen-1-amine)                  | Alylamin (2-Propen-1-amin)                                                           | 107-11-9  | $C_3H_7N$            | 5.000                                                                                |
| 7.  | Ammonia<br>(anhydrous)                         | Amoniac khan                                                                         | 7664-41-7 | $NH_3$               | 50.000                                                                               |
| 8.  | Ammonium<br>nitrate                            | Amoni nitrat                                                                         | 6484-52-2 | $NH_4NO_3$           |                                                                                      |
|     |                                                | Hỗn hợp chứa<br>Amoni nitrat ở<br>thành phần khối<br>lượng $\leq 70\%$               |           |                      | 5.000.000                                                                            |
|     |                                                | Hỗn hợp chứa<br>Amoni nitrat ở<br>thành phần khối<br>lượng $>70\%$ và<br>$\leq 80\%$ |           |                      | 1.250.000                                                                            |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                | Tên chất                                                                            | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                                             | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | Hỗn hợp chứa<br>Amoni nitrat ở<br>thành phần khối<br>lượng >80% và<br>≤98%          |            |                                                                                  | 350.000                                                                              |
|     |                                                     | Amoni nitrat và<br>hỗn hợp chứa<br>Amoni nitrat ở<br>thành phần khối<br>lượng ≥ 98% |            |                                                                                  | 10.000                                                                               |
| 9.  | Anabasine,<br>(Pyridine,3-(2S)-<br>2- piperidinyl-) | Anabasin<br>(Pyridin,3-(2S)-<br>2- piperidinyl)                                     | 494-52-0   | C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub>                                   | 50.000                                                                               |
| 10. | Arsen trihydride<br>(arsine)                        | Asen hydrua                                                                         | 7784-42-1  | AsH <sub>3</sub>                                                                 | 200                                                                                  |
| 11. | Arsenic (V) acid<br>and/or salts                    | Axit asenic và<br>hoặc các muối<br>asenat                                           | ---        | H <sub>3</sub> AsO <sub>4</sub>                                                  | 1.000                                                                                |
| 12. | Arsenic<br>pentoxide                                | Asen pentoxit                                                                       | 1303-28-2  | As <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                                                   | 1.000                                                                                |
| 13. | Arsenic trioxide                                    | Asen trioxit                                                                        | 1327-53-3  | As <sub>2</sub> O <sub>3</sub>                                                   | 100                                                                                  |
| 14. | Arsenous<br>trichloride                             | Asen triclorua                                                                      | 7784-34-1  | AsCl <sub>3</sub>                                                                | 50.000                                                                               |
| 15. | Arsenious (III)<br>acid and/or salts                | Axit asenơ và<br>các muối asenit                                                    | ---        | HAsO <sub>2</sub>                                                                | 100                                                                                  |
| 16. | Acetaldehyde                                        | Axetaldehit                                                                         | 75-07-0    | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O                                                  | 5.000                                                                                |
| 17. | Acetylene                                           | Axetylen                                                                            | 74-86-2    | C <sub>2</sub> H <sub>2</sub>                                                    | 5.000                                                                                |
| 18. | Azinphos-ethyl                                      | Azinphos-etyl                                                                       | 2642-71-9  | C <sub>12</sub> H <sub>16</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub><br>PS <sub>2</sub> | 5.000                                                                                |
| 19. | Azinphos-<br>methyl                                 | Azinphos-metyl                                                                      | 86-50-0    | C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub><br>PS <sub>2</sub> | 50.000                                                                               |
| 20. | Barium azide                                        | Bari azit                                                                           | 18810-58-7 | Ba(N <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>                                                 | 10.000                                                                               |



| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                                                        | Tên chất                                              | Mã số CAS               | Công thức<br>hóa học                                          | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 21. | Beryllium<br>(powders,<br>compounds)                                                                        | Beryli (dạng bột<br>và các hợp chất)                  | 7440-41-7               | Be                                                            | 100                                                                                  |
| 22. | Bis (2,4,6-<br>trinitrophenyl)<br>amine                                                                     | Bis (2,4,6-<br>trinitrophenyl)<br>amin                | 131-73-7                | C <sub>12</sub> H <sub>5</sub> N <sub>7</sub> O <sub>12</sub> | 10.000                                                                               |
| 23. | Bis (2-<br>chloroethyl)<br>sulphide                                                                         | Bis (2-clo etyl)<br>sunfua                            | 505-60-2                | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> S               | 5.000                                                                                |
| 24. | Bis (2- dimethyl<br>aminoethyl)<br>(methyl)amin                                                             | Bis (2-<br>dimethylaminoety<br>l) (metyl)amin         | 3030-47-5               | C <sub>9</sub> H <sub>23</sub> N <sub>3</sub>                 | 50.000                                                                               |
| 25. | Bis<br>(chloromethyl)<br>ether                                                                              | Bis (clo metyl)<br>ete                                | 542-88-1                | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O               | 50.000                                                                               |
| 26. | 2,2- Bis(tert-<br>butylperoxy)<br>butane (>70%)                                                             | 2,2-Bis(tert-<br>butylperoxy)<br>butan (>70%)         | 2167-23-9               | C <sub>12</sub> H <sub>26</sub> O <sub>4</sub>                | 10.000                                                                               |
| 27. | 1,1- Bis(tert-<br>butylperoxy)<br>xyclohexan<br>(>80%)                                                      | 1,1-Bis(tert-<br>butylperoxy)<br>xyclohexan<br>(>80%) | 3006-86-8               | C <sub>14</sub> H <sub>28</sub> O <sub>4</sub>                | 10.000                                                                               |
| 28. | Boron<br>trichloride<br>(Borane,<br>trichloro-)                                                             | Boron triclora                                        | 10294-34-5              | BCl <sub>3</sub>                                              | 5.000                                                                                |
| 29. | Boron trifluoride<br>(Borane,<br>trifluoro-)                                                                | Boron triflorua                                       | 20654-88-0<br>7637-07-2 | BF <sub>3</sub>                                               | 5.000                                                                                |
| 30. | Boron trifluoride<br>compound with<br>methyl ether<br>(1:1) (Boron,<br>trifluoro (oxybis<br>(metane)-, T-4- | Hỗn hợp boron<br>triflorua và<br>metyl ete (1:1)      | 353-42-4                | C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> BF <sub>3</sub> O               | 5.000                                                                                |
| 31. | Bromine                                                                                                     | Brom                                                  | 7726-95-6               | Br <sub>2</sub>                                               | 20.000                                                                               |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)             | Tên chất                                   | Mã số CAS                        | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 32. | 1-Bromo-3-chloropropane                          | 1-Brom-3-cloropropan                       | 109-70-6                         | $C_3H_6BrCl$         | 500                                                                                  |
| 33. | Bromomethane<br>(methyl<br>bromide)              | Metyl bromua                               | 74-83-9                          | $CH_3Br$             | 5.000                                                                                |
| 34. | Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluor o-) | Brom triflo etylen                         | 598-73-2                         | $C_2BrF_3$           | 10.000                                                                               |
| 35. | 1,3-Butadiene                                    | 1,3-Butadien                               | 106-99-0                         | $C_4H_6$             | 10.000                                                                               |
| 36. | Butane                                           | Butan                                      | 106-97-8                         | $C_4H_{10}$          | 10.000                                                                               |
| 37. | 1-Butene                                         | 1-Buten                                    | 106-98-9                         | $C_4H_8$             | 10.000                                                                               |
| 38. | 2-Butene                                         | 2-Buten                                    | 107-01-7<br>590-18-1<br>624-64-6 | $C_4H_8$             | 10.000                                                                               |
| 39. | Butene                                           | Buten                                      | 25167-67-3                       | $C_4H_8$             | 10.000                                                                               |
| 40. | Tert-butyl acrylate                              | Tert-butyl acrylat                         | 1663-39-4                        | $C_7H_{12}O_2$       | 200.000                                                                              |
| 41. | Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)             | Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)        | 109-13-7                         | $C_8H_{16}O_3$       | 5.000                                                                                |
| 42. | Tert-butyl peroxyacetate (>70%)                  | Tert-butyl peroxyacetat (>70%)             | 107-71-1                         | $C_6H_{12}O_3$       | 10.000                                                                               |
| 43. | Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)       | Tert-butylperoxy isopropyl carbonat (>80%) | 2372-21-6                        | $C_8H_{16}O_4$       | 10.000                                                                               |
| 44. | Carbofuran                                       | Cacbofuran                                 | 1563-66-2                        | $C_{12}H_{15}NO_3$   | 5.000                                                                                |
| 45. | Carbon disulfide                                 | Cacbon disunfua                            | 75-15-0                          | $CS_2$               | 10.000                                                                               |
| 46. | Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))   | Cacbon oxysunfua                           | 463-58-1                         | $COS$                | 10.000                                                                               |



| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                        | Tên chất                               | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học          | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 47. | Carbon<br>phenothion                                        | Cacbon<br>phenothion                   | 786-19-6   | $C_{11}H_{16}ClO_2$<br>$PS_3$ | 5.000                                                                                |
| 48. | Carbonyl<br>dichloride<br>(phosgene)                        | Cacbonyl clorua<br>(phosgen)           | 75-44-5    | $CCl_2O$                      | 300                                                                                  |
| 49. | Lead 2,4,6-<br>trinitroresorcino<br>xide lead<br>styphnate) | Chì 2,4,6-<br>trinitroresorcino<br>xít | 63918-97-8 | $C_6HN_3O_8Pb$                | 50.000                                                                               |
| 50. | Lead alkyls                                                 | Các ankyl chì                          | --         | --                            | 5.000                                                                                |
| 51. | Lead azide                                                  | Chì azit                               | 13424-46-9 | $PbN_6$                       | 10.000                                                                               |
| 52. | 1-Chlopropylene<br>(1-Propene, 1-<br>chloro-)               | 1-Clo propylene                        | 590-21-6   | $C_3H_5Cl$                    | 10.000                                                                               |
| 53. | Chlorfenvinphos                                             | Clo fenvinphos                         | 470-90-6   | $C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$        | 5.000                                                                                |
| 54. | Chlorine                                                    | Clo                                    | 7782-50-5  | $Cl_2$                        | 10.000                                                                               |
| 55. | Chlorine dioxide<br>(Chlorine oxide<br>( $ClO_2$ ))         | Clo dioxít                             | 10049-04-4 | $ClO_2$                       | 5.000                                                                                |
| 56. | Chloroform<br>(methane,<br>trichloro-)                      | Cloroform                              | 67-66-3    | $CHCl_3$                      | 5.000                                                                                |
| 57. | Chloromethyl<br>methyl ether                                | Clormetyl metyl<br>ete                 | 107-30-2   | $C_2H_5ClO$                   | 5.000                                                                                |
| 58. | 2-chloropropane                                             | Isopropyl clorua                       | 75-29-6    | $C_3H_7Cl$                    | 10.000                                                                               |
| 59. | 2-<br>Chloropropylene<br>(1-Propene, 2-<br>chloro-)         | 2-Clo propylene                        | 557-98-2   | $C_3H_5Cl$                    | 10.000                                                                               |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                   | Tên chất                                                                 | Mã số CAS                           | Công thức<br>hóa học       | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 60. | Chlorotrinitro<br>benzene                                           | Clo trinitro<br>benzen                                                   | 88-88-0                             | $C_6H_2ClN_3O_6$           | 5.000                                                                                |
| 61. | Cobalt metal,<br>oxides,<br>carbonates,<br>sulphides, as<br>powders | Coban kim loại<br>và các hợp chất<br>oxit, carbonnat,<br>sulfua dạng bột | ---                                 | ---                        | 5.000                                                                                |
| 62. | Crimidine                                                           | Crimidin                                                                 | 535-89-7                            | $C_7H_{10}ClN_3$           | 5.000                                                                                |
| 63. | Crotonaldehyde<br>(2-Butenal)                                       | 2-Butenal                                                                | 4170-30-3<br>123-73-9<br>15798-64-8 | $C_4H_6O$                  | 5.000                                                                                |
| 64. | Demeton                                                             | Demeton                                                                  | 8065-48-3                           | $C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$    | 5.000                                                                                |
| 65. | Dialifos                                                            | Dialifos                                                                 | 10311-84-9                          | $C_{14}H_{17}ClN_4O_4PS_2$ | 50.000                                                                               |
| 66. | Diazodinitrophe<br>no1                                              | Diazo dinitro<br>phenol                                                  | 87-31-0                             | $C_6H_2N_4O_5$             | 10.000                                                                               |
| 67. | Dibenzyl peroxy<br>dicarbonate<br>(>90%)                            | Dibenzyl peroxy<br>dicacbonat<br>(>90%)                                  | 2144-45-8                           | $C_{16}H_{14}O_6$          | 10.000                                                                               |
| 68. | Diborane                                                            | Diboran                                                                  | 19287-45-7                          | $B_2H_6$                   | 5.000                                                                                |
| 69. | 1,2-<br>Dibromoethane<br>(ethylene<br>dibromide)                    | 1,2-Dibrom etan                                                          | 106-93-4                            | $C_2H_4Br_2$               | 50.000                                                                               |
| 70. | Dichlorosilane<br>(silane, dichloro-)                               | Diclo silan                                                              | 4109-96-0                           | $Cl_2H_2Si$                | 5.000                                                                                |
| 71. | oo-Diethyl s-<br>ethylsulphinylm<br>ethyl<br>phosphorothioate       | oo-Dietyl s-<br>ethylsunphinylm<br>etyl photphothioat                    | 2588-05-8                           | $C_7H_{17}O_4PS_2$         | 5.000                                                                                |
| 72. | oo-Diethyl s-<br>ethyl<br>sulphonylmethyl<br>phosphorothioate       | oo-Dietyl s-etyl<br>sunphonylmetyl<br>photphothioat                      | 2588-06-9                           | $C_7H_{17}O_5PS_2$         | 5.000                                                                                |



| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                 | Tên chất                                        | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 73. | oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate       | oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphothioat        | 2600-69-3  | $C_7H_{17}O_3PS_2$   | 5.000                                                                                |
| 74. | oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl phosphorodithioate | oo-Dietyl s-iso propylthiometyl photphodithioat | 78-52-4    | $C_8H_{19}O_2PS_3$   | 5.000                                                                                |
| 75. | oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate    | oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat    | 3309-68-0  | $C_8H_{19}O_2PS_3$   | 5.000                                                                                |
| 76. | Diethylene glycol dinitrate                          | Dietylen glycol dinitrat                        | 693-21-0   | $C_4H_8N_2O_7$       | 10.000                                                                               |
| 77. | Dietyl peroxy dicarbonate (>30%)                     | Dietyl peroxy dicarbonat (>30%)                 | 14666-78-5 | $C_6H_{10}O_6$       | 10.000                                                                               |
| 78. | Difluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-)             | 1,1 Diflo etan                                  | 75-37-6    | $C_2H_4F_2$          | 10.000                                                                               |
| 79. | 2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)                     | 2,2-Dihydro peroxypropan (>30%)                 | 2614-76-8  | $C_3H_8O_4$          | 10.000                                                                               |
| 80. | Di-isobutyryl peroxide (>50%)                        | Di-isobutyryl peroxit (>50%)                    | 3437-84-1  | $C_8H_{14}O_4$       | 10.000                                                                               |
| 81. | Dimefox                                              | Dimefox                                         | 115-26-4   | $C_4H_{12}FN_2OP$    | 5.000                                                                                |
| 82. | Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)               | Dimetyl amin                                    | 124-40-3   | $C_2H_7N$            | 5.000                                                                                |
| 83. | Dimethylcarbamoyl chloride                           | Dimetylcacbamoyl clorua                         | 79-44-7    | $C_3H_6ClNO$         | 50.000                                                                               |

| STT | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                   | Tên chất                                                              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học     | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 84. | Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)                     | Dimetyldiclosilan                                                     | 75-78-5    | $C_2H_6Cl_2Si$           | 5.000                                                                                |
| 85. | Methyl ether (Methane, oxybis-)                                        | Dimetyl ete                                                           | 115-10-6   | $C_2H_6O$                | 10.000                                                                               |
| 86. | Dimethylnitrosamine                                                    | Dimetyl nitrosamin                                                    | 62-75-9    | $C_2H_6N_2O$             | 5.000                                                                                |
| 87. | 2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)                           | 2,2-Dimetylpropan                                                     | 463-82-1   | $C_5H_{12}$              | 10.000                                                                               |
| 88. | Dimethylphosphoramidocyanidic acid                                     | Axit dimetyl photphoramido xyanidic                                   | 63917-41-9 | $C_3H_7N_2P$             | 1.000                                                                                |
| 89. | Di-n-propylperoxydicarbonate (> 80%)                                   | Di-n-propylperoxydicacbonat (> 80%)                                   | 16066-38-9 | $C_8H_{14}O_6$           | 10.000                                                                               |
| 90. | Diphacinone                                                            | Diphacinon                                                            | 82-66-6    | $C_{23}H_{16}O_3$        | 5.000                                                                                |
| 91. | Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)                                 | Di-sec-butyl peroxydicacbonat (> 80%)                                 | 19910-65-7 | $C_{10}H_{18}O_6$        | 10.000                                                                               |
| 92. | Disulfoton                                                             | Disulfoton                                                            | 298-04-4   | $C_8H_{19}O_2PS_3$       | 5.000                                                                                |
| 93. | Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl-))                             | Epiclohydrin                                                          | 106-89-8   | $C_3H_5ClO$              | 5.000                                                                                |
| 94. | Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester) | Epn (Photphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) este) | 2104-64-5  | $C_{14}H_{14}NO_4$<br>PS | 5.000                                                                                |
| 95. | Ethane                                                                 | Etan                                                                  | 74-84-0    | $C_2H_6$                 | 10.000                                                                               |
| 96. | Ethion                                                                 | Ethion                                                                | 563-12-2   | $C_9H_{22}O_4P_2S_4$     | 50.000                                                                               |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)            | Tên chất                                        | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 97.  | Ethylamine<br>(Ethanamine)                      | Etyl amin                                       | 75-04-7   | $C_2H_7N$            | 5.000                                                                                |
| 98.  | Ethyl acetylene<br>(1-Butyne)                   | Etyl axetylen                                   | 107-00-6  | $C_4H_6$             | 10.000                                                                               |
| 99.  | Ethyl chloride<br>(Ethane, chloro)              | Etyl clorua                                     | 75-00-3   | $C_2H_5Cl$           | 10.000                                                                               |
| 100. | Ethyl ether<br>(Ethane, 1,1'-<br>oxybis-)       | Etyl ete                                        | 60-29-7   | $C_4H_{10}O$         | 10.000                                                                               |
| 101. | Ethyl mercaptan<br>(Ethanethiol)                | Etyl mercaptan                                  | 75-08-1   | $C_2H_6S$            | 10.000                                                                               |
| 102. | Ethyl nitrate                                   | Etyl nitrat                                     | 625-58-1  | $C_2H_5NO_3$         | 50.000                                                                               |
| 103. | Ethyl nitrite<br>(Nitrous acid,<br>ethyl ester) | Etyl nitro                                      | 109-95-5  | $C_2H_5NO_2$         | 10.000                                                                               |
| 104. | Ethylene glycol<br>dinitrate                    | Etylen glycol<br>dinitrat                       | 628-96-6  | $C_2H_4N_2O_6$       | 10.000                                                                               |
| 105. | Ethylene oxide                                  | Etylen oxit                                     | 75-21-8   | $C_2H_4O$            | 5.000                                                                                |
| 106. | Ethylenediamine<br>(1,2-<br>Ethanediamine)      | Etylen diamin                                   | 107-15-3  | $C_2H_8N_2$          | 5.000                                                                                |
| 107. | Ethyleneimine                                   | Etylenimin                                      | 151-56-4  | $C_2H_5N$            | 10.000                                                                               |
| 108. | 3-(2-<br>Ethylhexyloxy)<br>propylamin           | 3-(2-<br>Etylhexyloxy)<br>propylamin            | 5397-31-9 | $C_{11}H_{25}NO$     | 50.000                                                                               |
| 109. | Fluorine                                        | Flo                                             | 7782-41-4 | $F_2$                | 10.000                                                                               |
| 110. | Fluoroacetic<br>acid                            | Axit flo axetic                                 | 144-49-0  | $C_2H_3FO_2$         | 5.000                                                                                |
| 111. | Fluenetil                                       | Fluenetil (2-<br>floetyl 4 -<br>Biphenylaxetat) | 4301-50-2 | $C_{16}H_{15}FO_2$   | 5.000                                                                                |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                      | Tên chất                                                              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                          | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 112. | Formaldehyde<br>(Conc. > 90%)                                          | Formaldehyt<br>(Nồng độ<br>≥ 90%)                                     | 50-00-00   | CH <sub>2</sub> O                                             | 5.000                                                                                |
| 113. | Furan                                                                  | Furan                                                                 | 110-00-9   | C <sub>4</sub> H <sub>4</sub> O                               | 10.000                                                                               |
| 114. | 1-Guanyl-4-<br>nitrosaminoguanyl<br>-1-tetrazene                       | 1-Guanyl-4-<br>nitrosaminoguanyl<br>-1-tetrazen                       | 109-27-3   | C <sub>2</sub> H <sub>8</sub> N <sub>10</sub> O               | 10.000                                                                               |
| 115. | 1,2,3,7,8,9-<br>Hexachlorodiben-<br>zo-p-dioxin                        | 1,2,3,7,8,9-<br>Hexaclo<br>dibenzo-p-<br>dioxin                       | 19408-74-3 | C <sub>12</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>6</sub> O <sub>2</sub> | 100                                                                                  |
| 116. | 33.6.6.9.9-<br>Hexamethyl-<br>1,2,4,5-<br>tetroxacyclononate<br>(>75%) | 3,3,6,6,9,9-<br>Hexametyl-<br>1,2,4,5-<br>tetroxacyclononat<br>(>75%) | 22397-33-7 | C <sub>12</sub> H <sub>22</sub> O <sub>4</sub>                | 5000                                                                                 |
| 117. | Hexamethylphos-<br>phor oamide                                         | Hexametylphotp<br>hor oamit                                           | 680-31-9   | C <sub>6</sub> H <sub>18</sub> N <sub>3</sub> OP              | 50.000                                                                               |
| 118. | 2,2',4,4',6,6'-<br>hexanitrostilbene                                   | 2,2', 4,4', 6,6'-<br>Hexanitro<br>stilben                             | 20062-22-0 | C <sub>14</sub> H <sub>6</sub> N <sub>6</sub> O <sub>12</sub> | 10.000                                                                               |
| 119. | Hydrazine                                                              | Hydrazin                                                              | 302-01-2   | H <sub>4</sub> N <sub>2</sub>                                 | 5.000                                                                                |
| 120. | Hydrazine<br>nitrate                                                   | Hydrazin nitrat                                                       | 13464-97-6 | H <sub>5</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub>                  | 50.000                                                                               |
| 121. | Hydrogen                                                               | Hydro                                                                 | 1333-74-0  | H <sub>2</sub>                                                | 5.000                                                                                |
| 122. | Hydrogen<br>chloride and<br>Chlohydric acid                            | Hydro clorua và<br>axit clohydric                                     | 7647-01-0  | HCl                                                           | 25.000                                                                               |
| 123. | Hydrogen<br>fluoride                                                   | Hydro florua                                                          | 7664-39-3  | HF                                                            | 5.000                                                                                |
| 124. | Hydrogen<br>selenide                                                   | Hydro selenua                                                         | 7783-07-5  | H <sub>2</sub> Se                                             | 10.000                                                                               |
| 125. | Hydrogen<br>sulphide                                                   | Hydro sunfua                                                          | 7783-06-4  | H <sub>2</sub> S                                              | 5.000                                                                                |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                   | Tên chất                                                              | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                            | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 126. | Hydrocyanic acid                                                    | Axit hydroxyanic                                                      | 74-90-8    | HCN                                             | 5.000                                                                                |
| 127. | 5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione                                      | 5-hydroxy naphthalen-1,4-dion                                         | 481-39-0   | C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> O <sub>3</sub>   | 10.000                                                                               |
| 128. | Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile)                               | Hydroxy axetonitril                                                   | 107-16-4   | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> NO                | 5.000                                                                                |
| 129. | Isobenzan                                                           | Isobenzan                                                             | 297-78-9   | C <sub>9</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>8</sub> O | 5.000                                                                                |
| 130. | 2- methyl-Propanenitrile                                            | Isobutyronitril (2-metyl propan nitril)                               | 78-82-0    | C <sub>4</sub> H <sub>7</sub> N                 | 10.000                                                                               |
| 131. | Isodrin                                                             | Isodrin                                                               | 465-73-6   | C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>  | 1.000                                                                                |
| 132. | 2-methyl-Butane                                                     | Isopentan                                                             | 78-78-4    | C <sub>5</sub> H <sub>12</sub>                  | 5.000                                                                                |
| 133. | 2-methyl-1,3-butadiene                                              | Isopren                                                               | 78-79-5    | C <sub>5</sub> H <sub>8</sub>                   | 10.000                                                                               |
| 134. | 1-methylethyl chlorocarbonate                                       | Isopropyl cloformat                                                   | 108-23-6   | C <sub>4</sub> H <sub>7</sub> ClO <sub>2</sub>  | 5.000                                                                                |
| 135. | Potassium nitrate                                                   | Kali nitrat                                                           | 7757-79-1  | KNO <sub>3</sub>                                |                                                                                      |
|      |                                                                     | Dạng hạt                                                              |            |                                                 | 5.000.000                                                                            |
|      |                                                                     | Dạng tinh thể                                                         |            |                                                 | 1.250.000                                                                            |
| 136. | Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas | Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên | ---        | ---                                             | 50.000                                                                               |
| 137. | Sulfur dichloride                                                   | Lưu huỳnh diclorua                                                    | 10545-99-0 | SCl <sub>2</sub>                                | 100                                                                                  |
| 138. | Sulfur dioxide                                                      | Lưu huỳnh dioxit                                                      | 7446-09-5  | SO <sub>2</sub>                                 | 50.000                                                                               |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                   | Tên chất                                           | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                           | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 139. | Sulfur<br>tetrafluoride<br>(Sulfur fluoride)                           | Lưu huỳnh<br>tetraflorua                           | 7783-60-0  | SF <sub>4</sub>                                | 5.000                                                                                |
| 140. | Sulfur trioxide                                                        | Lưu huỳnh<br>trioxít                               | 7446-11-9  | SO <sub>3</sub>                                | 15.000                                                                               |
| 141. | Methane                                                                | Metan                                              | 74-82-8    | CH <sub>4</sub>                                | 10.000                                                                               |
| 142. | Methanol                                                               | Metanol                                            | 67-56-1    | CH <sub>4</sub> O                              | 500.000                                                                              |
| 143. | 3-Methyl -1-<br>butene                                                 | 3-Metyl 1-buten                                    | 563-45-1   | C <sub>5</sub> H <sub>10</sub>                 | 5.000                                                                                |
| 144. | Methyl acrylate                                                        | Metyl acrylat                                      | 96-33-3    | C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>   | 500.000                                                                              |
| 145. | Methylamine<br>(Methanamine)                                           | Metyl amin                                         | 74-89-5    | CH <sub>5</sub> N                              | 5.000                                                                                |
| 146. | Methyl chloride<br>(Methane,<br>chloro-)                               | Metyl clorua                                       | 74-87-3    | CH <sub>3</sub> Cl                             | 5.000                                                                                |
| 147. | Methyl<br>chloroformate<br>(Carbonochloridi<br>c acid,<br>methylester) | Metyl cloformat                                    | 79-22-1    | C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> | 5.000                                                                                |
| 148. | Methyl ethyl<br>ketone peroxide<br>(> 60%)                             | Metyl etyl keton<br>peroxít (> 60%)                | 1338-23-4  | C <sub>8</sub> H <sub>18</sub> O <sub>6</sub>  | 5.000                                                                                |
| 149. | Methyl formate<br>(Formic acid,<br>methyl ester)                       | Metyl format                                       | 107-31-3   | C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O <sub>2</sub>   | 5.000                                                                                |
| 150. | Methyl<br>hydrazine<br>(Hydrazine,<br>methyl-)                         | Metyl hydrazin                                     | 60-34-4    | CH <sub>6</sub> N <sub>2</sub>                 | 5.000                                                                                |
| 151. | Methyl isobutyl<br>ketone peroxide<br>(> 60%)                          | Metyl isobutyl<br>keton peroxít<br>(nồng độ > 60%) | 37206-20-5 | C <sub>12</sub> H <sub>26</sub> O <sub>4</sub> | 50.000                                                                               |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                           | Tên chất                                                                  | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học  | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 152. | Methyl<br>isocyanate                                                           | Metyl isoxyanat                                                           | 624-83-9   | $C_2H_3NO$            | 150                                                                                  |
| 153. | Methyl<br>mercaptan<br>(Methanethiol)                                          | Metyl mercaptan                                                           | 74-93-1    | $CH_4S$               | 10.000                                                                               |
| 154. | Methyl<br>thiocyanate<br>(Thiocyanic<br>acid, methyl<br>ester)                 | Metyl thioxyanat                                                          | 556-64-9   | $C_2H_3NS$            | 10.000                                                                               |
| 155. | 2-Methyl-1 -<br>butene                                                         | 2-Metyl 1-buten                                                           | 563-46-2   | $C_5H_{10}$           | 10.000                                                                               |
| 156. | 2-methyl-2-<br>Propenenitrile                                                  | Metacrylonitril                                                           | 126-98-7   | $C_4H_5N$             | 10.000                                                                               |
| 157. | 2-Methyl-3-<br>butenenitrile                                                   | 2-Metyl-3-buten<br>nitril                                                 | 16529-56-9 | $C_5H_7N$             | 500.000                                                                              |
| 158. | 4,4'-<br>Methylenebis (2-<br>chloroaniline)<br>and/or salts, in<br>powder form | 4,4-Metylen bis<br>(2-clo anilin)<br>và/hoặc muối<br>của nó ở dạng<br>bột | 101-14-4   | $C_{13}H_{12}Cl_2N_2$ | 10                                                                                   |
| 159. | Methyl<br>isocyanate                                                           | Metyl isoxyanat                                                           | 624-83-9   | $C_2H_3NO$            | 5.000                                                                                |
| 160. | n-Methyl-<br>n,2,4,6-<br>tetranitroaniline                                     | n-Metyl-n,<br>2,4,6-<br>tetranitroanilin                                  | 479-45-8   | $C_7H_5N_5O_8$        | 5.000                                                                                |
| 161. | 2-Methylpropene<br>(1-Propene, 2-<br>methyl-)                                  | 2-Metyl 1-<br>propen                                                      | 115-11-7   | $C_4H_8$              | 10.000                                                                               |
| 162. | 3-Methylpyridine                                                               | 3-Metylpyridin                                                            | 108-99-6   | $C_6H_7N$             | 500                                                                                  |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                     | Tên chất                                                                                                 | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                         | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 163. | Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)                         | Metyl triclosilan                                                                                        | 75-79-6    | $\text{CH}_3\text{Cl}_3\text{Si}$            | 5.000                                                                                |
| 164. | Mevinphos                                                                | Mevinphos                                                                                                | 7786-34-7  | $\text{C}_7\text{H}_{13}\text{O}_6\text{P}$  | 5.000                                                                                |
| 165. | Sodium chlorate                                                          | Natri clorat                                                                                             | 7775-09-9  | $\text{NaClO}_3$                             | 50.000                                                                               |
| 166. | Sodium picramate                                                         | Natri picramat                                                                                           | 831-52-7   | $\text{C}_6\text{H}_4\text{N}_3\text{NaO}_5$ | 10.000                                                                               |
| 167. | Sodium selenite                                                          | Natri selenit                                                                                            | 10102-18-8 | $\text{Na}_2\text{SeO}_3$                    | 50.000                                                                               |
| 168. | Mixtures of sodium hypochlorite                                          | Hỗn hợp chứa natri hypoclorit                                                                            | ---        | ---                                          | 200.000                                                                              |
| 169. | Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate) | Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua) | ---        | ---                                          | 1.000                                                                                |
| 170. | Nickel tetracarbonyl                                                     | Niken tetracacbonyl                                                                                      | 13463-39-3 | $\text{C}_4\text{NiO}_4$                     | 5.000                                                                                |
| 171. | Nitric acid (cone 80% or greater)                                        | Axit nitric                                                                                              | 7697-37-2  | $\text{HNO}_3$                               | 5.000                                                                                |
| 172. | Nitroglycerin                                                            | Nitơ glyxerin                                                                                            | 55-63-0    | $\text{C}_3\text{H}_5\text{N}_3\text{O}_9$   | 5.000                                                                                |
| 173. | Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))                                       | Nitơ monoxit                                                                                             | 10102-43-9 | $\text{NO}$                                  | 50.000                                                                               |
| 174. | Nitrogen oxides                                                          | Nitơ oxit                                                                                                | 11104-93-1 | $\text{NO}_x$                                | 50.000                                                                               |
| 175. | Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)                          | Nitơ xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen)                                                                | 9004-70-0  | ---                                          | 10.000                                                                               |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                          | Tên chất                                            | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                              | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 176. | Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide) | Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit) | 8014-95-7  | $\text{H}_2\text{SO}_4 \cdot n\text{SO}_3$        | 5.000                                                                                |
| 177. | Oxygen                                                                     | Oxy                                                 | 7782-44-7  | $\text{O}_2$                                      | 200.000                                                                              |
| 178. | Oxydisulfoton                                                              | Oxydisunfoton                                       | 2497-07-6  | $\text{C}_8\text{H}_{19}\text{O}_3\text{PS}_3$    | 5.000                                                                                |
| 179. | Oxygen difloride                                                           | Oxy diflorua                                        | 7783-41-7  | $\text{F}_2\text{O}$                              | 5.000                                                                                |
| 180. | Paraaxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)                                  | Paraaxon (diethyl 4-nitrophenyl photphat)           | 311-45-5   | $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_6\text{P}$   | 10.000                                                                               |
| 181. | Parathion                                                                  | Parathion                                           | 56-38-2    | $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$  | 5.000                                                                                |
| 182. | Parathion-methyl                                                           | Parathion-metyl                                     | 298-00-0   | $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$  | 50.000                                                                               |
| 183. | Pensulfothion                                                              | Pensunfothion                                       | 115-90-2   | $\text{C}_{11}\text{H}_{17}\text{O}_4\text{PS}_2$ | 5.000                                                                                |
| 184. | Pentaborane                                                                | Pentaboran                                          | 19624-22-7 | $\text{B}_5\text{H}_9$                            | 5.000                                                                                |
| 185. | 1,3-Pentadiene                                                             | 1,3-Pentadien                                       | 504-60-9   | $\text{C}_5\text{H}_8$                            | 10.000                                                                               |
| 186. | Pentaerythritol tetranitrate                                               | Pentaerythritol tetranitrat                         | 78-11-5    | $\text{C}_5\text{H}_8\text{N}_4\text{O}_{12}$     | 10.000                                                                               |
| 187. | Pentane                                                                    | Pentan                                              | 109-66-0   | $\text{C}_5\text{H}_{12}$                         | 5.000                                                                                |
| 188. | 1-Pentene                                                                  | 1-Penten                                            | 109-67-1   | $\text{C}_5\text{H}_{10}$                         | 5.000                                                                                |
| 189. | 2-Pentene, (E)-                                                            | (E)-2-Penten                                        | 646-04-8   | $\text{C}_5\text{H}_{10}$                         | 5.000                                                                                |
| 190. | 2-Pentene, (Z)-                                                            | (Z)-2-Penten                                        | 627-20-3   | $\text{C}_5\text{H}_{10}$                         | 5.000                                                                                |
| 191. | Peracetic acid (> 60%)                                                     | Axit peraxetic (> 60%)                              | 79-21-0    | $\text{C}_2\text{H}_4\text{O}_3$                  | 5.000                                                                                |
| 192. | Perchloromethyl mercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)           | Perclometyl mercaptan                               | 594-42-3   | $\text{CCl}_4\text{S}$                            | 5.000                                                                                |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                                     | Tên chất                                                                      | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                                                | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 193. | Phosphorus<br>(White, yellow)                                                            | Photpho vàng                                                                  | 7723-14-0  | P <sub>4</sub>                                                                      | 1.000                                                                                |
| 194. | Phorate                                                                                  | Phorat                                                                        | 298-02-2   | C <sub>7</sub> H <sub>17</sub> O <sub>2</sub> PS <sub>3</sub>                       | 5.000                                                                                |
| 195. | Phosacetim                                                                               | Phosacetim                                                                    | 4104-14-7  | C <sub>14</sub> H <sub>13</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub><br>O <sub>2</sub> PS | 5.000                                                                                |
| 196. | Phosphamidon                                                                             | Phosphamidon                                                                  | 13171-21-6 | C <sub>10</sub> H <sub>19</sub> CIN<br>O <sub>5</sub> P                             | 50.000                                                                               |
| 197. | Phosphorus<br>oxychloride<br>(Phosphoryl<br>chloride)                                    | Photpho<br>oxyclorua                                                          | 10025-87-3 | POCl <sub>3</sub>                                                                   | 5.000                                                                                |
| 198. | Phosphorus<br>trichloride<br>(Phosphorous<br>trichloride)                                | Photpho<br>triclora                                                           | 7719-12-2  | PCl <sub>3</sub>                                                                    | 5.000                                                                                |
| 199. | Phosphorus<br>trihydride<br>(phosphine)                                                  | Photpho<br>trihydrua<br>(photphin)                                            | 7803-51-2  | PH <sub>3</sub>                                                                     | 200                                                                                  |
| 200. | Piperidine                                                                               | Piperidin                                                                     | 110-89-4   | C <sub>5</sub> H <sub>11</sub> N                                                    | 50.000                                                                               |
| 201. | Polychlorodiben<br>zo-furans and<br>Polychlorodiben<br>zo-dioxins<br>(including<br>TCDD) | Các Polyclo<br>dibenzo furan và<br>Polyclodibenzo<br>dioxin (bao gồm<br>TCDD) | 33857-26-0 | C <sub>12</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub>                       | 1                                                                                    |
| 202. | 2- methyl-<br>Aziridine                                                                  | Propylen imin                                                                 | 75-55-8    | C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> N                                                     | 10.000                                                                               |
| 203. | Promurit (1-(3,4-<br>dichlorophenyl)<br>-3-triazene<br>thiocarboxamide)                  | Promurit (1-<br>(3,4-<br>diclophenyl)-3-<br>triazene thiocacb<br>oxamit)      | 5836-73-7  | C <sub>7</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>4</sub> S                      | 5.000                                                                                |
| 204. | 1,2-Propadiene                                                                           | Propadien                                                                     | 463-49-0   | C <sub>3</sub> H <sub>4</sub>                                                       | 10.000                                                                               |
| 205. | 2-Propanamine                                                                            | Isopropylamin                                                                 | 75-31-0    | C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> N                                                     | 10.000                                                                               |
| 206. | Propane                                                                                  | Propan                                                                        | 74-98-6    | C <sub>3</sub> H <sub>8</sub>                                                       | 10.000                                                                               |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                         | Tên chất                         | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học       | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 207. | 1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate                                         | 1-Propen-2-clo-1,3-diol diacetat | 10118-77-6 | $C_7H_9ClO_4$              | 10                                                                                   |
| 208. | 1-Propene                                                                    | Propylen                         | 115-07-1   | $C_3H_6$                   | 10.000                                                                               |
| 209. | Propionitrile<br>(Propanenitrile)                                            | Propionitril                     | 107-12-0   | $C_3H_5N$                  | 5.000                                                                                |
| 210. | Propyl<br>chloroformate<br>(Carbonochloridi<br>c acid,<br>propylester)       | Propyl cloformat                 | 109-61-5   | $C_4H_7ClO_2$              | 5.000                                                                                |
| 211. | Propylamine                                                                  | Propylamin                       | 107-10-8   | $C_3H_9N$                  | 500.000                                                                              |
| 212. | Propylen oxide                                                               | Propylen oxit                    | 75-56-9    | $C_3H_6O$                  | 5.000                                                                                |
| 213. | 1-Propyne                                                                    | Propin                           | 74-99-7    | $C_3H_4$                   | 10.000                                                                               |
| 214. | Pyrazoxon                                                                    | Pyrazoxon                        | 108-34-9   | $C_8H_{15}N_2O_4P$         | 5.000                                                                                |
| 215. | Iron,<br>pentacacbonyl-<br>(Iron carbonyl<br>( $Fe(CO)_5$ ), (TB-<br>5-11)-) | Sắt<br>pentacacbonyl             | 13463-40-6 | $C_5FeO_5$                 | 5.000                                                                                |
| 216. | Selenium<br>hexafluoride                                                     | Selen hexaflorua                 | 7783-79-1  | $SeF_6$                    | 5.000                                                                                |
| 217. | Silane                                                                       | Silan                            | 7803-62-5  | $SiH_4$                    | 10.000                                                                               |
| 218. | Stibine<br>(antimony<br>hydri)                                               | Stibin (antimon<br>hydri)        | 7803-52-3  | $SbH_3$                    | 10.000                                                                               |
| 219. | Sulfotepp                                                                    | Sunfotepp                        | 3689-24-5  | $C_8H_{20}O_5P_2$<br>$S_2$ | 5.000                                                                                |
| 220. | T.E.P.P -<br>(Tetraethyl<br>pyrophosphate)                                   | Tepp - tetraetyl<br>pyrophotphat | 107-49-3   | $C_8H_{20}O_7P_2$          | 5.000                                                                                |
| 221. | Tellurium<br>hexafluoride                                                    | Telu hexaflorua                  | 7783-80-4  | $TeF_6$                    | 50.000                                                                               |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp IUPAC)                                            | Tên chất                                                         | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                                        | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 222. | Tert-butylperoxy maleate (>80%)                                              | Tert-butylperoxy maleat (>80%)                                   | 1931-62-0  | C <sub>8</sub> H <sub>12</sub> O <sub>5</sub>                               | 10.000                                                                               |
| 223. | Tert-butylperoxy pivalate (>77%)                                             | Tert-butylperoxy pivalat (>77%)                                  | 927-07-1   | C <sub>9</sub> H <sub>18</sub> O <sub>3</sub>                               | 10.000                                                                               |
| 224. | 2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin                                          | 2,3,7,8-Tetraclo dibenzo-p-dioxin                                | 1746-01-6  | C <sub>12</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>4</sub> O <sub>2</sub>               | 5.000                                                                                |
| 225. | Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)                                   | Tetraflo etylen                                                  | 116-14-3   | C <sub>2</sub> F <sub>4</sub>                                               | 10.000                                                                               |
| 226. | Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thione (Dazomet)                 | Tetrahydro-3,5-dimetyl-1,3,5-thiadiazin-2-thion (Dazomet)        | 533-74-4   | C <sub>5</sub> H <sub>10</sub> N <sub>2</sub> S <sub>2</sub>                | 100.000                                                                              |
| 227. | Tetramethylenedisulphotetramine                                              | Tetrametylen disunphotetramin                                    | 80-12-6    | C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> N <sub>4</sub> O <sub>4</sub> S <sub>12</sub> | 5.000                                                                                |
| 228. | Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)                                     | Tetrametyl silan                                                 | 75-76-3    | C <sub>4</sub> H <sub>12</sub> Si                                           | 5.000                                                                                |
| 229. | Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)                                     | Tetranitro metan                                                 | 509-14-8   | CN <sub>4</sub> O <sub>8</sub>                                              | 5.000                                                                                |
| 230. | Thionazin                                                                    | Thionazin                                                        | 297-97-2   | C <sub>8</sub> H <sub>13</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub><br>PS          | 5.000                                                                                |
| 231. | Mercury and Mercury compounds                                                | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân                          | ---        | ---                                                                         | 1                                                                                    |
| 232. | Tirpate (2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehyde-methyl carbamoyloxime) | Tirpate (2,4-Dimetyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim metylcacbammat) | 26419-73-8 | C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S <sub>2</sub> | 100                                                                                  |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                               | Tên chất                                      | Mã số CAS  | Công thức<br>hóa học                                        | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 233. | Titanium<br>tetrachloride<br>(Titanium<br>chloride (TiCl <sub>4</sub> )<br>(T-4)-) | Titan tetrachlorua                            | 7550-45-0  | TiCl <sub>4</sub>                                           | 5.000                                                                                |
| 234. | 2,4-Toluene di-<br>isocyanate                                                      | 2,4-Toluen<br>diisoxyanat                     | 584-84-9   | C <sub>9</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> | 10.000                                                                               |
| 235. | 2,6- Toluene di-<br>isocyanate                                                     | 2,6-Toluen di-<br>isoxyanat                   | 91-08-7    | C <sub>9</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> | 10.000                                                                               |
| 236. | Toluene di-<br>isocyanate                                                          | Toluen di-<br>isoxyanat                       | 26471-62-5 | C <sub>9</sub> H <sub>6</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> | 10.000                                                                               |
| 237. | 1,3,5- Triamino-<br>2,4,6-<br>trinitrobenzene                                      | 1,3,5- Triamino-<br>2,4,6- trinitro<br>benzen | 3058-38-6  | C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> N <sub>6</sub> O <sub>6</sub> | 10.000                                                                               |
| 238. | Trichlorosilane<br>(Silane,<br>trichloro-)                                         | Triclo silan                                  | 10025-78-2 | SiHCl <sub>3</sub>                                          | 5.000                                                                                |
| 239. | Triethylenemela<br>mine                                                            | Trietylenmelamin                              | 51-18-3    | C <sub>9</sub> H <sub>12</sub> N <sub>6</sub>               | 100                                                                                  |
| 240. | Trifluorochloroe<br>thylene (Ethene,<br>chlorotrifluoro-)                          | Triflocloetylen                               | 79-38-9    | C <sub>2</sub> ClF <sub>3</sub>                             | 10.000                                                                               |
| 241. | Trimethylamine                                                                     | Trimetylamin                                  | 75-50-3    | C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> N                             | 5.000                                                                                |
| 242. | Trimethylchloro<br>silane (Silane,<br>chlorotrimethyl-)                            | Trimetylclosilan                              | 75-77-4    | C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> ClSi                          | 5.000                                                                                |
| 243. | Trinitroaniline                                                                    | Trinitro anilin                               | 26952-42-1 | C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> N <sub>4</sub> O <sub>6</sub> | 50.000                                                                               |
| 244. | 2,4,6-<br>trinitroanisole                                                          | 2,4,6-<br>Trinitroanisol                      | 606-35-9   | C <sub>7</sub> H <sub>5</sub> N <sub>3</sub> O <sub>7</sub> | 10.000                                                                               |
| 245. | Trinitrobenzene                                                                    | 1,3,5-Trinitro<br>benzen                      | 99-35-4    | C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>6</sub> | 5.000                                                                                |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                       | Tên chất                     | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 246. | Trinitrobenzoic<br>acid                                    | Axit<br>trinitrobenzoic      | 129-66-8  | $C_7H_3N_3O_8$       | 10.000                                                                               |
| 247. | Trinitrocresol                                             | Trinitro cresol              | 602-99-3  | $C_7H_5N_3O_7$       | 50.000                                                                               |
| 248. | 2,4,6-<br>trinitrophenetole                                | 2,4,6-<br>Trinitrophenetol   | 4732-14-3 | $C_8H_7N_3O_7$       | 10.000                                                                               |
| 249. | 2,4,6-<br>Trinitrophenol<br>(picric acid)                  | 2,4,6-<br>Trinitrophenol     | 88-89-1   | $C_6H_3N_3O_7$       | 10.000                                                                               |
| 250. | 2,4,6-<br>Trinitroresorcinol<br>(styphnic acid)            | 2,4,6-<br>Trinitroresorcinol | 82-71-3   | $C_6H_3N_3O_8$       | 10.000                                                                               |
| 251. | 2,4,6-<br>trinitrotoluene                                  | 2,4,6-<br>trinitrotoluen     | 118-96-7  | $C_7H_5N_3O_6$       | 10.000                                                                               |
| 252. | Vinyl acetate<br>monomer<br>(Acetic acid<br>ethenyl ester) | Vinyl axetat                 | 108-05-4  | $C_4H_6O_2$          | 10.000                                                                               |
| 253. | Vinyl acetylene<br>(1-Buten-3-yne)                         | Vinyl axetylen               | 689-97-4  | $C_4H_4$             | 10.000                                                                               |
| 254. | Vinyl chloride<br>(Ethene, chloro)                         | Vinyl clorua                 | 75-01-4   | $C_2H_3Cl$           | 10.000                                                                               |
| 255. | Vinyl ethyl ether<br>(Ethene, ethoxy-)                     | Vinyl etyl ete               | 109-92-2  | $C_4H_8O$            | 10.000                                                                               |
| 256. | Vinyl fluoride<br>(Ethene, fluoro)                         | Vinyl florua                 | 75-02-5   | $C_2H_3F$            | 10.000                                                                               |
| 257. | Vinyl methyl<br>ether (Ethene,<br>methoxy-)                | Vinyl metyl ete              | 107-25-5  | $C_3H_6O$            | 10.000                                                                               |



| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                                    | Tên chất                                                                               | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học       | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 258. | Vinylidene<br>chloride (Ethene,<br>1,1-dichloro-)                                       | Vinyliden clorua                                                                       | 75-35-4   | $C_2H_2Cl_2$               | 10.000                                                                               |
| 259. | Vinylidene<br>fluoride (Ethene,<br>1,1-difluoro-)                                       | Vinyliden florua                                                                       | 75-38-7   | $C_2H_2F_2$                | 10.000                                                                               |
| 260. | Warfarin ((RS)-<br>4-hydroxy-3-(3-<br>-oxo-1-<br>phenylbutyl)-<br>2H-chromen-2-<br>one) | Warfarin ((RS)-<br>4-hydroxy-3-(3-<br>-oxo-1-<br>phenylbutyl)-<br>2H-chromen-2-<br>on) | 81-81-2   | $C_{19}H_{16}O_4$          | 5.000                                                                                |
| 261. | Cyanogen<br>(Ethanedinitrile)                                                           | Xyanogen<br>(Etandinitril)                                                             | 460-19-5  | $C_2H_2$                   | 10.000                                                                               |
| 262. | Cyanogen<br>chloride                                                                    | Xyanogen clorua                                                                        | 506-77-4  | $CClN$                     | 5.000                                                                                |
| 263. | 2-cyanopropan-<br>2-ol (acetone<br>cyanohydrin)                                         | 2-xyano-2-<br>propanol                                                                 | 75-86-5   | $C_4H_7NO$                 | 5.000                                                                                |
| 264. | Cyathoate                                                                               | Xyanthoat                                                                              | 3734-95-0 | $C_{10}H_{19}N_2O_4$<br>PS | 5.000                                                                                |
| 265. | Cyanide<br>compounds                                                                    | Các hợp chất<br>xyanua                                                                 | ---       | ---                        | 5.000                                                                                |
| 266. | Cycloheximide                                                                           | Xycloheximit                                                                           | 66-81-9   | $C_{15}H_{23}NO_4$         | 5.000                                                                                |
| 267. | Cyclohexylamine<br>(Cyclohexanami<br>ne)                                                | Xyclohexan<br>amin                                                                     | 108-91-8  | $C_6H_{13}N$               | 5.000                                                                                |
| 268. | Cyclopropane                                                                            | Xyclopropan                                                                            | 75-19-4   | $C_3H_6$                   | 10.000                                                                               |
| 269. | Cyclotetramethy<br>lenet<br>etranitramine                                               | Xyclotetrametyl<br>en tetra nitramin                                                   | 2691-41-0 | $C_4H_8N_8O_8$             | 10.000                                                                               |
| 270. | Cyclotrimethyle<br>ne trinitramine                                                      | Xyclotrimetylen<br>trinitramin                                                         | 121-82-4  | $C_3H_6N_6O_6$             | 10.000                                                                               |

| STT  | Tên khoa học<br>(danh pháp<br>IUPAC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số CAS | Công thức<br>hóa học | Ngưỡng<br>khối lượng<br>hóa chất<br>tồn trữ lớn<br>nhất tại<br>một thời<br>điểm (kg) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 271. | The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesultone | Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotriclorid, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcacbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clopropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitroamin, Hexametylphotphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3-Propanesulton | ---       | ---                  | 500                                                                                  |



**2. Bảng B**

| STT       | Nhóm hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nguy hại sức khỏe</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                    |
| 1.        | Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm                                                                                                                                                                                                                                  | 5.000                                                              |
| 2.        | Độc cấp tính<br>- Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm<br>- Cấp 3, đường hô hấp                                                                                                                                                                                                    | 50.000                                                             |
| 3.        | Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn                                                                                                                                                                                                                                     | 50.000                                                             |
| <b>II</b> | <b>Nguy hại vật chất</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                    |
| 1.        | Chất nổ<br>- Chất nổ không bền;<br>- Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6.                                                                                                                                                                                                    | 10.000                                                             |
| 2.        | Chất nổ cấp 1.4                                                                                                                                                                                                                                                                  | 50.000                                                             |
| 3.        | Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2                                                                                                                                                                                                                                                         | 10.000                                                             |
| 4.        | Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1                                                                                                                                                                                    | 150.000 (net)                                                      |
| 5.        | Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1                                                                                                                                                                        | 5 000.000 (net)                                                    |
| 6.        | Khí oxi hóa cấp 1                                                                                                                                                                                                                                                                | 50.000                                                             |
| 7.        | Chất lỏng dễ cháy:<br>- Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc<br>- Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc<br>- Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ , ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng. | 10.000                                                             |

| STT        | Nhóm hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 8.         | Chất lỏng dễ cháy<br>- Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc<br>- Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn. | 50.000                                                             |
| 9.         | Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.                                                                                                                                                                                    | 5.000.000                                                          |
| 10.        | Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B                                                                                                                                                                                                | 10.000                                                             |
| 11.        | Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D, E, F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D, E, F                                                                                                                                                                                                      | 50.000                                                             |
| 12.        | Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1                                                                                                                                                                                                                                  | 50.000                                                             |
| 13.        | Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3                                                                                                                                                                                                                | 50.000                                                             |
| 14.        | Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1                                                                                                                                                                                                         | 100.000                                                            |
| <b>III</b> | <b>Nguy hại cho môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                    |
| 1.         | Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1                                                                                                                                                                                                                                 | 100.000                                                            |
| 2.         | Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000                                                            |
| <b>IV</b>  | <b>Nguy hại khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                    |
| 1.         | Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014                                                                                                                                                                                                                                          | 100.000                                                            |
| 2.         | Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029                                                                                                                                                                                                                                          | 50.000                                                             |